|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BÌNH ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

DỰ THẢO

**PHƯƠNG ÁN**

**Ứng phó thiên tai tỉnh Bình Định năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)*

# PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN

## I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 66/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật đê điều;

- Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

- Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

- Căn cứ các Quyết định của Trưởng ban Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh: Số 169/QĐ-BCH ngày 29 tháng 7 năm 2021 Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; số 61/QĐ-BCH ngày 13 tháng 6 năm 2023 phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh; số 16/QĐ-BCH-PCTT ngày 10 tháng 3 năm 2023 ban hành Kế hoạch công tác năm 2023 của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

## II. MỤC ĐÍCH

1. Chủ động ứng phó trước mọi tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực để chủ động ứng phó có hiệu quả trước tình huống thiên tai có thể xảy ra.

2. Thường xuyên quán triệt và thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phương án ứng phó với thiên tai sát với tình hình thực tế của địa phương, nhằm nâng cao năng lực ứng phó thiên tai của các tổ chức, đơn vị, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn; Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản, nhà cửa của nhân dân, các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt, bảo đảm an ninh trật tự trong thời gian xảy ra thiên tai.

4. Xác định cụ thể những khu vực nguy hiểm, số hộ dân, số người dân cần phải sơ tán, địa điểm sơ tán đến, hậu cần nơi đến sơ tán, phương tiện và nhân lực thực hiện để chủ động triển khai ứng phó thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý các tình huống, sự cố do thiên tai gây ra.

## III. YÊU CẦU

1. Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm “04 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); bảo đảm nguyên tắc phòng ngừa, chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương, có hiệu quả sau thiên tai.

2. Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

3. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hoạt động phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh và ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của người dân.

6. Triển khai đồng bộ đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm Quản lý thiên tai để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra các tình huống bão, lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

# PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Điều kiện tự nhiên

***a) Vị trí địa lý***

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, diện tích tự nhiên 6.025 km² với 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 8 huyện. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14042’10” vĩ độ Bắc, 108055’4” kinh độ Đông. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam 13039’10” vĩ độ Bắc, 108054’00” kinh độ Đông. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây 14027’ vĩ độ Bắc, 108027’ kinh độ Đông. Phía Đông giáp Biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn, có tọa độ: 13°36'33 vĩ độ Bắc, 109°21' kinh độ Đông. Bình Định có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung, là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

***b) Đặc điểm địa hình***

- Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

- Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km2 với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km2, có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 100 - 150. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

***c) Mạng lưới sông ngòi***

Bình Định có khá nhiều sông, các sông suối không lớn, độ dốc cao; có 4 sông lớn là Lại Giang, La Tinh, Kôn và Hà Thanh, tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km2, theo thứ tự từ bắc vào nam với các đặc điểm chính sau:

- Sông Lại Giang: Là con sông lớn thứ hai của tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 1.466 km2, dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

+ Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện An Lão và Ba Tơ, chảy theo hướng bắc - nam đến Lại Khánh thì nhập với sông Kim Sơn thành sông Lại Giang, chảy theo hướng Tây nam - Đông bắc rồi đổ ra biển.

+ Sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Hoài Ân, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đến Lại Khánh nhập với sông An Lão thành sông Lại Giang.

- Sông La Tinh: Lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Sông bắt nguồn từ sườn đông dãy núi cao xã Cát Sơn, có diện tích lưu vực 719 km2, chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đề Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiều Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km2; nhánh sông Cạn 61,4 km2; nhánh Đức Phổ 34,6 km2.

- Sông Kôn: là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km2, dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 - 1000m. Sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Bình Tường rồi chảy theo hướng tây - đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

- Sông Hà Thanh: Sông Hà Thanh có diện tích lưu vực là 580 km2, chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở huyện Vân Canh, chảy theo hướng tây nam - đông bắc. Tới cầu Diêu Trì, sông chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

***d) Khí hậu***

- Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 - 8, mùa mưa từ tháng 9 - 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

- Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 260C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 260C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển, có tổng lượng mưa năm từ 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 260C.

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao từ 140 đến 150 cal/cm2. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,10C. Trung bình cao nhất là 34,60C, trung bình thấp nhất là 19,90C. Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình 5 - 80C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

+ Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 - 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - 8, lượng mưa 20% đến 30% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường xảy ra khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

### 2. Dân số và Lao động

Dân số trung bình của Bình Định là 1.508.322 người (theo Niên giám thống kê năm 2021), tăng 20.419 người, tương đương 1,372% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 620.809 người, chiếm 41,16%; dân số nông thôn 887.513 người, chiếm 58,84%; dân số nam 742.865 người, chiếm 49,25%, dân số nữ 765.457 người, chiếm 50,75%.

Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm 97,2%; dân tộc khác chiếm 2,1%.

Lao động và việc làm: Theo niên giám thống kê năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 là 834.137. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 24,5%; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,75%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các khu vực kinh tế năm 2022 ước đạt 832.000 người, tăng 2,2% so với năm trước

### 3. Tình hình kinh tế - xã hội

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 theo giá so sánh 2010 tăng 8,57%, ước đạt 106.349 tỉ đồng. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,26%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 15.371,5 tỷ đồng, tăng 8,49%; riêng công nghiệp tăng 8,55%, riêng công nghiệp tăng 9,29%; khu vực dịch vụ tăng 12,61%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6%.

Tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh Bình Định năm 2022 ước hơn 16.551 tỉ đồng, vượt 35,6% dự toán năm và tăng 13,7% so với cùng kỳ. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 70,7 triệu đồng/người, tăng 11,59%, quy đổi đô la Mỹ ước đạt 2.997 USD/người, tăng 9%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) đạt 6,46%, riêng quý II đạt 7,22%. So với cả nước, Bình Định xếp vị trí thứ 27/63 tỉnh, thành phố; xếp thứ 09/14 địa phương vùng miền Trung và thứ 2/5 địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tất cả các khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng dương.

## II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

### Nhà ở

Theo dữ liệu trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định, đến ngày 10/7/2023, trên toàn tỉnh có 408.172 nhà ở (không tính các công trình chung cư, nhà ở xã hội, khách sạn, cơ sở lưu trú), trong đó: 169.856 nhà kiên cố, tỉ lệ 41,6%; 218.785 nhà bán kiên cố, tỉ lệ 53,6%; 16.475 nhà thiếu kiên cố, tỉ lệ 4,0%; 3.056 nhà đơn sơ, tỉ lệ 0,8%.

### 2. Khu đô thị, công nghiệp

Năm 2022, Bình Định có 20 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 01 đô thị loại II (thị xã An Nhơn), 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, THỊ TRẤN Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa; xã Cát Khánh).

Toàn tỉnh hiện có 10 khu công nghiệp, trong đó, có 03 khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Nhơn Hội (gồm KCN Becamex - VSIP Bình Định, KCN Nhơn Hội - Khu A và KCN Nhơn Hội - Khu B) với 153 doanh nghiệp hoạt động ổn định/254 doanh nghiệp đầu tư trong KKT, KCN (có 19 doanh nghiệp FDI), với tổng số lao động 20.923 người. Ngoài ra, toàn tỉnh có 44/61 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, thu hút 379 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh.

### 3. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh có 638 trường học và 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, trong đó: có 219 trường mầm non, 204 trường tiểu học, 148 trường Trung học cơ sở; 55 trường Trung học phổ thông; có 03 trường Đại học: Trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung; trường Đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn; có 03 trường Cao đẳng: Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn, Cao đằng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ; Cao đẳng Y tế Bình Định; 11 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và một số Trung tâm đào tạo nghề phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Toàn tỉnh có 22.520 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập, trong đó Mầm non: 5.691, Tiểu học: 7.462, Trung học cơ sở: 5.819, Trung học phổ thông và trực thuộc: 3.042.

Số lượng học sinh 64.413 học sinh mầm non, 129.217 học sinh tiểu học và 91.907 học sinh trung học cơ sở là đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt.

### 4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 195 cơ sở y tế khám chữa bệnh (191 đơn vị công lập, 04 bệnh viện ngoài công lập) gồm:

- 03 đơn vị quản lý nhà nước: Sở Y tế; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh.

- 10 đơn vị, cơ sở y tế tuyến tỉnh: Gồm 06 bệnh viện (Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Mắt); 04 Trung tâm chuyên ngành (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y).

- 11 đơn vị, cơ sở y tế tuyến huyện: Là các trung tâm y tế đa chức năng tại 11 huyện, thị xã, thành phố.

- 04 Phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế, thuộc 11 trung tâm y tế tuyến huyện.

- 04 bệnh viện ngoài công lập (Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa Bình Định, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn) và 1.731 cơ sở hành nghề khám bệnh và kinh doanh thuốc chữa bệnh ngoài công lập (y: 607, y học cổ truyền: 159, dược: 965).

- 04 cơ sở y tế trực thuộc bộ, ngành đứng chân trên địa bàn (Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn).

Các cở sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

### 5. Hệ thống đường giao thông

Bình Định có đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển.

***a) Giao thông đường bộ***

Về Quốc lộ: Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến Quốc lộ với tổng chiều dài 308,5 km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87 km. Mạng lưới đường theo trục dọc Bắc Nam và trục ngang Đông Tây gồm:

- Quốc lộ 1: đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 118km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe; riêng các đoạn tuyến tránh quy mô 02 làn xe.

- Quốc lộ 1D: Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài - Bình Định, điểm cuối tại thị xã Sông Cầu - Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe cơ giới; riêng đoạn đi qua nội thành thành phố từ ngã 3 Phú Tài đến bến xe bến xe Trung tâm Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, 4 làn xe, lộ giới 40m.

- Quốc lộ 19: Quốc lộ 19 dài 240 km có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn - Bình Định, điểm cuối tại cửa khẩu Lệ Thanh - Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 69,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe cơ giới.

- Quốc lộ 19B: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 60 km, gồm nhiều đoạn tuyến: Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,70 km nền đường 65-80m, mặt đường 15m gồm 04 làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95 km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến - Kiên Mỹ dài 42,35 km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn.

- Quốc lộ 19C: Quốc lộ 19C dài 151,48 km có điểm đầu giao với Quốc lộ 1 (km 1220+600) thuộc thị trấn Diêu Trì - huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định, điểm cuối giáp với ĐT.693B (đường liên tỉnh 13B) thuộc xã Sông Hinh - huyện M’Đrăk - tỉnh Đắk Lắk. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,38 km. Tuyến đường đạt cấp IV, V, VI tùy từng đoạn.

- Đường bộ ven biển: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87 km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan - Nhơn Hội dài 103,77 km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI-III, đoạn Nhơn Hội - Kho xăng dầu Phú Hòa dài 12,1 km đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa - ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0 km đi trùng Quốc lộ 1D.

Về các tuyến đường tỉnh: Tỉnh Bình Định có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 506,47km, Kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%. tuyến ĐT.629 (Bồng Sơn-An Lão), ĐT.630 (Hoài Đức-Kim Sơn), ĐT.631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng), ĐT.632 (Phù Mỹ-Bình Dương), ĐT.633 (Chợ Gồm-Đề Gi), ĐT.634 (Hòa Hội-Hội Sơn), ĐT.636 (Gò Bồi-Bình Nghi), ĐT.637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn), ĐT.638 (Chương Hòa-Long Vân), ĐT.639 (Quy Nhơn-Tam Quan), ĐT.640 (Ông Đô-Cát Tiến).

Về các tuyến đường huyện: Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40 km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt.

Về các tuyến đường đô thị: Toàn tỉnh có 653,4km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

***b) Giao thông đường sắt***

Tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 147,12km bao gồm tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và 1 nhánh nối vào thành phố Quy Nhơn. Tuyến chính Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh dài 136,82 km. Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,34km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến TP Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.

***c) Giao thông đường hàng không***

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc, cách Quốc lộ 1 khoảng 1,5km về hướng Tây; đây là sân bay sử dụng chung dân dụng và quân sự, đạt cấp 4C, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay A321/321 và tương đương. Nhà ga hành khách có diện tích 8.397m2, năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 1,2-1,5 triệu hành khách/năm, có khả năng mở rộng để nâng công suất lên 2,4 triệu hành khách/năm.

Theo quy hoạch định hướng đến năm 2030: đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 4 triệu hành khách/năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm, có 12 vị trí đỗ tàu bay, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay code E trở xuống như B777, A320, A321 và tương đương. Nhà ga hành khách có công suất đạt 2,4 triệu hành khách/năm, đồng thời cải tạo nhà ga hành khách đến năm 2030 đạt 4 triệu hành khách/năm.

***d) Giao thông đường thủy nội địa***

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh gồm: vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134 km có diện tích khoảng 3.216km2; đầm Thị Nại khoảng 50,6km2; đầm Đề Gi rộng khoảng 16km2; khu du lịch Hầm Hô diện tích mặt nước khoảng 0,1km2 (tổng diện tích khu du lịch 0,4km2); Hồ Núi Một diện tích mặt nước khoảng 0,8 km2 (tổng diện tích 12km2). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến Hải Cảng - Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi về/ngày, chiều dài 30 km, nối thành phố Quy Nhơn với xã đảo Nhơn Châu.

Ngoài ra, còn có 08 tuyến phục vụ khách tham quan, du lịch trong đầm và biển đảo.

***e) Giao thông đường biển***

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở thành phố Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn - Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 2 bến chuyên dùng đang khai thác. Năm bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa (hiện không khai thác). Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; bến Tân cảng Quy Nhơn và bến Tân cảng miền Trung là 2 bến cảng mới công bố; bến Đống Đa là bến địa phương hiện đang trong giai đoạn đầu tư nâng cấp. Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú.

Luồng hàng hải Quy Nhơn có tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m, đủ điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn.

***Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2023 - 2025***

Hiện nay, có 18 dự án đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trung hạn gian đoạn 2023 - 2025 với tổng mức đầu tư 15.893.750 triệu đồng, gồm: Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi dài 2,8 km; Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn dài 2 km; Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước dài 7,15 km; Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua Cầu Thị Nại 4 và QL.19B (theo Quy hoạch KKT Nhơn Hội gọi là cầu Bắc Thị Nại); Nâng cấp, mở rộng đường Tây tỉnh ĐT.638 dài 68 km; Tuyến đường kết nối QL.1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát dài 17 km; Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1) dài 22 km; Tuyến đường Hoài Nhơn - An Lão dài 10 km; Tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỡ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên dài 22 km; Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến - Diêm Vân dài 13,2 km; Cầu Thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn dài 4 km; Đường phía Tây huyện Vân Canh dài 24 km; Tuyến đường dẫn ra cảng tổng hợp Khu kinh tế Nhơn Hội dài 1,3 km; Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26+600 - Km28+815 qua thị trấn Vân Canh dài 2,215 km; Tuyến tránh ĐT.629 đoạn qua An Hòa đến thị trấn An Lão dài 4,4 km; Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng dầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua Núi Vũng Chua) dài 4,75 km; Xây dựng cầu kết nối đến tháp Bánh Ít dài 0,31 km; Nâng cấp để đảm bảo giao thông, thông suốt không bị ách tắc giao thông vào mừa mưa lũ trên tuyến đường ĐT.629 dài 3,7 km.

### 6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện

Toàn tỉnh có 710 công trình thủy lợi. Trong đó có 164 hồ chứa nước, với tổng dung tích chứa là 682 triệu m3 nước, 278 đập dâng, 268 trạm bơm, khoảng 6000km kênh mương các loại bảo đảm tưới chắc cho diện tích canh tác 109.780 ha (lúa 93.273 ha, màu 15.959 ha, nuôi trồng thủy sản 455,25ha và muối: 93,34 ha). Cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung có 130 công trình với tổng công suất thiết kế là 44.534 m3/ngày đêm. Trong đó có 108 công trình khai thác, sử dụng nguồn nước mặt; 22 công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Một số hồ chứa nước thủy lợi lớn có dung tích phòng lũ, có khả năng điều tiết nước lũ góp phần giảm ngập vùng hạ du như: Trên lưu vực sông Kôn có các Hồ Định Bình dung tích hữu ích 226 triệu m3, hồ Núi Một dung tích hữu ích 110 triệu m3; hồ Thuận Ninh dung tích hữu ích 35 triệu m3; lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn với dung tích hữu ích 46 triệu m3; lưu vực sông Lại Giang có hồ Đồng Mít dung tích hữu ích 90 triệu m3, lưu vực sông Hà Thanh không có hồ chứa nước đủ lớn để điều tiết lũ. Trên thượng nguồn hồ chứa nước thủy lợi Định Bình có năm hồ chứa thủy điện với tổng dung tích hữu ích 229triệu m3.

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa nước lớn trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 (gồm các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Văn Phong, Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom 1).

Hệ thống đê kè sông Bình Định đã được xây dựng có tổng chiều dài 345,64 km, tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Kôn, Hà Thanh và một số dòng suối chính. Tổng chiều dài đê kè sông theo các huyện, thị xã, thành phố gồm: Thị xã Hoài Nhơn 25,8km, huyện Hoài Ân 10,9km, huyện Phù Mỹ 36,4km, huyện Phù Cát 60,3km, thị xã An Nhơn 39,8km, huyện Tuy Phước 96,7km, huyện Vĩnh Thạnh 5,6km, huyện Tây Sơn 23,5km, huyện Vân Canh 10,8 km và TP. Quy Nhơn 27,0km.

Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Kôn và Hà Thanh. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của bốn sông lớn xảy ra ngập lụt.

**7. Hệ thống điện lưới**

Hệ thống điện trong tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia khu vực Miền Trung qua trạm biến áp 220 kV (Quy Nhơn, Phù Mỹ, Phước An) và 15 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 889 MVA trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; sau đó qua đường dây 22 kV đến các trạm phân phối 22/0,4 kV để cấp điện cho các phụ tải phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Lưới điện trung áp đã được đầu tư toàn bộ tại các xã, phường trong tỉnh; trong đó, có 159 phường, xã có điện lưới quốc gia.

Toàn tỉnh có 557,16 km đường dây cao thế 110 kV; 3110 km đường dây trung áp và 4.403 km đường dây hạ thế; 15 trạm biến áp 110 kV với công suất trung bình đạt 889 MWA; có 4.727 trạm biến áp phân phối điện và hơn 472.000 khách hàng sử dụng điện.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 3 dự án điện gió đã vận hành phát điện với tổng công suất 77,4 MW; 05 dự án điện mặt trời vận hành phát điện với tổng công suất là 415,5 MWp và 09 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện với tổng công suất là 158,9 MW *(Số dự án trên chưa tính đến dự án thủy điện An Khê-KaNak, có cụm đầu mối thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai, chỉ có nhà máy thủy điện An Khê nằm trên địa bàn tỉnh Bình Định với có công suất lắp máy 160MW đang vận hành phát điện)*. Các nhà máy điện vận hành phát điện đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách đáng kể cho địa phương.

Đối với các dự án thủy điện đã có tác động tích cực trong việc góp phần duy trì điều hòa dòng chảy về hạ du vào mùa kiệt nhằm phục vụ cho các nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất, đẩy mặn, … Nhiều dự án thủy điện hoàn thành góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa phục vụ đời sống, sản xuất của người dân nông thôn, nhất là hệ thống giao thông giữa các khu vực lân cận. Nhiều tuyến đường vành đai nối liền các xã miền núi, tạo điều kiện thuận lợi giao thương giữ các vùng, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Hệ thống điện trong tỉnh đang vận hành an toàn, bảo đảm cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên, cần quan tâm bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để bảo đảm vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

### 8. Hệ thống nước sinh hoạt

- Hệ thống cấp nước đô thị và khu công nghiệp:

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 93.530m3/ngđ (mét khối nước/ngày đêm). Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước ngầm và đã sử dụng đạt tới 90-100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đến năm 2020 đạt trung bình 77%, thành phố Quy Nhơn đạt tới 97%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80-100 lít/người. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

Khu kinh tế Nhơn Hội đã được hoàn thành Dự án cấp nước có công suất 12.000m³/ngđ.

- Hệ thống cấp nước nông thôn:

Tính đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 130 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn với tổng công suất thực tế/thiết kế là 86.494/115.426 hộ, đạt 74,9%; trong đó, 24 công trình bơm dẫn, với công suất thiết kế 34.340 m3/ngày đêm và 106 công trình tự chảy, với công suất thiết kế 16.742 m3/ngày đêm. Hiện nay, có 15 công trình được đánh giá hoạt động bền vững (tỷ lệ 11,5%), 02 công trình hoạt động tương đối bền vững (tỷ lệ 1,5%), 76 công trình hoạt động kém bền vững (tỷ lệ 58,5%) và 37 công trình không hoạt động (tỷ lệ 28,5%).

Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 271.900 hộ, đạt 100,0%; trong đó, số hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung là 90.315 hộ, đạt 33,2%; số hộ sử dụng nước từ cấp nước nhỏ lẻ là 181.585 hộ, chiếm 66,8%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCĐP 01:2022/BĐ từ công trình cấp nước tập trung: 84.220/271.900 hộ, đạt 31,0%.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chưa thật sự ổn định, thường biến động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

### 9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Hiện nay, hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành gồm: 01 trạm hải văn Quy Nhơn (tự động), 06 trạm thủy văn (04 tự động gồm trạm An Hòa, Bồng Sơn Vĩnh Hiệp, Bình Nghi và 02 trạm thủy văn thủ công gồm trạm An Lão và Vĩnh Sơn), 07 trạm khí tượng (trạm Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Hoài Đức, Phù Mỹ, Tây Thuận, Canh Thuận), 01 trạm cảnh báo dông sét Quy Nhơn, 01 Rada thời tiết Quy Nhơn, cùng với 27 trạm quan trắc tự động lượng mưa.

Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng hiện có 74 trạm trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, như sau: Trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có 39 trạm/diện tích lưu vực 3.809 km2 (mật độ 98 km2/1 trạm); lưu vực sông La Tinh có 14 trạm/diện tích lưu vực 780 km2 (mật độ 56 km2/1 trạm); lưu vực sông Lại Giang có 22 trạm/diện tích lưu vực 1.402 km2 (mật độ 64 km2/1 trạm), lưu vực đầm Trà Ổ có 02 trạm và 01 trạm ở xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

Về trạm quan trắc tự động mực nước chuyên dùng hiện có 45 trạm: Trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có 20 trạm, lưu vực sông La Tinh có 13 trạm, lưu vực sông Lại Giang có 12 trạm. Trong 45 trạm trên, có 21 trạm quan trắc mực nước sông (sông Kôn 8 trạm, sông Hà Thanh 4 trạm, sông La Tinh 06 trạm, sông Lại Giang 3 trạm) và 24 trạm quan trắc tự động mực nước hồ chứa.

Phần mềm “Hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng tỉnh Bình Định” đã được xây dựng, do Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng chống thiên tai tỉnh quản lý vận hành. Dữ liệu quan trắc mưa, mực nước được chia sẻ công khai trên trang Thông tin điện tử của Văn phòng tại địa chỉ <https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn/>

### 10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai

- Hệ thống thông tin liên lạc: Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng để bảo đảm công tác thông tin liên lạc đã bao phủ 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, hệ thống viễn thông với: trạm thông tin di động (trạm BTS) là 1.816 trạm; tổng số thuê bao điện thoại là 1.595.608 thuê bao; Mạng Internet triển khai rộng khắp với công nghệ FTTH (FTTx), truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến tận thuê bao.

- Ngoài ra, trước và trong khi có thiên tai các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe lưu động thông tin di động GSM (03 xe, bao gồm: VNPT Bình Định: 01 xe, Chi nhánh Viettel: 01 xe, Chi nhánh Mobifone: 01 xe); sử dụng các hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan và các phương tiện về ô tô, xe máy, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động đảm bảo mạng lưới Viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, đảm bảo thống nhất việc chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) của ngành Thông tin và Truyền thông, các đơn vị, doanh nghiệp; huy động mọi lực lượng, phương tiện về bưu chính, viễn thông trên địa bàn để đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ PCTT&TKCN từ tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình PCTT&TKCN.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT&TKCN đến người dân; Phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và Phòng thủ dân sự các cấp qua fax, email; hệ thống liên lạc tàu cá qua sóng radio của Đài Thông tin duyên hải Quy Nhơn và Trạm bờ Quy Nhơn (Chi cục Thủy sản); hệ thống phát thanh - truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định và các địa phương, các kênh thông tin báo chí.

Thông tin thiên tai thường xuyên cập nhật trên website Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh <https://pcttbinhdinh.gov.vn>, trang Facebook Thông tin Phòng chống thiên tai Bình Định.

### 11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, lũ

- Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực Đầm Thị Nại (thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước), khu vực đầm Đề Gi (huyện Phù Cát, Phù Mỹ) và khu vực Tam Quan (huyện Hoài Nhơn).

- Khu vực thành đầm Thị Nại neo đậu khoảng 2.400 tàu tại 4 vùng nước. Đầm Đề Gi (huyện Phù Cát và Phù Mỹ), neo đậu khoảng 2.000 tàu cá. Khu vực huyện Hoài Nhơn có cảng Tam Quan Bắc, neo đậu khoảng 1.200 tàu.

### 12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

Bình Định hiện có 5.667 tàu cá đăng ký khai thác thác thủy sản với khoảng 40 nghìn thuyền viên; trong đó có 1.444 chiếc có chiều dài từ 6m đến dưới 12m (chiếm 25.48%). 931 chiếc có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m (chiếm 16.43%) và 3.292 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên (chiếm 58.09%). tập trung khai thác bằng các nghề chủ lực: nghề câu: 2234 chiếc. nghề lưới vây: 1.353 chiếc. nghề mành chụp: 303 chiếc. nghề lưới rê: 425 chiếc. nghề lưới kéo: 366 chiếc và nghề khác: 986 chiếc. Toàn tỉnh có khoảng 2.706 tàu khai thác cá ngừ. trong đó khoảng 1.426 tàu câu cá ngừ và khoảng 1.280 tàu vây cá ngừ thường xuyên hoạt động khai thác ở ngư trường khơi miền Trung. Hoàng Sa. Trường Sa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh khoảng 4.086 ha. trong đó: Diện tích nuôi nước ngọt 2.260 ha. diện tích nuôi nước lợ 1.826 ha. Sản lượng NTTS toàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.374 tấn. Trong đó. sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt 4.365.6 tấn; cá 1.721.5 tấn và thủy sản khác 286.9 tấn. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có các hình thức nuôi trồng thủy sản có khả năng bị ảnh hưởng bởi mùa mưa lũ là nuôi tôm (ở vùng ven đầm và ven biển). nuôi cá lồng biển và trên hồ chứa thủy lợi. cá ao, km2

Bảng 1: Số liệu tàu thuyền tỉnh Bình Định đánh bắt hải sản trên biển

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số tàu | Tổng số người | Ven bờ  (số tàu/ người) | Vùng lộng  (số tàu/ người) | Vùng khơi  (số tàu/ người) | Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu) | Ngư trường đánh bắt chính |
| 5.667 | 40.482 | 1.444/3.464 | 931/5.546 | 3.292/31.472 | 3.242 | Hoàng sa; giữa Hoàng Sa - Trường Sa; Trường Sa |

## III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Do vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, địa mạo cùng với tác động biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn ra hết sức phức tạp và có xu thế ngày càng gia tăng về số lượng cũng như mức độ khốc liệt. Các loại hình thiên tai thường xuất hiện ở Bình Định là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, dông, sét, lốc, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, … Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, lũ, mưa lớn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Thiệt hại do thiên tai gây ra từ năm 1999 đến năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã làm 470 người chết, 355 người bị thương, 8.285 nhà bị sập, 363.312 nhà dân bị tốc mái, hư hỏng. Tổng ước tính thiệt hại hơn 12.591 tỷ đồng.

### 1. Bão và áp thấp nhiệt đới

- Thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12. Theo phân vùng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đổ bộ vào Bình Định có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày.

- Từ năm 1975 đến nay đã quan trắc được gió, tốc độ gió bão 40 m/s tại Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn (năm 1984, 1995). Trước năm 1975, đã quan trắc được gió bão 59 m/s tại Quy Nhơn vào ngày 16/9/1972. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày; bán kính 100 - 200 km; phía Bắc tỉnh vùng An Lão, Hoài Ân thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 - 6 ngày, lượng mưa có thể 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

### 2. Lũ, ngập lụt, lũ quét

- Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5. Lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 - 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 - 300 mm, có đợt lên đến 400 - 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 - 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 - 450mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I - II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 - 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 - 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 - 200 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm.

- Từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm là thời kỳ mưa lũ ở tỉnh Bình Định, mưa lớn tập trung từ tháng 10 đến tháng 12. Có 03 loại hình thái thời tiết gây mưa lũ trên địa bàn tỉnh, đó là:

+ Khi có bão, ATNĐ đổ bộ vào đất liền hoặc ảnh hưởng trực tiếp như di chuyển dọc theo bờ biển, hoặc đổ bộ vào phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam tỉnh Phú Yên. Đi kèm với bão thường có các đợt mưa to trước và sau bão, ATNĐ.

+ Khi có gió mùa Đông - Bắc cường độ mạnh tràn về kết hợp với hoàn lưu của bão, ATNĐ. Đây là hình thái thời tiết có xu thế gây mưa to, lũ lớn trên đất liền.

+ Khi dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở phía Nam Biển Đông, đồng thời ở phía Bắc có gió mùa hoặc tín phong Đông Bắc hoạt động và di chuyển xuống phía Nam. Hình thái thời tiết này thường gây ra mưa lớn, kéo dài nhiều ngày.

- Các cơn lũ lớn điển hình năm 1999, 2007, 2009, 2011, 2013, 2017, 2020 trên địa bàn tỉnh đều do các hình thái kết hợp nêu trên gây ra.

- Năm 2009, 2013, 2016, 2020, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Thiệt hại do lũ và lũ quét làm cho 117 người chết, 107 người bị thương, nhiều cơ sở hạ tầng bị hư hại, tổng thiệt hại kinh tế lên đến 6.704 tỷ đồng. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của mưa có cường suất cao, lũ quét có khả năng xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ khác nhau. Lũ quét thường phát sinh bất ngờ, xảy ra trong phạm vị hẹp nhưng sức tàn phá lớn và gây ra những tổn thương nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân ở khu vực ven các sông, suối.

### 3. Khô hạn, sạt lở đất

- Khô hạn xảy ra khi tháng 1 - 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 - 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 - 1993, 1998, 2014 - 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

- Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt thì xảy ra sạt lở đất, đá. Đầu tháng 11/2021 lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng. Rủi ro thiên tai do sạt lở cấp độ 1.

Sạt lở đất, đá tại 8 địa phương. Vùng núi xảy ra tại huyện An Lão (An Vinh), Vân Canh (Canh Liên). Vùng trung du tại Tây Sơn (Bình Tường), Hoài Ân (Ân Thạnh). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn (Hoài Mỹ), Phù Mỹ (Mỹ Thọ), Phù Cát (Cát Thành, Cát Minh) và thành phố Quy Nhơn (Đống Đa, Quang Trung).

### 4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai

***a) Đối với bão, áp thấp nhiệt đới***

- Vùng bị ảnh hưởng gió bão:

Bảng 2: Vùng có nguy cơ ảnh hưởng của gió bão

| **TT** | **Cấp huyện** | **Số xã** | **Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 01 | Quy Nhơn | 19 | Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Phước Mỹ, Nhơn Phú, Quang Trung, Thị Nại, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Diệu, Lê Lợi, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Mây, Nhơn Bình, Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong. |
| 02 | An Nhơn | 17 | Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân. |
| 03 | Hoài Nhơn | 17 | Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây. |
| 04 | Phù Cát | 18 | Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mây, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hải, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành. |
| 05 | Phù Mỹ | 10 | Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lợi. |
| 06 | Tuy Phước | 13 | Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước. |
| 07 | Vân Canh | 7 | Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT Vân Canh. |
| 08 | Vĩnh Thạnh | 9 | Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, TT. Vĩnh Thạnh. |
| 09 | Hoài Ân | 10 | Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông. |
| 10 | An Lão | 10 | An Hòa, An Tân, An Quang, An Hưng, TT An Lão, An Trung, An Dũng, An Vinh, An Nghĩa, An Toàn. |
| 11 | Tây Sơn | 14 | Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Tân, Bình Thành, Bình Thuận, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, Vĩnh An. |
| **Tổng cộng** | | **144** |  |

- Vùng bị ảnh hưởng do nước biển dâng do bão:

Bảng : Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do nước biển dâng do bão

| **TT** | **Cấp huyện** | **Số xã** | **Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 01 | Quy Nhơn | 3 | Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu. |
| 02 | Hoài Nhơn | 8 | Hoài Châu Bắc, Hoài Mỹ, Tam Quan Bắc, Hoài Xuân, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải. |
| 03 | Tuy Phước | 4 | Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận. |
| 04 | Phù Cát | 5 | Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Hải, Cát Tiến |
| 05 | Phù Mỹ | 6 | Mỹ Cát, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức |
| **Tổng cộng** | | **26** |  |

***b) Đối với lũ, ngập lụt***

Bảng : Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

| **TT** | **Cấp huyện** | **Số xã** | **Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy Nhơn | 5 | Phước Mỹ, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Nhơn Bình, Nhơn Phú. |
| 2 | An Nhơn | 15 | Phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Hòa, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn Tân. |
| 3 | Hoài Nhơn | 17 | Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hảo, Tam Quan, Hoài Thanh, Bồng Sơn, Hoài Hải, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây. |
| 4 | Phù Cát | 17 | Cát Chánh, Cát Sơn, Cát Lâm, TT. Ngô Mây, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, TT. Cát Tiến, Cát Hưng, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành. |
| 5 | Phù Mỹ | 9 | Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Thắng, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Hiệp. |
| 6 | Tuy Phước | 13 | Phước Thắng, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Lộc, Phước Thành, Phước An, TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước. |
| 7 | Vân Canh | 7 | Canh Vinh, Canh Hiển, Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Liên, TT Vân Canh. |
| 8 | Vĩnh Thạnh | 7 | Vĩnh Hòa, Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh. |
| 9 | Hoài Ân | 10 | Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông. |
| 10 | An Lão | 3 | An Hòa, An Tân, TT An Lão |
| 11 | Tây Sơn | 12 | Bình Hòa, Bình Nghi, Bình Thành, Bình Tường, Tây An, Tây Bình, Tây Giang, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Vinh, Tây Xuân, TT Phú Phong. |
| **Tổng cộng** | | **115** |  |

***c) Đối với sạt lở đất***

Bảng : Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do sạt lở đất

| **TT** | **Cấp huyện** | **Số xã** | **Xã, phường, thị trấn ảnh hưởng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy Nhơn | 6 | Núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; hóc Bà Bếp, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng. |
| 2 | An Nhơn | 1 | Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân. |
| 3 | Hoài Nhơn | 1 | Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn. |
| 4 | Phù Cát | 1 | Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh. |
| 5 | Phù Mỹ | 1 | Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp. |
| 6 | Tuy Phước | 1 | Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành. |
| 7 | Vân Canh | 2 | - Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên.  - Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. |
| 8 | Vĩnh Thạnh | 7 | - Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Kim  - Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn.  - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim. |
| 9 | Hoài Ân | 5 | Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa; Khu vực núi Chợ, TT. Tăng Bạt Hổ |
| 10 | An Lão | 9 | - Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực đèo Đá Cạnh, thị trấn An Lão; Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa.  - Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghế *(ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa)* đến thôn 3, xã An Nghĩa. |
| 11 | Tây Sơn | 1 | Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường. |
| **Tổng cộng** | | **35** |  |

Theo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 khu vực có nguy cơ sạt lở cao, 16 khu vực có nguy cơ sạt lở thấp và 7 khu vực có nguy cơ bị chia cắt khi sạt lở, cụ thể:

- Nguy cơ sạt lở cao: 13 khu vực.

+ Huyện Hoài Ân 04 khu vực: Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa; Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa; Khu vực đèo Đá Cạnh, thị trấn An Lão.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Khu vực thôn 03, xã Vĩnh Kim; Khu vực điểm cao 130, thôn Đắk Tra, xã Vĩnh Kim.

+ Thành phố Quy Nhơn 03 khu vực: Khu vực núi Một, khu phố 1, phường Đống Đa; Khu vực hóc Bà Bếp, tổ 27, khu phố 5, phường Đống Đa; Tổ 49, khu vực 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn.

+ Huyện Phù Cát 01 khu vực: Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh.

*Đặc điểm:* Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồ côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất ... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực nhân dân tự ý san ủi, múc đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gửi ... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

- Nguy cơ sạt lở thấp: 16 khu vực.

+ Thành phố Quy Nhơn 04 khu vực: Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, xã Nhơn Lý; Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải; Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quang Trung; Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Ghềnh Ráng.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Tân; Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh; Khu vực núi Hòn Chiêng 1, thôn 5, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 03 khu vực: Khu vực thôn 05, xã Vĩnh Kim; Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh.

+ Huyện Hoài Ân 01 khu vực: Khu vực núi Chợ, thị trấn Tăng Bạt Hổ.

+ Thị xã Hoài Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn.

+ Huyện Phù Mỹ 01 khu vực: Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Mỹ Hiệp.

+ Thị xã An Nhơn 01 khu vực: Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân.

+ Huyện Tuy Phước 01 khu vực: Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Phước Thành.

+ Huyện Tây Sơn 01 khu vực: Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Son, xã Bình Tường.

*Đặc điểm:* Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cực đoan của thời tiết.

- Sạt lở gây chia cắt giao thông: 07 khu vực.

+ Huyện An Lão 03 khu vực: Đường giao thông mới từ xã An Trung đi xã An Vinh; Đường giao thông từ xã An Quang đi xã An Toàn; Đường giao thông từ ngã ba Ghế (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa) đến thôn 3, xã An Nghĩa.

+ Huyện Vĩnh Thạnh 02 khu vực: Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Kim.

+ Huyện Vân Canh 02 khu vực: Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên; Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Hiệp đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

*Đặc điểm:* Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu của huyện; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiền lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

***d) Đối với động đất, sóng thần***

Khu vực, trọng điểm nguy cơ xảy ra động đất, sóng thần: Trọng điểm thuộc các huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, An Lão; thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã Hoài Nhơn.

***e) Đối với hạn hán***

Khu vực nguy cơ xảy ra hạn hán: xã An Hòa, An Trung (An Lão); Hoài Sơn, Hoài Đức, Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú (Hoài Nhơn); Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa 2, Ân Phong 2, Ân Tường Tây, Ân Thạnh (Hoài Ân); Mỹ Đức, Mỹ Chánh, Mỹ Châu, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Thành, Mỹ Thọ và xã Mỹ Lợi (Phù Mỹ); xã Cát Trinh, Cát Tân, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Hải và xã Cát Sơn (Phù Cát); xã Phước Thành, Phước An (Tuy Phước); Tây Giang, Bình Nghi, Bình Thuận, Tây Thuận, Bình Thành, Bình Tường, Tây Giang, Tây An, Bình Tân, Tây Xuân và xã Vĩnh An (Tây Sơn); xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Thuận (Vĩnh Thạnh); Canh Thuận, Canh Hiển (Vân Canh).

***g) Cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai bị ảnh hưởng lũ lụt***

- Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

Bảng 6: Đọan đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh trong mùa lũ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tuyến đê** | **Vị trí, tọa độ (hệ tọa độ WGS 84)** | **Thôn, xã** | **Tình trạng** |
| **I** | **Đê cửa sông** |  |  |  |
| 1 | Đoạn qua phường Nhơn Bình trên Đê Đông | Km8 -Km10  (28034-28039) | Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn | Nước lũ có nguy cơ lũ tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến KV7, KV8 và KV9, phường Nhơn Bình |
| **II** | **Đê sông** |  |  |  |
| 1 | Đê bờ tả sông Cạn | K4+600  (82021-82027) | Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ | Nước tràn qua đê ảnh hưởng đến nước tràn qua đến 50 hộ dân thôn Lương Trung, xã Mỹ Chánh, Phù Mỹ |

- Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước và sạt lở đất.

+ Các tuyến đường giao thông có nguy cơ sạt lở đất

• Đường tỉnh ĐT637, đoạn Km16+800-Km62+200, thuộc địa bàn thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Sơn/huyện Vĩnh Thạnh.

• Đường tỉnh ĐT633, đoạn Km16+170-Km17+400 thuộc địa bàn xã Cát Minh và Cát Khánh/huyện Phù Cát.

• Đường tỉnh ĐT639, đoạn Km17+300-Km24+300 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Hải/huyện Phù Cát; đoạn Km77+500-Km79+750 thuộc địa bàn xã Mỹ Đức/huyện Phù Mỹ; đoạn Km79+750-Km93+500 thuộc địa bàn xã Hoài Mỹ/thị xã Hoài Nhơn.

Bảng 7: Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước

| **TT** | **Tuyến đưòng/Lý trình** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Tuyến ĐT629 (Bồng Sơn-An Lão)** | |
| 1 | Km0+700-Km2+200 | Bồng Sơn, Ân Mỹ |
| 2 | Km5+900-Km6+700 | Ân Mỹ, Hoài Ân |
| 3 | Km8+400-Km10+600 | An Hảo Đông, Hoài Ân |
| 4 | Km11+800-Km 12+800 | Ân Hảo Đông, Hoài Ân |
| 5 | Km14+800-Km17+00 | Ân Hảo Đông, Hoài Ân |
| 6 | Km19+250-Km20+400 | Long Hòa, An Hòa, An Lão |
| 7 | Km24+680-Km24+705 | Long Hòa, An Hòa, An Lão |
| 8 | Km25+100 - Km25+125 | Long Hòa, An Hòa, An Lão |
| 9 | Km25+250 - Km25+275 | Long Hòa. An Hòa, An Lão |
| **II** | **Tuyến ĐT630 (Hoài Đức-Kim Sơn)** | |
| 1 | Km14+500-Km 16+500 | Ân Tường Tây, Hoài Ân |
| **III** | **Tuyến ĐT633 (Chợ Gồm -Đề Gi)** | |
| 1 | Km4+900-Km5+050 | Cát Tài, Phù Cát |
| 2 | Km6+030-Km7+070 | Cát Tài, Phù Cát |
| 3 | Km12+900-Km13+00 | Gia Thạnh, Cát Minh, Phù Cát |
| **IV** | **Tuyến ĐT634 (Hòa Hội-Hội Sơn)** | |
| 1 | Km16+440-Km16+500 | Cát Sơn, Phù Cát |
| **V** | **Tuyến ĐT631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng)** | |
| 1 | Km0+250-Km0+500 | p. Nhơn Hưng, TX. An Nhơn |
| 2 | Km13-Km15 | Phước Thắng, Tuy Phước |
| **VI** | **Tuyến ĐT636 (Gò Bồi-Bình Nghi)** | |
| 1 | Km1+550-Km1 +800 | Phước Hòa, Tuy Phước |
| 2 | Km2+20-Km2+300 | Phước Hòa, Tuy Phước |
| 3 | Km2+360-Km2+815 | Phước Quang, Tuy Phước |
| 4 | Km2+840-Km4+400 | Phước Quang, Tuy Phước |
| 5 | Km18+320-Km18+450 | Nhơn Khánh, An Nhơn |
| 6 | Km22+230-Km23+200 | Nhơn Phúc, An Nhơn |
| 7 | Km23+700- Km23+920 | Bình Nghi, Tây Sơn |
| 8 | Km24+220- Km25+740 | Bình Nghi, Tây Sơn |
| **VII** | **Tuyến ĐT637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn)** | |
| 1 | Km12+300-Km 13+050 | TT. Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh |
| **VIII** | **Tuyến ĐT638 (Chương Hòa-Long Vân)** | |
| 1 | Km6+500-Km7+900 | Hoài Sơn, Hoài Nhơn |
| 2 | Km10+150-Km10+500 | Hoài Phú, Hoài Nhơn |
| 3 | Km11+430-Km11+600 | Hoài Phú, Hoài Nhơn |
| 4 | Km12+180-Km12+200 | Hoài Phú, Hoài Nhơn |
| 5 | Km14+700-Km14+800 | Hoài Hảo, Hoài Nhơn |
| 6 | Km36+680-Km37+100 | Ân Tín, Hoài Ân |
| **IX** | **Tuyến ĐT639 (Quy Nhơn-Tam Quan)** | |
| 1 | Km33+200-Km33+350 | Chánh Thiện, Cát Thành, Phù Cát |
| 2 | Km34+800-Km35+00 | Chánh Hóa, Cát Thành, Phù Cát |
| 3 | Km36+850-Km37+150 | Chánh Lợi, Cát Khánh, Phù Cát |
| 4 | Km43+500- Km43+600 | Đúc Phổ 2, Cát Minh, Phù Cát |
| 5 | Km44+00- Km44+100 | An Mỹ, Mỹ Cát, Phù Mỹ |
| 6 | Km45+800- Km45+870 | An Xuyên 2, Mỹ Chánh, Phù Mỹ |
| 7 | Km46+600- Km46+630 | An Xuyên 1, Mỹ Chánh, Phù Mỳ |
| 8 | Km48+900-Km49+600 | An Xuyên, Mỹ Chánh, Phù Mỹ |
| 9 | Km91+500-Km93+00 | Hoài Mỹ, Hoài Nhơn |
| **X** | **Tuyến ĐT640 (Ông Đô-Cát Tiến)** | |
| 1 | Km10+360- Km 10+530 | Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước |
| 2 | Km11+255-Km11+375 | Mỹ Cang, Phước Sơn, Tuy Phước |
| 3 | Km12+450-Km12+630 | Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước |
| 4 | Km12+690-Km12+785 | Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước |
| 5 | Km13+100-Km 13+135 | Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước |
| 6 | Km13+400-Km13+470 | Bình Lâm, Phước Hòa, Tuy Phước |
| 7 | Km14+140- Km14+260 | Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước |
| 8 | Km14+310-Km14+350 | Tùng Giản, Phước Hòa, Tuy Phước |
| 9 | Km14+440-Km14+470 | Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước |
| 10 | Km 14+760 -Km 14+810 | Lạc Điền, Phước Thắng, Tuy Phước |
| 11 | Km15+500-Km15+570 | Phổ Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước |
| 12 | Km15+820- Km15+865 | Phổ Đồng, Phước Thắng, Tuy Phước |
| 13 | Km16+620-Km16+700 | Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát |
| 14 | Km16+900- Km14+935 | Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát |
| 15 | Km17+820-Km15+865 | Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát |
| 16 | Km17+865-Km17+945 | Chánh Hội, Cát Chánh, Phù Cát |
| 17 | Km18+750-Km 17+830 | Phương Thái, Cát Tiến, Phù Cát |

- Hệ thống hồ đập thủy lợi điểm nguy cơ mất an toàn:

Qua rà soát, có 23 hồ xuống cấp chưa được sửa chữa với tình trạng hư hỏng chủ yếu là thấm qua thân đập; mặt đập bị biến dạng, mái đập sạt lở, tràn đất bị xói lở, nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa năm 2023.

Bảng : Danh mục có 23 hồ hư hỏng, đánh giá không an toàn

| **TT** | **Tên hồ** | **Phân loại hồ** | **Hình thức tràn** | **Mô tả hiện trạng hư hỏng xuống cấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định** | | |  |
| 1 | Hóc Cau (Hoài Nhơn) | Lớn | Tự do | Thân đập đất bị thấm, vị trí thấm từ cơ đập trở xuống chân đập, từ giữa đập đến vai phải, tiếp giáp vai phải, chân đập gần cống lấy nước thấm chảy thành dòng. Tổng lưu lượng thấm khoảng 3 l/s. Hạ lưu tràn đất bị xói lở. Tràn không có đường dẫn, chảy ra khu nghĩa địa gây xói lở. Hồ không an toàn |
| 2 | Đá Bàn (Phù Mỹ) | Lớn | Tự do (phai gỗ) | Đập, tràn, cống xuống cấp. Mái đập thượng lưu bị trượt mái, nguy cơ gây mất ổn định; thân đập bị thấm cách cống lấy nước về phía tả 500 m; mái đập hạ lưu bị thấm toàn bộ chân đập, thấm nền. Tràn cửa phai gỗ vận hành khó khăn. Cống rò rỉ nước ra hạ lưu. Chưa có nhà quản lý. Hồ không an toàn |
| **II** | **UBND huyện Hoài Ân** | | |  |
| 1 | Cây Điều | vừa | Tự do | Đập đất bị thấm, không đủ mặt cắt, bề rộng đỉnh đập rộng 2,0 m, mái đứng, mái thượng lưu chưa gia cố lớp bảo vệ, sạt lở mái, chưa có vật thoát nước hạ lưu. Cống bậc thang rò rỉ. Tràn đất, hạ lưu xói lở. Hồ không an toàn. |
| **III** | **UBND TX Hoài Nhơn** | | |  |
| 1 | Hóc Dài | Nhỏ | Tự do | Mặt cắt ngang đập quá nhỏ, bề rộng mặt đập 1,5 m, bị thấm. Tràn đá xây bị hư hỏng thân tràn. Hồ không an toàn |
| 2 | Hóc Quăn | vừa | Phai gỗ | Đập đất thấm nặng, mái thượng lưu sạt trượt, tràn xả lũ, cống lấy nước hư hỏng nặng, lòng hồ bị bồi lấp khối lượng lớn đất, đá. Hồ không an toàn. |
| **IV** | **UBND huyện Phù Mỹ** | | |  |
| 1 | Hóc Xoài | Nhỏ | Tự do (Phai gỗ) | Mái thượng lưu bị xói lở, cống lấy nước, kết hợp tràn hư hỏng thấm qua hai bên mang cống và bản đáy. Hồ không an toàn. |
| 2 | Thuận An | Nhỏ | Tự do | Thân và nền đập bị thấm. Mái thượng hạ lưu bị sạt dọc tuyến đập. Cống bậc thang hư hỏng, rò rỉ. Tràn xả lũ bằng đất bị sạt lở. Hồ không an toàn. |
| 3 | Giàn Tranh | nhỏ | Phai gỗ | Mái thượng lưu xói lở, thân đập hư hỏng xuống cấp, nước thấm qua mang cống, tràn xả lũ hư hỏng bể tiêu năng và hạ lưu. Hồ không an toàn |
| **V** | **UBND huyện Phù Cát** | | |  |
| 1 | Đá Bàn |  | Tự do (phai gỗ) | Đập đất hư hỏng nặng, mái thượng đá lát khan bong tróc nhiều mảng. Hồ bị bồi lấp. Tràn có cửa, đóng mở bằng phai gỗ; tường cánh tràn bong tróc. Cống lấy nước vận hành bằng phai gỗ, thất thoát nước. Hồ không an toàn. |
| 2 | Hóc Sanh | Nhỏ | Tự do | Sạt mái thượng, hạ lưu đập, mất chân mái thượng lưu; thân và nền đập bị thấm; mặt đập cách vai phải 50m xuất hiện vị trí sụp lún đường kính 50cm, sâu 60cm cm. Hồ không an toàn |
| 3 | Mu Rùa | Nhỏ | Tự do (tràn đất) | Mái thượng lưu lát đá bị sạt trượt, mái hạ lưu bị sạt trượt. Cống nút chai khó vận hành, tràn đất tự nhiên. Hồ không an toàn. |
| **VI** | **UBND huyện Tây Sơn** | | |  |
| 1 | Ông Chánh | Nhỏ | Tự do | Công trình xuống cấp nặng, không tích nước được. Hồ không an toàn |
| 2 | Bàu Sen | Nhỏ | Tự do | Mái thượng lưu đập bị sạt trượt nghiêm trọng, đập bị mất mặt cắt thiết kế. Hồ không an toàn |
| 3 | Hóc Bông | Nhỏ | Tự do | Mặt đập bị hư hỏng, sạt lở mái thượng lưu, hạ lưu, mặt đập; mái thượng lưu cắt đứng. Hồ không an toàn |
| 4 | Hải Nam | Nhỏ | Tự do | Đập đất, mặt cắt ngang đập quá nhỏ, mái thượng lưu sạt lở. Tràn đá xây, xói lở phía hạ lưu tràn. Cống nút chai, hư hỏng khó vận hành. Hồ không an toàn |
| 5 | Hòa Mỹ | Nhỏ | Tự do | Mái thượng lưu bị sạt lỡ, thân đập xuông cấp nặng. Cống lấy nước bậc thang, rò rỉ. Tràn đất tự nhiên. Hồ không an toàn. |
| 6 | Lỗ Ổi | Nhỏ | Tự do | Xuống cấp nặng, sạt lở mái đập hạ lưu, mái đứng, hư hỏng cống nút chai. Hồ không an toàn. |
| 7 | Hóc Thánh | Nhỏ | Tự do | Thân đập và nền đập bị thấm. Mái thượng lưu sạt lở nghiêm trọng. Cống bậc thang rò rỉ. Tràn xả lũ bằng đá xây hư hỏng nặng. Hồ không an toàn. |
| 8 | Cây Sung | Nhỏ | Tự do | Một số vị trí đá lát thượng lưu bị sạt lở. Đập đất, mặt đập có vết nứt rộng từ 10 - 12 cm, dài 20m. Hồ không an toàn. |
| 9 | Bàu Năng | Nhỏ | Tự do | Sạt lở mái đập, hư hỏng cống lấy nước. Hồ không an toàn |
| 10 | Nam Hương | Nhỏ | Tự do | Đập đất, mặt cắt ngang đập quá nhỏ, mất chân mái. Thân đập bị thấm. Tràn đất tự nhiên, đuôi tràn bị xói lở nặng. Cống lấy nước bằng ống thép, cửa van đặt ở thượng lưu, bị ngập nước, không có cầu dẫn nên rất khó vận hành. Hồ không an toàn. |
| **VII** | **UBND huyện Vân Canh** | | |  |
| 2 | Suối Cầu | Nhỏ | Tự do (Phai gỗ) | Mặt đập bị hư hỏng, Sạt lở mái thượng lưu, hạ lưu; mái thượng lưu cắt đứng; thấm nặng dọc chân đập. Hồ không an toàn |
| **VIII** | **UBND TP Quy Nhơn** | | |  |
| 1 | Nước ngọt Nhơn Châu | Nhỏ | Tự do | Hồ bị thấm. Tràn, cống xả cát cơ bản ổn định. Hồ không an toàn |

### 5. Xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2023:

Theo bản tin dự báo thời hạn mùa của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bình Định ngày 15/6/2023, dự báo xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2023 như sau:

Hiện tượng El Nino đã chính thức xuất hiện. Dự báo hiện tượng El Nino sẽ tiếp tục duy trì và có khả năng kéo dài cho đến những tháng đầu năm 2024 với xác suất khoảng 80 - 90%.

Nhiệt độ: Từ tháng 7 - 9/2023, nhiệt độ trung bình trên phạm vi cả tỉnh phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5°C (nhiệt độ trung bình tháng 7 - 9 từ: 27,3 - 30,1°C); Từ tháng 10 - 12/2023, cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5 - 1,0°C (nhiệt độ trung bình từ tháng 10 - 12: 23,0 - 27,1°C).

Nắng nóng: Từ tháng 7 - 8/2023 nắng nóng và nắng nóng gay gắt tiếp tục xuất hiện ở khu vực Bình Định, số ngày nắng nóng có khả năng nhiều hơn so với TBNN cùng thời kỳ. Nửa đầu tháng 9 khả năng còn xảy ra nắng nóng với cường độ không gay gắt.

Mưa: Tháng 7 và tháng 9/2023 tổng lượng mưa (TLM) phổ biến xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, tháng 8/2023 TLM cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 10%, tháng 10, 11, 12/2023 TLM ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 10 - 20% *(TBNN tháng 7 từ 50 - 100mm, vùng núi 120 - 160mm, TBNN tháng 8 từ 75 - 120mm, vùng núi từ 150 - 185mm, TBNN tháng 9 từ 240 - 320mm, TBNN tháng 10 từ 450 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 700mm, TBNN tháng 11 từ 400 - 600mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 775mm, TBNN tháng 12 từ 150 - 260mm, riêng vùng núi phía bắc tỉnh 385mm).*

Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Từ tháng 7 - 9/2023, có khoảng 06 - 08 cơn bão và ATNĐ hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 02 - 04 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền; Từ tháng 10 - 12/2023, số lượng bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông dự báo có khoảng 03 - 05 cơn và có khả năng ảnh hưởng đến khu vực Trung Bộ.

Thủy văn: Từ tháng 7 đến nửa đầu tháng 9 mực nước trên các sông nhìn chung ít biến đổi đến dao động nhỏ, nửa cuối tháng 9 mực nước các sông có dao động. Mực nước bình quân các tháng trên các sông thấp hơn đến xấp xỉ với TBNN cùng kỳ. Tháng 10 – 12 mực nước các sông dao động và khả năng xuất hiện lũ; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 - 3, có nơi trên báo động 3. Mực nước bình quân trên các sông trong tỉnh từ tháng 10 đến tháng 12 thấp hơn TBNN cùng kỳ.

Nguồn nước: Tổng lượng nước tháng 7, tháng 8 trên lưu vực sông An Lão tính đến trạm An Hòa thiếu hụt so với TBNN cùng kỳ khoảng 15 - 25%; tháng 9 xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ; tháng 10, 11, 12 thiếu hụt so với TBNN cùng kỳ 20 - 30%.

# PHẦN III CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BỐN TẠI CHỐ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

## I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH

### 1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai, quy định như sau:

- Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

- Cấp độ rủi ro thiên tai được xác định cho từng loại thiên tai và công bố cùng nội dung bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai.

- Cấp độ rủi ro của mỗi loại thiên tai được phân tối đa thành 5 cấp và được gắn với một màu đặc trưng trên các loại bản đồ, theo mức độ tăng dần của rủi ro thiên tai: cấp 1 màu xanh dương nhạt là rủi ro thấp; cấp 2 màu vàng nhạt là rủi ro trung bình; cấp 3 màu da cam là rủi ro lớn; cấp 4 màu đỏ là rủi ro rất lớn; cấp 5 màu tím là rủi ro ở mức thảm họa (Xem thêm [Phụ lục 1](#_PHỤ_LỤC_1:)).

- Cấp độ rủi ro của hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, có thể điều chỉnh tăng lên 1 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên hai cấp, cao nhất là cấp 5.

### 2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó rủi ro thiên tai được quy định chi tiết tại Điều 7 Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ, tóm lược như sau:

***a) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1***

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó khi có thiên tai xảy ra.

- Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ 2 xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã.

***b) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2***

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

***c) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, cấp độ 4***

- Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn lực theo thẩm quyền, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

***d) Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 5***

Được Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

***Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai xảy ra trên địa bàn cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý***: Quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.

Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai. Phân công trách nhiệm các cơ quan, đơn vị ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn bị ảnh hưởng.

### 3. Về thông tin liên lạc

***a) Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh:***

+ Điện thoại: 0256.3646.919 hoặc 0256.3646.855.

+ Số fax: 0256.3647.229 hoặc 0256.3535.239.

+ Email: [trucbanpclb@gmail.com](mailto:trucbanpclb@gmail.com); Zalo: 0973.777.696.

+ Website: <https://pcttbinhdinh.gov.vn/>

***b) Cơ quan Thường trực về Tìm kiếm cứu nạn của Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh***

+ Điện thoại: 0256.3846.228.

+ Số fax: 0256.3846.228.

***c) Số điện thoại các thành viên chủ chốt Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh***

Bảng : Danh bạ điện thoại thành viên chủ chốt

| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ - Đơn vị công tác** | **Chức vụ Ban Chỉ huy** | **Điện thoại** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Phạm Anh Tuấn | Chủ tịch UBND tỉnh | Trưởng ban | 0903416707 |
| 2 | Ông Nguyễn Tuấn Thanh | Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh | Phó trưởng ban Thường trực | 0983477027 |
| 3 | Ông Trần Văn Phúc | Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT | Phó trưởng ban | 0913434444 |
| 4 | Ông Trần Thanh Hải | Chỉ Huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh | Phó trưởng ban | 0983115778 |
| 5 | Ông Võ Đức Nguyện | Giám đốc Công an tỉnh | Phó trưởng ban | 0913400234 |
| 6 | Ông Lương Ngọc Chinh | Chỉ Huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh | Ủy viên Thường trực | 0988651687 |
| 7 | Ông Hồ Đắc Chương | Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT | Ủy viên Thường trực | 0914022369 |
| 8 | Ông Nguyễn Đức Nam | Phó Giám đốc Công an tỉnh | Ủy viên Thường trực | 0905877799 |
| 9 | Ông Đỗ Xuân Hùng | Phó Chỉ Huy trưởng - Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh | Ủy viên Thường trực | 0982115925 |
| 10 | Ông Lê Xuân Sơn | Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh | Chánh Văn phòng | 0914035127 |

(Danh bạ chi tiết xem [Phụ lục 2](#_PHỤ_LỤC_2:))

## II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

Hằng năm, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập Kế hoạch Hiệp đồng ứng phó sự cố, thiên tai - tìm kiếm cứu nạn với các đơn vị của Bộ, Quân khu đứng chân trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trong Kế hoạch nêu cụ thể về các tình huống thiên tai và phân công trách nhiệm về địa bàn ứng phó xử lý của từng đơn vị cụ thể. Các lực lượng trong kế hoạch hiệp đồng gồm: Các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp tỉnh bao gồm: Lực lượng của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có 204 người, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có 115 người, Công an tỉnh có 200 người. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thành lập Đội Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn kiêm nhiệm và 01 đội Xung kích PCTT - TKCN cơ quan Bộ Chỉ huy với 89 người.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp huyện bao gồm: Lực lượng của Ban Chỉ huy Quân sự và Công an của 11 huyện, thị xã, thành phố.

- Lực lượng ứng phó thiên tai cấp xã bao gồm: Đội xung kích Phòng chống thiên tai cấp xã; Lực lượng quản lý đê nhân dân cấp xã cho các xã có đê 122 người. Lực lượng tại chỗ đáp ứng được hỗ trợ sơ tán dân trước khi bão, lũ xảy ra.

Bảng 10: Lực lượng ứng phó thiên tai tại các địa phương (đơn vị: người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Lực lượng huyện đội** | **Lực lượng công an xã, huyện** | **Đội xung kích PCTT cấp xã[[1]](#footnote-1)** |
| 1 | Quy Nhơn | 115 | 85 | 3.645 |
| 2 | An Nhơn | 30 | 195 | 1.111 |
| 3 | Hoài Nhơn | 35 | 180 | 3.925 |
| 4 | An Lão | 20 | 90 | 759 |
| 5 | Vân Canh | 20 | 67 | 746 |
| 6 | Hoài Ân | 20 | 230 | 1.435 |
| 7 | Phù Mỹ | 89 | 198 | 1.974 |
| 8 | Phù Cát | 32 | 123 | 1.847 |
| 9 | Tuy Phước | 46 | 76 | 1.993 |
| 10 | Tây Sơn | 36 | 151 | 1.672 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 32 | 73 | 855 |
|  | **Toàn tỉnh** | **680** | **1.468** | **19.962** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết [Phụ lục 7](#_PHỤ_LỤC_7:))

## III. **PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ**

**1. Phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN hiện có**

- 424 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 73 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 361 ô tô vận tải, 33 ô tô bán tải, 20 xe chỉ huy PCLB, 59 hệ thống truyền hình, hội nghị, 3 tàu các loại, 1 xuồng ST–1200, 9 xuồng ST–750, 20 xuồng ST–660, 14 xuồng ST–450, 439 xuồng nhôm, 30 ca nô các loại, 405 thuyền nhôm.

- 20.070 phao áo cứu sinh, 17.648 phao tròn cứu sinh, 260 phao bè, 4 thiết bị bắn dây mồi, 28 súng bắn đạn tín hiệu, 1.572 đạn tính hiệu các loại, 300 viên pháo hiệu dù báo bão, 226 máy bơm nước, 13 máy cắt thực bì chữa cháy, 121 máy thổi gió chữa cháy, 63 nhà bạt cứu sinh nhẹ, 191 nhà bạt 16,5m2, 134 nhà bạt 24,75m2, 71 nhà bạt 60m2, 102 máy phát điện, 662.238 bao cát.

Các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp tự kiểm tra phương tiện, trang thiết bị được giao quyền quản lý, sử dụng để sẵn sàng phục vụ ứng phó thiên tai, trọng tâm thực hiện một số nội dung sau:

+ Rà soát, lập danh sách cụ thể khu vực cần bảo vệ, số lượng vật tư, trang thiết bị, phương tiện, nhiên liệu, nhân lực. Các khu vực có nguy cơ sạt lở đất chia cắt cần có phương án bố trí cụ thể, bảo đảm công tác khắc phục nhanh hậu quả do mưa lũ gây ra.

+ Tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng bảo đảm sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

+ Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3.

+ Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự bảo đảm vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Tổ chức tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu phục vụ ứng phó các tình huống, thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng, số lượng bảo đảm yêu cầu cần thiết.

(Chi tiết theo [Phụ lục 5](#_PHỤ_LỤC_5:_1)).

1. **Về vật tư PCTT và TKCN**
2. ***Vật tư***

Hiện có 459 m3 đá hộc, 398 m3 đá dăm, sỏi, 1.739 m3 cát, 1.134 m3 đất, 440 cái rọ thép, 1.545 m2 vải bạt, 1.650 m2 tôn lợp và 1.525 m dây giăng.

Bảng : Vật tư PCTT - TKCN hiện có

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)** | **Đá hộc (m3)** | **Đá dăm, sỏi (m3)** | **Cát (m3)** | **Đất (m3)** | **Rọ thép (cái)** | **Vải bạt (m2)** | **Tôn lợp (m2)** | **Dây Giăng (m)** |
| 1 | Quy Nhơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 5 |
| 2 | An Nhơn | 0 | 0 | 815 | 355 | 0 | 1.200 | 100 | 1.200 |
| 3 | Hoài Nhơn | 0 | 5 | 43 | 11 | 0 | 0 | 1.550 | 0 |
| 4 | An Lão | 0 | 0 | 223 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Hoài Ân | 8 | 89 | 84 | 20 | 0 | 200 | 0 | 0 |
| 6 | Phù Mỹ | 2 | 60 | 84 | 124 | 10 | 102 | 0 | 1 |
| 7 | Phù Cát | 430 | 230 | 455 | 470 | 430 | 40 | 0 | 0 |
| 8 | Tuy Phước | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 110 |
| 9 | Vân Canh | 19 | 14 | 14 | 120 | 0 | 0 | 0 | 209 |
| 10 | Tây Sơn | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | **459** | **398** | **1.739** | **1.134** | **440** | **1.545** | **1.650** | **1.525** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

***b) Về thuốc, hóa chất phòng bệnh***

Số lượng tồn kho về cơ số thuốc, hóa chất phòng, chống dịch, phòng chống lụt bão đến 01/7/2023: 93 cơ số thuốc PCLB, 6.399 kg Cloramin B bột, 200 viên Cloramin B, 604.675 viên Aquatab 67mg, 1.558 lít hóa chất diệt bọ gậy; 571 lít hóa chất diệt muỗi, 70 máy phun hóa chất.

(Chi tiết theo [Phụ lục 6](#_PHỤ_LỤC_6:))

## IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

***- Cấp tỉnh***

Bố trí kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh. Phương án dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở cấp tỉnh do Sở Công Thương ban hành.

Theo báo cáo số 75/BC-SCT ngày 22/5/2023 của Sở Công thương: Các mặt hàng mì ăn liền, gạo, nước uống đóng chai chủ yếu được dự trữ tại các đơn vị có khả năng cung ứng lớn như Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định, Chi nhánh Liên Hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn, Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quy Nhơn và một số nhà phân phối khác.

Bảng 12: Khả năng dự trữ cung ứng cho thị trường trong 30 ngày

| **TT** | **Doanh nghiệp** | **Mặt hàng lương thực, thực phẩm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mì ăn liền (gói)** | **Lương khô (kg)** | **Gạo**  **(tấn)** | **Nước uống đóng chai**  **(lít/chai)** |
| 1 | Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Bình Định | 300.000 | 1.000 | 20 | 30.000 |
| 2 | Chi nhánh Liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn | 100.000 | 500 | 10 | 10.000 |
| 3 | CN nhánh Liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh - Co.opmart An Nhơn | 55.000 | - | 5 | - |
| 4 | CN Cty CP Espace Business Huế tại Bình Định | 600.000 | - | 50 | 50.000 |
| 5 | Công ty TNHH TM SX XNK Anh Nhật | 660.000 | - | - | - |
| 6 | CN Cty TNHH MM Megamarket (VN) tại tỉnh Bình Định | 411.600 | 1 | 24 | 54.690 |
| 7 | Công ty TNHH Thiên Phúc | 120.000 | - | - | - |
| 8 | Công ty CP nước khoáng Quy Nhơn | - | - | - | 30.000 |
| 9 | Cty TNHH Bùi Minh Long | - | - | 500 | - |
|  | **Tổng cộng** | **2.246.600** | **1.501** | **609** | **174.690** |

*(Nguồn: Báo cáo số 75/BC-SCT ngày 22/5/2023 của Sở Công thương)*

***- Cấp huyện***

Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống bảo đảm cứu trợ trong các tình huống *(các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập ...),* có phương án phân phối trước lương thực, hàng hóa đến các địa phương có nguy cơ bị cô lập khi lũ lụt, bão nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ chia cắt giao thông do sạt lở đất*.*

***- Cấp xã:***

Tổ chức dự trữ hoặc hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, vận động nhân dân tự dự trữ trong gia đình lượng lương thực ***bảo đảm sử dụng trong 07 ngày (tối thiểu 03 ngày).***

- Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: Gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai.

Bảng : Số lượng lương thực, thực phẩm dự trữ tại các địa phương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương (bao gồm cấp huyện và cấp xã)** | **Lương thực thực phẩm** | | | | | **Nước uống đóng chai** | **Khẩu phần ăn** | **Khẩu phần nước uống** |
| **Lương khô** | **Mì tôm** | **Gạo** | **Thực phẩm** | **Đồ hộp** |
| **Gói** | **Gói** | **Ký** | **Ký** | **Hộp** | **Chai** | **Phần** | **Phần** |
| 1 | Quy Nhơn | 8.020 | 60.832 | 49.300 | 5.003 | 7.550 | 25.200 | 78.420 | 12.600 |
| 2 | An Lão | 994 | 25.404 | 4.460 | 2.410 | 635 | 7.672 | 15.702 | 3.836 |
| 3 | Hoài Nhơn | 77.441 | 219.152 | 65.762 | 22.500 | 124.085 | 259.673 | 215.573 | 129.836 |
| 4 | Hoài Ân | 1.000 | 27.270 | 18.400 | 7.410 | 440 | 33.600 | 35.209 | 16.800 |
| 5 | Phù Mỹ | 2.000 | 42.324 | 14.400 | 100 | 1.100 | 35.960 | 29.300 | 17.980 |
| 6 | Vĩnh Thạnh | 6.850 | 43.923 | 86.430 | 8.575 | 10.658 | 47.248 | 114.336 | 23.624 |
| 7 | Tây Sơn | 612 | 25.770 | 44.000 | 20 | 0 | 23.500 | 52.706 | 11.750 |
| 8 | Phù Cát | 27.950 | 139.686 | 195.940 | 66.818 | 13.401 | 209.242 | 318.429 | 104.621 |
| 9 | An Nhơn | 700 | 36.580 | 32.900 | 1.100 | 300 | 63.300 | 46.407 | 31.650 |
| 10 | Tuy Phước | 9 | 15.600 | 13.750 | 205 | 0 | 6.500 | 19.152 | 3.250 |
| 11 | Vân Canh | 2.257 | 34.886 | 36.450 | 8.132 | 719 | 10.428 | 56.824 | 5.214 |
|  | **Tổng cộng** | **127.833** | **671.427** | **561.792** | **122.273** | **158.888** | **722.323** | **982.058** | **361.161** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 7](#_PHỤ_LỤC_7:))

# PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB bão 3.1);

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB bão 3.2);

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (KB bão 4);;

- Kịch bản ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (KB bão 5);.

- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 (KB lũ 2);;

- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 (KB lũ 3.1);

- Kịch bản ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 (KB lũ 3.2).

- Ứng phó với lũ quét, sạt lở đất;

- Phòng cháy, chữa cháy rừng;

Trong đó các kịch bản ứng phó với bão, lũ đã được số hóa, điều hành ứng phó trực tuyến trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdinh.gov.vn>

## PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ

Xây dựng 04 kịch bản ứng phó với bão, 03 kịch bản ứng phó với lũ, với nền dữ liệu điều tra khảo sát (đến ngày 15/7/2023 trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ <http://thientai.binhdinh.gov.vn>) 408.172 hộ gia đình/1.496.370 nhân khẩu, công tác chuẩn bị theo phương châm 04 tại chỗ trong công tác phòng chống thiên tai (về lực lượng ứng phó thiên tai, phương tiện - vật tư - trang thiết bị, lương thực - thực phẩm, địa điểm sơ tán tập trung) của UBND cấp xã, UBND cấp huyện và số liệu của các sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

### 1. Kịch bản ứng phó với bão:

Có 04 kịch bản ứng phó với bão gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Cấp gió bão từ cấp 8 - 9, tương ứng bão thường.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Cấp gió bão từ cấp 10 - 11, tương ứng với bão mạnh.

- Cấp độ rủi ro cấp 4 trở lên: Cấp gió bão từ cấp 12 - 13, tương ứng với bão rất mạnh.

- Cấp độ rủi ro cấp 5: Cấp gió bão từ cấp 14 trở lên, tương ứng với siêu bão.

### 2. Kịch bản ứng phó với lũ

Có 03 kịch bản ứng phó với lũ lụt gồm:

- Cấp độ rủi ro cấp 2: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m).

- Cấp độ rủi ro cấp 3:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

### 3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ

***a) Ứng phó với bão***

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp bão:

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió cấp 8, 9): Nhà đơn sơ

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió cấp 10, 11): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 4 (gió cấp 12, 13): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố.

+ Cấp độ rủi ro cấp 5 (gió lớn hơn cấp 14): Nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

***b) Ứng phó với lũ***

- Các loại nhà phải sơ tán theo các cấp ngập lụt:

+ Cấp độ rủi ro cấp 2: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 2 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.1: Nhà 1 tầng + đã ngập từ 1 mét trở lên.

+ Cấp độ rủi ro cấp 3.2: Nhà 1 tầng + đã từng bị ngập.

- Hình thức sơ tán: UBND cấp xã lựa chọn hình thức sơ tán (tập trung hoặc xen ghép) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương. Với kịch bản lũ 2 và lũ 3.1: Chỉ sơ tán những người dễ bị tổn thương trong hộ gia đình.

***c) Nhu cầu nhân lực cho ứng phó với bão, lũ***

- Định mức tính nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân:

+ Xây dựng trên cơ sở định mức nhân lực tạm tính.

+ Nhu cầu nhân lực cần sơ tán được xây dựng theo các cấp độ rủi ro thiên tai và số người dân sơ tán tập trung.

***Nhu cầu lực lượng cần sơ tán = Định mức nhân lực x N***

N = (số người sơ tán tập trung/500); N là số nguyên lớn hơn 1.

*Lực lượng Bộ đội biên phòng chỉ áp dụng đối với các xã ven biển, tạm tính lực lượng bộ đội biên phòng hỗ trợ tối đa 5 người/xã.*

Bảng 14: Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do bão

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lực lượng** | **Cấp độ rủi ro do bão** | | | |
| **Cấp 3.1** | **Cấp 3.2** | **Cấp 4** | **Cấp 5** |
| **(gió bão cấp 8-9)** | **(gió bão cấp 10-11)** | **(gió bão cấp 12-13)** | **(gió bão từ cấp 14 trở lên)** |
| 1 | Quân đội | 0 | 4 | 6 | 8 |
| 2 | Bộ đội Biên phòng | 0 | 0 | 2 | 3 |
| 3 | Công an | 2 | 2 | 4 | 6 |
| 4 | Lực lượng Hiệp đồng | 0 | 0 | 5 | 5 |
| 5 | Đội xung kích PCTT cấp xã | 10 | 15 | 27 | 45 |
|  | **Tổng cộng** | **12** | **21** | **41** | **67** |

Bảng : Nhu cầu nhân lực hỗ trợ cho sơ tán 500 người dân ứng phó với các cấp độ rủi ro do lũ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lực lượng** | **Cấp độ rủi ro do lũ** | | |
| **Cấp 2** | **Cấp 3.1** | **Cấp 3.2** |
| **Cấp 2 (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m)** | **Cấp 3 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử)** | **Cấp 3 (Mực nước trên lũ lịch sử)** |
| 1 | Quân đội | 4 | 6 | 8 |
| 2 | Bộ đội Biên phòng | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Công an | 5 | 5 | 10 |
| 4 | Lực lượng Hiệp đồng | 0 | 0 | 5 |
| 5 | Đội xung kích PCTT cấp xã | 12 | 23 | 43 |
|  | **Tổng cộng** | **21** | **34** | **66** |

**d) Nhu cầu lương thực, thực phẩm cho người dân tại các khu sơ tán tập trung**

- Tính lương thực, thực phẩm cho người dân sơ tán tập trung.

- Tính nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán.

Định mức 01 khẩu phần ăn/ngày/người: Tùy vào lương thực. thực phẩm của địa phương chuẩn bị để lựa chọn như lương khô, mì tôm, gạo, đồ hộp cho phù hợp.

Bảng : Định mức nhu cầu lương thực, thực phẩm cho 05 ngày sơ tán

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước uống** | **Lương thực, thực phẩm** | | | | |
| Nước uống đóng chai (chai 500ml) | Lương khô (gói 100g) | Mì tôm (gói) | Gạo (kg) | Thực phẩm (kg) | Đồ hộp (hộp 100g) |
| 2 | 6 | 3 | 1 | 1 | 3 |

**e) Khu sơ tán tập trung**

- Sức chứa các điểm sơ tán: Dựa trên các thông tin về địa điểm sơ tán tập trung mà địa phương khai báo trên phần mềm quản lý thiên tai. Định mức sàn cho một người sơ tán 3 m2/người.

- Sức chứa địa điểm sơ tán (số lượng người) = Diện tích sàn hữu ích được sử dụng cho sơ tán đến (m2)/ 3 (m2/người).

**4. Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai đến ngày 15/7/2023**

***a) Số hộ dân***

Bảng 17: Số hộ dân được điều tra

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ** | **Số người** | **Số người dễ bị tổn thương** | **Số nữ** |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 66.162 | 250.384 | 39.948 | 122.085 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 49.751 | 183.883 | 28.040 | 91.189 |
| 3 | Thị xã Hoài Nhơn | 57.085 | 217.785 | 47.083 | 108.948 |
| 4 | Huyện An Lão | 8.169 | 29.063 | 9.009 | 14.515 |
| 5 | Huyện Hoài Ân | 24.216 | 84.660 | 17.470 | 41.190 |
| 6 | Huyện Phù Mỹ | 45.399 | 169.330 | 38.874 | 83.681 |
| 7 | Huyện Phù Cát | 50.518 | 178.696 | 34.128 | 87.547 |
| 8 | Huyện Tuy Phước | 52.793 | 196.923 | 38.080 | 97.543 |
| 9 | Huyện Vân Canh | 8.165 | 29.074 | 5.740 | 14.344 |
| 10 | Huyện Tây Sơn | 36.659 | 123.730 | 20.773 | 60.866 |
| 11 | Huyện Vĩnh Thạnh | 9.255 | 32.842 | 8.825 | 16.341 |
|  | **Tổng cộng** | **408.172** | **1.496.370** | **287.970** | **738.249** |

1. ***Phân loại nhà***

Bảng 18: Nhà ở và phân loại nhà trên địa bàn tỉnh

| **TT** | **Địa phương** | **Tổng số nhà ở** | **Kiên cố** | | **Bán kiên cố** | | **Thiếu kiên cố** | | **Đơn sơ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng (nhà) | *Tỉ lệ (%)* | Số lượng (nhà) | *Tỉ lệ (%)* | Số lượng (nhà) | *Tỉ lệ (%)* | Số lượng (nhà) | *Tỉ lệ (%)* |
|  | Toàn tỉnh | 408.172 | 169.860 | *41,6* | 218.790 | *53,6* | 16,475 | *4,0* | 3.056 | *0,8* |
| 1 | TP. Quy Nhơn | 66.162 | 48.428 | *73,2* | 13.755 | *20,8* | 3,482 | *5,3* | 497 | *0,8* |
| 2 | TX. An Nhơn | 49.751 | 17.818 | *35,8* | 31.932 | *64,2* | 1 | *0,0* | 0 | *0,0* |
| 3 | TX. Hoài Nhơn | 57.085 | 24.851 | *43,5* | 31.619 | *55,4* | 615 | *1,1* | 0 | *0,0* |
| 4 | H. An Lão | 8.169 | 2.435 | *29,8* | 4.808 | *58,9* | 701 | *8,6* | 225 | *2,8* |
| 5 | H. Hoài Ân | 24.216 | 7.175 | *29,6* | 16.228 | *67,0* | 538 | *2,2* | 275 | *1,1* |
| 6 | H. Phù Mỹ | 45.399 | 10.797 | *23,8* | 34.103 | *75,1* | 458 | *1,0* | 41 | *0,1* |
| 7 | H. Phù Cát | 50.518 | 30.102 | *59,6* | 20.143 | *39,9* | 270 | *0,5* | 3 | *0,0* |
| 8 | H. Tuy Phước | 52.793 | 16.841 | *31,9* | 31.579 | *59,8* | 3.895 | *7,4* | 478 | *0,9* |
| 9 | H. Vân Canh | 8.165 | 737 | *9,0* | 5.106 | *62,5* | 1.821 | *22,3* | 501 | *6,1* |
| 10 | H. Tây Sơn | 36.659 | 8.715 | *23,8* | 24.15 | *65,9* | 3.301 | *9,0* | 493 | *1,3* |
| 11 | H. Vĩnh Thạnh | 9.255 | 1.957 | *21,2* | 5.362 | *57,9* | 1.393 | *15,1* | 543 | *5,9* |

(Chi tiết [Phụ lục 3](#_PHỤ_LỤC_3:))

1. ***Địa điểm sơ tán tập trung***

Có 1.888 điểm sơ tán với sức chứa các khu sơ tán là: 570.258 người.

Bảng 19: Số lượng khu sơ tán và sức chứa

| **TT** | **Huyện, thị xã, thành phố** | **Tổng cộng** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng (khu)** | **Sức chứa (người)** |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.888** | **570.258** |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 236 | 255.554 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 263 | 46.524 |
| 3 | Thị xã Hoài Nhơn | 219 | 65.756 |
| 4 | Huyện An Lão | 109 | 16.979 |
| 5 | Huyện Hoài Ân | 120 | 16.257 |
| 6 | Huyện Phù Mỹ | 247 | 41.787 |
| 7 | Huyện Phù Cát | 201 | 32.311 |
| 8 | Huyện Tuy Phước | 159 | 49.978 |
| 9 | Huyện Vân Canh | 78 | 9.109 |
| 10 | Huyện Tây Sơn | 116 | 18.695 |
| 11 | Huyện Vĩnh Thạnh | 140 | 17.308 |

Bảng : Số lượng địa điểm sơ tán và sức chứa

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | | **Trường học** | | **Trạm Y tế** | | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | | **Tổng cộng** | |
| **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** |
| 1 | Quy Nhơn | 15 | 3.896 | 80 | 4.807 | 85 | 52.484 | 19 | 4.331 | 21 | 179.673 | 16 | 10.363 | 236 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 12 | 2.988 | 91 | 3.771 | 82 | 23.144 | 16 | 7.591 | 34 | 5.357 | 28 | 3.673 | 263 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 16 | 1.673 | 61 | 1.319 | 87 | 40.165 | 16 | 16.959 | 26 | 3.158 | 13 | 2.482 | 219 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 10 | 2.384 | 43 | 2.629 | 42 | 8.192 | 7 | 706 | 0 | 0 | 7 | 3.068 | 109 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 5 | 731 | 48 | 2.355 | 21 | 5.290 | 2 | 393 | 1 | 300 | 1 | 40 | 78 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 17 | 2.875 | 48 | 2.927 | 36 | 8.761 | 6 | 932 | 3 | 319 | 10 | 443 | 120 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 2 | 810 | 126 | 5.937 | 85 | 24.967 | 12 | 6.474 | 15 | 2.234 | 7 | 1.365 | 247 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 11 | 2.135 | 85 | 5.339 | 70 | 15.437 | 7 | 1.264 | 13 | 6.621 | 15 | 1.515 | 201 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 5 | 1.850 | 72 | 3.645 | 58 | 30.772 | 8 | 4.383 | 9 | 1.044 | 7 | 8.284 | 159 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 10 | 1.469 | 65 | 5.165 | 23 | 7.797 | 5 | 347 | 9 | 3.403 | 4 | 514 | 116 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 11 | 2.349 | 60 | 3.243 | 58 | 10.971 | 6 | 392 | 0 | 0 | 5 | 353 | 140 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **114** | **23.160** | **779** | **41.137** | **647** | **227.980** | **104** | **43.772** | **131** | **202.109** | **113** | **32.100** | **1.888** | **570258** |

(Chi tiết [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

1. ***Sơ tán dân theo các kịch bản*** *(số liệu đến ngày 20/7/2023)*

Bảng : Sơ tán dân theo Kịch bản bão 3.1 và 3.2

| **TT** | **Địa phương** | **KB Bão 3.1  (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)** | | | | **KB Bão 3.2  (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.788** | **6.874** | **1.074** | **3.562** | **11.594** | **42.053** | **1.909** | **6.487** |
| 1 | Quy Nhơn | 381 | 1.410 | 3 | 13 | 1.447 | 4.842 | 32 | 116 |
| 2 | An Nhơn | 1 | 2 | 0 | 0 | 1.236 | 4.446 | 67 | 229 |
| 3 | Hoài Nhơn | 886 | 3.596 | 76 | 263 | 3.010 | 11.489 | 133 | 500 |
| 4 | An Lão | 23 | 72 | 27 | 91 | 232 | 720 | 363 | 1.268 |
| 5 | Hoài Ân | 15 | 50 | 58 | 187 | 466 | 1.492 | 131 | 428 |
| 6 | Phù Mỹ | 1 | 1 | 0 | 0 | 466 | 1.606 | 0 | 0 |
| 7 | Phù Cát | 433 | 1.576 | 53 | 144 | 1.721 | 6.019 | 127 | 384 |
| 8 | Tuy Phước | 15 | 52 | 0 | 0 | 2.470 | 9.647 | 13 | 42 |
| 9 | Vân Canh | 32 | 112 | 857 | 2.864 | 65 | 249 | 1.023 | 3.478 |
| 10 | Tây Sơn | 1 | 3 | 0 | 0 | 480 | 1.539 | 17 | 32 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 3 | 10 |

Bảng : Sơ tán dân theo Kịch bản bão 4 và 5.

| **TT** | **Địa phương** | **KB Bão 4  (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)** | | | | **KB Bão 5  (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
|  | **Toàn tỉnh** | **50.792** | **182.422** | **4.547** | **15570** | **222.240** | **809.224** | **9.535** | **33.150** |
| 1 | Quy Nhơn | 8.988 | 32.703 | 274 | 913 | 44.485 | 166.909 | 728 | 2.612 |
| 2 | An Nhơn | 2.954 | 9.951 | 214 | 684 | 30.060 | 111.880 | 1.477 | 5.369 |
| 3 | Hoài Nhơn | 9.490 | 35.551 | 251 | 927 | 32.916 | 122.946 | 387 | 1.478 |
| 4 | An Lão | 940 | 3.099 | 2.024 | 7.085 | 1.118 | 3.752 | 2.060 | 7.196 |
| 5 | Hoài Ân | 1.222 | 3.740 | 154 | 516 | 16.199 | 55.918 | 1.096 | 3.474 |
| 6 | Phù Mỹ | 1.208 | 4.316 | 20 | 43 | 4.430 | 15.640 | 217 | 761 |
| 7 | Phù Cát | 6.941 | 24.874 | 228 | 732 | 25.678 | 91.974 | 756 | 2.570 |
| 8 | Tuy Phước | 13.750 | 51.617 | 23 | 66 | 36.488 | 136.379 | 26 | 78 |
| 9 | Vân Canh | 819 | 2.677 | 1.231 | 4.276 | 1.027 | 3.587 | 2.511 | 8.762 |
| 10 | Tây Sơn | 3.810 | 11.620 | 116 | 279 | 27.625 | 92.517 | 231 | 667 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 670 | 2.274 | 12 | 49 | 2.214 | 7.722 | 46 | 183 |

(Chi tiết [Phụ lục 9](#_PHỤ_LỤC_8))

Bảng : Sơ tán dân theo các kịch bản lũ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **KB Lũ 2  (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)** | | | | **KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)** | | | | **KB Lũ 3.2  (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)** | | | |
| **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
|  | **Toàn tỉnh** | **670** | **2.526** | **680** | **888** | **7.661** | **27.525** | **852** | **1.149** | **41.763** | **152.493** | **2.543** | **8.959** |
| 1 | Quy Nhơn | 269 | 1.071 | 25 | 32 | 2.831 | 10.388 | 55 | 78 | 6.423 | 24.401 | 105 | 403 |
| 2 | An Nhơn | 120 | 429 | 1 | 1 | 2.165 | 7.560 | 9 | 12 | 9.042 | 31.880 | 484 | 1.809 |
| 3 | Hoài Nhơn | 71 | 232 | 14 | 28 | 348 | 1.287 | 47 | 79 | 2.799 | 10.889 | 183 | 762 |
| 4 | An Lão | 31 | 114 | 88 | 149 | 61 | 210 | 120 | 205 | 759 | 2.566 | 208 | 731 |
| 5 | Hoài Ân | 18 | 47 | 2 | 3 | 271 | 817 | 7 | 11 | 2.146 | 7.206 | 50 | 162 |
| 6 | Phù Mỹ | 12 | 45 | 0 | 0 | 49 | 194 | 2 | 3 | 1.058 | 4.088 | 189 | 694 |
| 7 | Phù Cát | 38 | 155 | 1 | 1 | 333 | 1.229 | 11 | 11 | 2.440 | 8.877 | 103 | 346 |
| 8 | Tuy Phước | 42 | 178 | 3 | 3 | 739 | 2769 | 9 | 11 | 13.479 | 50.629 | 63 | 231 |
| 9 | Vân Canh | 33 | 129 | 535 | 659 | 106 | 347 | 552 | 682 | 138 | 465 | 863 | 2.876 |
| 10 | Tây Sơn | 36 | 126 | 9 | 10 | 719 | 2579 | 36 | 53 | 3.446 | 11.354 | 240 | 754 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 2 | 2 | 39 | 145 | 4 | 4 | 33 | 138 | 55 | 191 |

(Chi tiết [Phụ lục 10](#_PHỤ_LỤC_9:))

## II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN)

* Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về áp thấp nhiệt đới, bão của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Trên biển: Tàu thuyền nhận thông tin từ Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống Đài Thông tin Duyên hải và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

- Các Đài truyền hình, truyền thanh, phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tăng cường thời lượng đưa tin, cảnh báo với tần suất 2 giờ đưa tin 1 lần, lưu ý cho người dân, các cơ quan, đơn vị về cường độ, sức tàn phá của bão; đưa ra các số liệu thiệt hại các cơn bão trong lịch sử để mọi người nâng cao mức độ cảnh giác.

- Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các doanh nghiệp viễn thông trên địa phương nhắn tin thông tin về bão đến từng người dân.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

* UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 04 kịch bản bão do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống bão trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.
* Các kịch bản ứng phó với bão:

- Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2;

- Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4;

- Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5.

* **Phương án bảo đảm an toàn tàu thuyền như sau:**

- Chủ động tăng cường công tác trực ban 24/24 để theo dõi diễn biến của thời tiết (bão, ATNĐ, …) và tình hình hoạt động của tàu cá trên biển phục vụ công tác PCTT-TKCN.

- Khi có dự báo áp thấp nhiệt đới, bão trên biển Đông, Công điện chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện ven biển, thị xã Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn thông báo cho chủ tàu, thuyền trưởng đang hoạt động trên biển:

+ Vị trí, hướng di chuyển và diễn biến của áp thấp nhiệt đới, bão để thuyền trưởng chủ động phòng tránh; đồng thời hướng dẫn tàu thuyền di chuyển thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm. Hướng dẫn cho tàu thuyền di chuyển vào vùng cảng biển gần nhất, cụ thể:

* Tàu thuyền khu vực Hoàng Sa, Trường Sa trên vĩ độ 13,2 di chuyển lên phía Bắc hoặc vào bờ; dưới vĩ độ 13,2 di chuyển xuống phía Nam hoặc vào bờ.
* Tàu thuyền gần bờ từ Quảng Ngãi đến Quảng Ninh, từ Phú Yên đến Kiên Giang nhanh chóng di chuyển vào bờ.
* Đối với tàu thuyền hoạt động gần bờ trong tỉnh di chuyển vào bờ.

+ Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo đồn Biên phòng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, thành phố Quy Nhơn bắn pháo hiệu cảnh báo bão theo quy định.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các vùng biển. Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, xử lý và báo cáo cấp trên, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn thông báo liên tục diễn biến áp thấp nhiệt đới, bão; liên lạc với tàu thuyền trên biển để hướng dẫn di chuyển tránh trú.

- Chi cục Thủy sản phối hợp với Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển:

- Thông qua các tổ đoàn kết khai thác hải sản trên biển, thông tin của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Trạm bờ của ngư dân... Chi cục triển khai việc nắm bắt, kiểm đếm số lượng tàu cá đang hoạt động trên các ngư trường để báo cáo về Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh, Vụ Khai thác để có chỉ đạo kịp thời.

+ Đến các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thông báo, hướng dẫn ngư dân neo đậu tránh, trú an toàn. Đồng thời liên lạc với các người nhà chủ tàu tàu kêu gọi các tàu các di chuyển tránh xa khỏi khu vực bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ.

+ Kiểm đếm tàu thuyền đã về nơi trú tránh tại cảng Tam Quan, đầm Đề Gi, đầm Thị Nại; cập nhật tàu thuyền của tỉnh đang trú tránh ở các tỉnh bạn.

+ Kiểm đếm tàu thuyền hoạt động trên các ngư trường, thông báo diễn biến siêu bão và hướng dẫn tàu thuyền di chuyển trú tránh.

+ Liên lạc với chủ các phương tiện, gia đình ngư dân để xác minh vụ việc tàu thuyền, thông báo cho các tàu trong tổ đội hỗ trợ, giúp đỡ và báo cáo Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời chỉ đạo.

+ Chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Công an, Bộ đội Biên phòng và UBND cấp huyện, xã ven biển:

+ Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu bảo đảm an toàn;

+ Tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh khi siêu bão ảnh hưởng đến đất liền.

+ Bảo đảm an ninh tại các bến, cảng tàu thuyền neo đậu;

### 1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9)

***1.1. Về Chỉ huy ứng phó***

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.1”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **https://*thientai.binhdinh.gov.vn.***

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cẩu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Phòng chống thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màn, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.1**

***a) Hình thức sơ tán***

Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

***b) Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung***

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm phòng, chống thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến số người sơ tán: 1.788 hộ/6.874 người theo hình thức xen ghép và 1.074 hộ/3.562 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng : Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.1

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 381 | 1.410 | 3 | 13 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 1 | 2 | 0 | 0 |
| 3 | Thị xã Hoài Nhơn | 886 | 3.596 | 76 | 263 |
| 4 | Huyện An Lão | 23 | 72 | 27 | 91 |
| 5 | Huyện Hoài Ân | 15 | 50 | 58 | 187 |
| 6 | Huyện Phù Mỹ | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 7 | Huyện Phù Cát | 433 | 1.576 | 53 | 144 |
| 8 | Huyện Tuy Phước | 15 | 52 | 0 | 0 |
| 9 | Huyện Vân Canh | 32 | 112 | 857 | 2.864 |
| 10 | Huyện Tây Sơn | 1 | 3 | 0 | 0 |
| 11 | Huyện Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.788** | **6.874** | **1.074** | **3.562** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#_PHỤ_LỤC_8))

**1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung. Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| 1 | Quy Nhơn | 3 | 13 | 0 | 0 | 4 | 0 | 20 |
| 2 | An Nhơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hoài Nhơn | 76 | 263 | 0 | 0 | 10 | 0 | 50 |
| 4 | An Lão | 27 | 91 | 0 | 0 | 2 | 0 | 10 |
| 5 | Vân Canh | 857 | 2.864 | 0 | 0 | 20 | 0 | 100 |
| 6 | Hoài Ân | 58 | 187 | 0 | 0 | 8 | 0 | 40 |
| 7 | Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Phù Cát | 53 | 144 | 0 | 0 | 10 | 0 | 50 |
| 9 | Tuy Phước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Tây Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.074** | **3.562** | **0** | **0** | **54** | **0** | **270** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 11](#_PHỤ_LỤC_10:))

**1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần ăn** |
| 1 | Quy Nhơn | 3 | 13 | 65 |
| 2 | An Nhơn | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hoài Nhơn | 76 | 263 | 1.315 |
| 4 | An Lão | 27 | 91 | 455 |
| 5 | Hoài Ân | 58 | 187 | 935 |
| 6 | Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Phù Cát | 53 | 144 | 720 |
| 8 | Tuy Phước | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Vân Canh | 857 | 2.864 | 14.320 |
| 10 | Tây Sơn | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 0 |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.074** | **3.562** | **17.810** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 13](#_PHỤ_LỤC_11:))

* 1. **Về địa điểm sơ tán tập trung**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng 27: Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

### 2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11)

**2.1. Về Chỉ huy ứng phó**

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro 3.2”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ ***thientai.binhdinh.gov.vn.***

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cẩu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo lực lượng công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro 3.2**

- Đối với bão mạnh cấp 10, 11 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã ven biển và nhà đơn sơ thuộc các xã đồng bằng sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 11.594 người/42.053 người theo hình thức xen ghép và 1.909 hộ/6.487 người tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng : Số người sơ tán đối với kịch bản bão cấp 3.2

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Quy Nhơn | 1.447 | 4.842 | 32 | 116 |
| 2 | An Nhơn | 1.236 | 4.446 | 67 | 229 |
| 3 | Hoài Nhơn | 3.010 | 11.489 | 133 | 500 |
| 4 | An Lão | 232 | 720 | 363 | 1.268 |
| 5 | Hoài Ân | 466 | 1.492 | 131 | 428 |
| 6 | Phù Mỹ | 466 | 1.606 | 0 | 0 |
| 7 | Phù Cát | 1.721 | 6.019 | 127 | 384 |
| 8 | Tuy Phước | 2.470 | 9.647 | 13 | 42 |
| 9 | Vân Canh | 65 | 249 | 1.023 | 3.478 |
| 10 | Tây Sơn | 480 | 1.539 | 17 | 32 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 1 | 4 | 3 | 10 |
|  | **Toàn tỉnh** | **11.594** | **42.053** | **1.909** | **6.487** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#_PHỤ_LỤC_8))

**2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy Nhơn | 32 | 116 | 28 | 0 | 14 | 0 | 105 |
| 2 | An Nhơn | 67 | 229 | 24 | 0 | 12 | 0 | 90 |
| 3 | Hoài Nhơn | 133 | 500 | 44 | 0 | 22 | 0 | 165 |
| 4 | An Lão | 363 | 1.268 | 24 | 0 | 12 | 0 | 90 |
| 5 | Vân Canh | 1.023 | 3.478 | 44 | 0 | 22 | 0 | 165 |
| 6 | Hoài Ân | 131 | 428 | 20 | 0 | 10 | 0 | 75 |
| 7 | Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Phù Cát | 127 | 384 | 40 | 0 | 20 | 0 | 150 |
| 9 | Tuy Phước | 13 | 42 | 12 | 0 | 6 | 0 | 45 |
| 10 | Tây Sơn | 17 | 32 | 24 | 0 | 12 | 0 | 90 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 3 | 10 | 4 | 0 | 2 | 0 | 15 |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.909** | **6.487** | **264** | **0** | **132** | **0** | **990** |

(Chi tiết ở [Phụ lục 11](#_PHỤ_LỤC_10:))

**2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần** |
| 1 | Quy Nhơn | 32 | 116 | 580 |
| 2 | An Nhơn | 67 | 229 | 1.145 |
| 3 | Hoài Nhơn | 133 | 500 | 2.500 |
| 4 | An Lão | 363 | 1.268 | 6.340 |
| 5 | Hoài Ân | 131 | 428 | 2.140 |
| 6 | Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Phù Cát | 127 | 384 | 1.920 |
| 8 | Tuy Phước | 13 | 42 | 210 |
| 9 | Vân Canh | 1.023 | 3.478 | 17.390 |
| 10 | Tây Sơn | 17 | 32 | 160 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 3 | 10 | 50 |
|  | **Toàn tỉnh** | **1.909** | **6.487** | **32.435** |

(Chi tiết ở [Phụ lục 13](#_PHỤ_LỤC_13:))

**2.5. Về địa điểm sơ tán tập trung**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng : Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

### 3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13)

**3.1. Về Chỉ huy ứng phó**

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt “Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 4” trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ *thientai.binhdinh.gov.vn.*

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cẩu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo Hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**3.2 Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 4**

- Đối với bão mạnh cấp 12, 13 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ thuộc các xã miền núi sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 50.792 hộ/182.422 người theo hình thức xen ghép và 4.547 hộ/15.570 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết xem trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng : Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 4

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Quy Nhơn | 8.988 | 32.703 | 274 | 913 |
| 2 | An Nhơn | 2.954 | 9.951 | 214 | 684 |
| 3 | Hoài Nhơn | 9.490 | 35.551 | 251 | 927 |
| 4 | An Lão | 940 | 3.099 | 2.024 | 7.085 |
| 5 | Hoài Ân | 1.222 | 3.740 | 154 | 516 |
| 6 | Phù Mỹ | 1.208 | 4.316 | 20 | 43 |
| 7 | Phù Cát | 6.941 | 24.874 | 228 | 732 |
| 8 | Tuy Phước | 13.750 | 51.617 | 23 | 66 |
| 9 | Vân Canh | 819 | 2.677 | 1.231 | 4.276 |
| 10 | Tây Sơn | 3.810 | 11.620 | 116 | 279 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 670 | 2.274 | 12 | 49 |
|  | **Toàn tỉnh** | **50.792** | **182.422** | **4.547** | **15.570** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#_PHỤ_LỤC_8))

**3.3 Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 4

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| 1 | Quy Nhơn | 274 | 913 | 72 | 24 | 48 | 60 | 288 |
| 2 | An Nhơn | 214 | 684 | 60 | 20 | 40 | 50 | 240 |
| 3 | Hoài Nhơn | 251 | 927 | 84 | 28 | 56 | 70 | 336 |
| 4 | An Lão | 2.024 | 7.085 | 96 | 32 | 64 | 80 | 384 |
| 5 | Vân Canh | 1.231 | 4.276 | 78 | 26 | 52 | 65 | 312 |
| 6 | Hoài Ân | 154 | 516 | 36 | 12 | 24 | 30 | 144 |
| 7 | Phù Mỹ | 20 | 43 | 12 | 4 | 8 | 10 | 48 |
| 8 | Phù Cát | 228 | 732 | 72 | 24 | 48 | 60 | 288 |
| 9 | Tuy Phước | 23 | 66 | 30 | 10 | 20 | 25 | 120 |
| 10 | Tây Sơn | 116 | 279 | 42 | 14 | 28 | 35 | 168 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 12 | 49 | 24 | 8 | 16 | 20 | 96 |
|  | **Toàn tỉnh** | **4.547** | **15.570** | **606** | **202** | **404** | **505** | **2.424** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 11](#_PHỤ_LỤC_10:))

**3.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn sơ tán tập trung ứng phó với Kịch bản bão 4

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần** |
| 1 | Quy Nhơn | 274 | 913 | 4.565 |
| 2 | An Nhơn | 214 | 684 | 3.420 |
| 3 | Hoài Nhơn | 251 | 927 | 4.635 |
| 4 | An Lão | 2.024 | 7.085 | 35.425 |
| 5 | Hoài Ân | 154 | 516 | 2.580 |
| 6 | Phù Mỹ | 20 | 43 | 215 |
| 7 | Phù Cát | 228 | 732 | 3.660 |
| 8 | Tuy Phước | 23 | 66 | 330 |
| 9 | Vân Canh | 1.231 | 4.276 | 21.380 |
| 10 | Tây Sơn | 116 | 279 | 1.395 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 12 | 49 | 245 |
|  | **Toàn tỉnh** | **4.547** | **15.570** | **77.850** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 12](#_PHỤ_LỤC_12:))

**3.5. Địa điểm sơ tán tập trung**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán từng thôn theo các kịch bản ứng phó với bão: Xem chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng : Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

### 4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên)

**4.1. Về Chỉ huy ứng phó**

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó bão.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó bão cấp độ rủi ro cấp 5”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ ***thientai.binhdinh.gov.vn.***

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến thiên tai (bản tin).

- Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn: Tổ chức quảng bá thông tin về bão trên tần số 7906kHz, hướng dẫn thuyền trưởng chủ động di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; thông tin về các tình huống tìm kiếm cứu nạn trên biển.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa (kết nối); thống kê tàu cá trên biển và thông báo vùng nguy hiểm bão; thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Quy Nhơn (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Đề Gi (tàu cá); thống kê tàu cá vào khu neo đậu cảng cá Tam Quan (ghi tàu cá).

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Du lịch: Lập danh sách khách du lịch trên đảo Nhơn Châu, khu du lịch ven biển, trên đất liền; thông tin đến khách du lịch về tình hình thiên tai; bảo đảm phòng chống thiên tai đối với hạ tầng du lịch; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn việc chằng chống nhà ở, nhà xưởng, kho tàng, công trình công cộng; triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị; bảo đảm an toàn các công trình cao tầng, cần cẩu tháp.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai); chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Ngoại vụ: Liên hệ với Bộ Ngoại giao đề nghị cứu hộ, cứu nạn hoặc cho người, phương tiện vào trú tránh khi tàu thuyền gặp nạn theo đề nghị của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh; dự thảo văn bản UBND tỉnh gửi Bộ Ngoại giao khi có yêu cầu.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành (ghi số hộ mất điện, xã mất điện) về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình bão đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế có kế hoạch sản xuất phù hợp; bảo đảm an toàn cho người lao động, nhà xưởng, thiết bị sản xuất.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo hiệu trưởng chằng chống trường học; xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học (số lượng học sinh nghỉ, trường học được nghỉ); tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh bão.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn: Chỉ đạo và thông báo cho tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn và các tàu hàng đang hoạt động trong vùng biển Bình Định nhanh chóng vào nơi tránh trú; thống kê tàu hàng đang neo đậu tại cảng Quy Nhơn; sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Sở Văn hóa và Thể thao: Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bảo đảm an toàn các công trình văn hóa; kiểm tra, yêu cầu tháo dỡ, hạ các biển quảng cáo không bảo đảm an toàn khi có thiên tai (ghi số lượng biển quảng cáo đã tháo dỡ).

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo và kiểm tra an toàn cho người, an toàn công trình, thiết bị thi công; thông thoáng dòng chảy tại các công trình trên sông, các trục thoát nước trước khi bão vào.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn ven biển tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng đến các vùng dự kiến bão đi qua.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Thông báo chủ tàu và thuyền trưởng tàu cá thông tin tình hình bão; chỉ đạo các đồn Biên phòng kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng; sẵn sàng các phương tiện để ứng phó sự cố; bắn tín hiệu báo bão; cấm các tàu cá ra cảng khi có lệnh; cùng chính quyền địa phương bảo đảm an toàn tàu thuyền neo đậu tại cảng Tam Quan, Đề Gi, Quy Nhơn và các vùng biển trú tránh; kiểm đếm, báo cáo số lượng tàu cá và người trên tàu cá.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân (ghi số người); sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi (ghi số người); sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai (ghi số phương tiện); triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về cơn bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Quản lý hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển; thông báo đến chủ phương tiện tàu cá đang hoạt động trên biển biết để phối hợp.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với bão.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó bão.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã cắt tỉa cây xanh, chằng chống nhà cửa, thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Ghi số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm (thùng); Dự trữ lương khô (kg); Dự trữ gạo (kg) Dự trữ nước uống đóng chai (chai).

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về bão; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 05 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: chằng buộc, gia cố các lồng bè nuôi trồng thủy sản; vận động người dân thu hoạch sớm nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu thiệt hại; kéo tàu thuyền nhỏ, thúng lên bờ, chằng giữ ổn định; tàu thuyền lớn cho neo đậu đúng quy định; yêu cầu tất cả thuyền viên rời khỏi tàu thuyền trước khi bão vào, kiểm tra phòng chống cháy nổ trên tàu; chằng chống nhà cửa, sơ tán dân, hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng thúng còn trên bờ; số lượng thuyền nhỏ chưa được kéo lên; số lượng lồng bè đang nuôi biển; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**4.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản bão cấp độ rủi ro cấp 5**

- Đối với bão mạnh từ cấp 14 thì những nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà kiên cố thuộc các xã ven biển; nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố, nhà bán kiên cố thuộc các xã đồng bằng và nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố thuộc các xã miền núi sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán trước cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật. Chú ý không để sót người tạm trú, sinh viên, công nhân trong các nhà trọ; khách dừng chân tại các bến xe, bến tàu; người trên các lồng bè nuôi trồng thủy sản, tàu thuyền đang neo đậu.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 222.240 hộ/809.224 người theo hình thức xen ghép và 9.535 hộ/33.150 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng : Số người sơ tán đối với bão cấp độ rủi ro cấp 5

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Quy Nhơn | 44.485 | 166.909 | 728 | 2.612 |
| 2 | An Nhơn | 30.060 | 111.880 | 1.477 | 5.369 |
| 3 | Hoài Nhơn | 32.916 | 122.946 | 387 | 1.478 |
| 4 | An Lão | 1.118 | 3.752 | 2.060 | 7.196 |
| 5 | Hoài Ân | 16.199 | 55.918 | 1.096 | 3.474 |
| 6 | Phù Mỹ | 4.430 | 15.640 | 217 | 761 |
| 7 | Phù Cát | 25.678 | 91.974 | 756 | 2.570 |
| 8 | Tuy Phước | 36.488 | 136.379 | 26 | 78 |
| 9 | Vân Canh | 1.027 | 3.587 | 2.511 | 8.762 |
| 10 | Tây Sơn | 27.625 | 92.517 | 231 | 667 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.214 | 7.722 | 46 | 183 |
|  | **Toàn tỉnh** | **222.240** | **809.224** | **9.535** | **33.150** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 9](#_PHỤ_LỤC_8))

**4.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với bão cấp 5

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| 1 | Quy Nhơn | 728 | 2.612 | 112 | 42 | 84 | 70 | 630 |
| 2 | An Nhơn | 1.477 | 5.369 | 152 | 57 | 114 | 95 | 855 |
| 3 | Hoài Nhơn | 387 | 1.478 | 120 | 45 | 90 | 75 | 675 |
| 4 | An Lão | 2.060 | 7.196 | 144 | 54 | 108 | 90 | 810 |
| 5 | Vân Canh | 2.511 | 8.762 | 176 | 66 | 132 | 110 | 990 |
| 6 | Hoài Ân | 1.096 | 3.474 | 104 | 39 | 78 | 65 | 585 |
| 7 | Phù Mỹ | 217 | 761 | 40 | 15 | 30 | 25 | 225 |
| 8 | Phù Cát | 756 | 2.570 | 128 | 48 | 96 | 80 | 720 |
| 9 | Tuy Phước | 26 | 78 | 48 | 18 | 36 | 30 | 270 |
| 10 | Tây Sơn | 231 | 667 | 80 | 30 | 60 | 50 | 450 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 46 | 183 | 56 | 21 | 42 | 35 | 315 |
|  | **Toàn tỉnh** | **9.535** | **3.3150** | **1.160** | **435** | **870** | **725** | **6.525** |

(Xem chi tiết [Phụ lục 11](#_PHỤ_LỤC_10:))

**4.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực, thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 5

| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy Nhơn | 728 | 2.612 | 13.060 |
| 2 | An Nhơn | 1.477 | 5.369 | 26.845 |
| 3 | Hoài Nhơn | 387 | 1.478 | 7.390 |
| 4 | An Lão | 2.060 | 7.196 | 35.980 |
| 5 | Hoài Ân | 1.096 | 3.474 | 17.370 |
| 6 | Phù Mỹ | 217 | 761 | 3.805 |
| 7 | Phù Cát | 756 | 2.570 | 12.850 |
| 8 | Tuy Phước | 26 | 78 | 390 |
| 9 | Vân Canh | 2.511 | 8.762 | 43.810 |
| 10 | Tây Sơn | 231 | 667 | 3.335 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 46 | 183 | 915 |
|  | **Toàn tỉnh** | **9.535** | **33.150** | **165.750** |

(Chi tiết ở [Phụ lục 13](#_PHỤ_LỤC_11:))

**4.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với bão: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng : Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

## III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN)

* Công tác truyền tải thông tin của hệ thống Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp, các cơ quan liên quan triển khai đồng bộ như sau:

- Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

- Các bản tin về mưa lớn, lũ, ngập lụt của cơ quan khí tượng thủy văn được cung cấp cho các cơ quan truyền thông và các cơ quan chức năng từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở để chủ động triển khai ứng phó.

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai qua các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hình thức truyền thông tin giữa các cấp, các ngành và đến người dân:

+ Qua Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, Idesk, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

* UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng Phương án ứng phó theo 03 kịch bản lũ do tỉnh thiết lập (số liệu nền từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định) phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương; triển khai đồng bộ giữa các số liệu cập nhật trên Phương án và phần mềm để thống nhất điều hành ứng phó của tỉnh khi xảy ra tình huống lũ trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.
* Các kịch bản ứng phó với lũ:

- Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2;

- Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1;

- Kịch bản lũ 3.2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2;

### 1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m)

**1.1. Về Chỉ huy ứng phó**

Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 2”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinh.gov.vn.**

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 3 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**1.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 2**

- Đối với lũ cấp độ 2 từ báo động 3 đến báo động 3 + 1m thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 2 m trở lên sẽ phải sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến 739 hộ/655 người sơ tán theo hình thức xen ghép và 30 hộ/50 người sơ tán tập trung (ưu tiên sơ tán những người dễ bị tổn thương).

Bảng : Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 2

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Quy Nhơn | 269 | 1.071 | 25 | 32 |
| 2 | An Nhơn | 120 | 429 | 1 | 1 |
| 3 | Hoài Nhơn | 71 | 232 | 14 | 28 |
| 4 | An Lão | 31 | 114 | 88 | 149 |
| 5 | Hoài Ân | 18 | 47 | 2 | 3 |
| 6 | Phù Mỹ | 12 | 45 | 0 | 0 |
| 7 | Phù Cát | 38 | 155 | 1 | 1 |
| 8 | Tuy Phước | 42 | 178 | 3 | 3 |
| 9 | Vân Canh | 33 | 129 | 535 | 659 |
| 10 | Tây Sơn | 36 | 126 | 9 | 10 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 2 | 2 |
|  | **Toàn tỉnh** | **670** | **2.526** | **680** | **888** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#_PHỤ_LỤC_4:))

**1.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 2

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| 1 | Quy Nhơn | 25 | 32 | 12 | 0 | 15 | 0 | 36 |
| 2 | An Nhơn | 1 | 1 | 4 | 0 | 5 | 0 | 12 |
| 3 | Hoài Nhơn | 14 | 28 | 20 | 0 | 25 | 0 | 60 |
| 4 | An Lão | 88 | 149 | 8 | 0 | 10 | 0 | 24 |
| 5 | Vân Canh | 535 | 659 | 16 | 0 | 20 | 0 | 48 |
| 6 | Hoài Ân | 2 | 3 | 8 | 0 | 10 | 0 | 24 |
| 7 | Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Phù Cát | 1 | 1 | 4 | 0 | 5 | 0 | 12 |
| 9 | Tuy Phước | 3 | 3 | 4 | 0 | 5 | 0 | 12 |
| 10 | Tây Sơn | 9 | 10 | 4 | 0 | 5 | 0 | 12 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2 | 2 | 4 | 0 | 5 | 0 | 12 |
|  | **Toàn tỉnh** | **680** | **888** | **84** | **0** | **105** | **0** | **252** |

(Xem chi tiết [Phụ lục 12](#_PHỤ_LỤC_12:))

**1.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần** |
| 1 | Quy Nhơn | 25 | 32 | 160 |
| 2 | An Nhơn | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Hoài Nhơn | 14 | 28 | 140 |
| 4 | An Lão | 88 | 149 | 745 |
| 5 | Hoài Ân | 2 | 3 | 15 |
| 6 | Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Phù Cát | 1 | 1 | 5 |
| 8 | Tuy Phước | 3 | 3 | 15 |
| 9 | Vân Canh | 535 | 659 | 3.295 |
| 10 | Tây Sơn | 9 | 10 | 50 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2 | 2 | 10 |
|  | **Toàn tỉnh** | **680** | **888** | **4.440** |

(Xem chi tiết [Phụ lục 14](#_PHỤ_LỤC_14:))

**1.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng : Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

### 2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử

**2.1. Về Chỉ huy ứng phó**

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với lũ, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinh.gov.vn.**

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai;

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người);

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**2.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1**

- Đối với lũ cấp độ 3.1 từ báo động 3 + 1m đến dưới lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ 1 m trở lên sẽ phải sơ tán.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo. Ưu tiên sơ tán cho người già, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 7.661 hộ/27.525 người theo hình thức xen ghép và 885 hộ/1.196 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng : Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 2.831 | 10.388 | 55 | 78 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 2.165 | 7.560 | 9 | 12 |
| 3 | Thị xã Hoài Nhơn | 348 | 1.287 | 47 | 79 |
| 4 | Huyện An Lão | 61 | 210 | 120 | 205 |
| 5 | Huyện Hoài Ân | 271 | 817 | 7 | 11 |
| 6 | Huyện Phù Mỹ | 49 | 194 | 2 | 3 |
| 7 | Huyện Phù Cát | 333 | 1.229 | 11 | 11 |
| 8 | Huyện Tuy Phước | 739 | 2769 | 9 | 11 |
| 9 | Huyện Vân Canh | 106 | 347 | 552 | 682 |
| 10 | Huyện Tây Sơn | 719 | 2579 | 36 | 53 |
| 11 | Huyện Vĩnh Thạnh | 39 | 145 | 4 | 4 |
|  | **Toàn tỉnh** | **7.661** | **27.525** | **852** | **1.149** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#_PHỤ_LỤC_4:))

**2.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.1

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| 1 | Quy Nhơn | 55 | 78 | 36 | 0 | 30 | 0 | 138 |
| 2 | An Nhơn | 9 | 12 | 30 | 0 | 25 | 0 | 115 |
| 3 | Hoài Nhơn | 47 | 79 | 54 | 0 | 45 | 0 | 207 |
| 4 | An Lão | 120 | 205 | 12 | 0 | 10 | 0 | 46 |
| 5 | Vân Canh | 552 | 682 | 30 | 0 | 25 | 0 | 115 |
| 6 | Hoài Ân | 7 | 11 | 24 | 0 | 20 | 0 | 92 |
| 7 | Phù Mỹ | 2 | 3 | 12 | 0 | 10 | 0 | 46 |
| 8 | Phù Cát | 11 | 11 | 30 | 0 | 25 | 0 | 115 |
| 9 | Tuy Phước | 9 | 11 | 18 | 0 | 15 | 0 | 69 |
| 10 | Tây Sơn | 36 | 53 | 36 | 0 | 30 | 0 | 138 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 4 | 4 | 12 | 0 | 10 | 0 | 46 |
|  | **Toàn tỉnh** | **852** | **1.149** | **294** | **0** | **245** | **0** | **1.127** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 12](#_PHỤ_LỤC_12:))

**2.4 Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản lũ 3.1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần** |
| 1 | Quy Nhơn | 55 | 78 | 390 |
| 2 | An Nhơn | 9 | 12 | 60 |
| 3 | Hoài Nhơn | 47 | 79 | 395 |
| 4 | An Lão | 120 | 205 | 1.025 |
| 5 | Hoài Ân | 7 | 11 | 55 |
| 6 | Phù Mỹ | 2 | 3 | 15 |
| 7 | Phù Cát | 11 | 11 | 55 |
| 8 | Tuy Phước | 9 | 11 | 55 |
| 9 | Vân Canh | 552 | 682 | 3.410 |
| 10 | Tây Sơn | 36 | 53 | 265 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 4 | 4 | 20 |
|  | **Toàn tỉnh** | **852** | **1.149** | **5.745** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 14](#_PHỤ_LỤC_14:))

**2.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng : Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

### 3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử.

**3.1. Về Chỉ huy ứng phó**

Tỉnh ủy ban hành văn bản ứng phó với bão, phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các huyện, thị xã, thành phố tham gia chỉ đạo, ứng phó lũ.

Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh trực tiếp chỉ huy, điều hành, phân công các lực lượng có mặt trên địa bàn; chỉ đạo hoãn tất cả các cuộc họp không cần thiết để ứng phó; đồng thời kích hoạt **“Kịch bản ứng phó lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2”** trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định tại địa chỉ **thientai.binhdinh.gov.vn.**

Các sở, ngành, địa phương tổ chức trực ban 24/24h, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; theo chức năng năng, nhiệm vụ triển khai đồng bộ các nội dung sau:

***a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh***

- Đài Khí tượng thủy văn Bình Định: Cung cấp thông tin về diễn biến mưa, mực nước trên các sông.

- Văn phòng Thường trực về Phòng, chống thiên tai tỉnh: Chuyển tải các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh đến các cơ quan, đơn vị, thông tin rộng rãi; dự thảo văn bản chỉ đạo về chuẩn bị ứng phó; tham mưu tổ chức họp Ban Chỉ huy; dự thảo công điện Ban Chỉ huy; dự thảo văn bản cấm tàu cá ra biển; tham mưu chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; báo cáo nhanh, báo cáo ngày về Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia; dự thảo báo cáo tổng hợp thiệt hại.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chỉ đạo hạ mực nước hồ chứa, điều tiết liên hồ chứa để đón lũ; theo dõi mưa, mực nước trên các sông, hồ chứa.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Sẵn sàng kết nối trực tuyến với Trung ương và các huyện, thị xã, thành phố có thiên tai.

- Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ về kiểm tra vùng có nguy cơ ngập nước, sạt lở đất; dự thảo văn bản tham mưu cấm tham gia giao thông các đoạn đường nguy hiểm; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai số liệu các phương tiện, vật tư, thiết bị hiện có phục vụ ứng phó khi sự cố trên đường (như máy xúc, máy ủi, máy gạt, máy lu, xe đầu kéo, hệ khung bailey); số lượng phương tiện có thể huy động (máy đào, máy ủi, ô tô chở đất, ô tô chở khách phục vụ sơ tán).

- Sở Xây dựng: Triển khai phương án chống ngập, thoát nước khu vực đô thị.

- Sở Công Thương: Xác định lại nguồn lương thực dự trữ (mì tôm, lương khô, nước uống đóng chai) tối thiểu dùng trong 5 ngày cho người dân sơ tán tập trung; chỉ đạo các hồ thủy điện vận hành theo đúng quy trình; chỉ đạo Công ty Điện lực Bình Định bảo đảm an toàn lưới điện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra việc thông thoáng dòng chảy trên sông do các đường công vụ khai thác cát.

- Công ty Điện lực Bình Định: Bảo đảm an toàn hệ thống, mạng lưới điện; sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư khôi phục hệ thống điện khi có sự cố; báo cáo sự cố mất điện và thiệt hại của ngành về Văn phòng Thường trực để tổng hợp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: Thông tin tình hình mưa và khả năng ngập lụt đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế để ứng phó phù hợp.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xem xét ban hành văn bản cho giáo viên và học sinh nghỉ học; báo cáo số lượng học sinh được nghỉ học; tạo điều kiện cho chính quyền địa phương sử dụng trường học làm nơi sơ tán dân tránh lũ.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các Bệnh viện, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho bệnh viện, cơ sở điều trị, kho dự trữ thuốc, trang thiết bị y tế; xác định lại cơ số thuốc, hóa chất hiện có phục vụ phòng chống thiên tai, sẵn sàng tham gia cấp cứu, chữa trị cho dân, cho lực lượng tham gia phòng chống thiên tai; xử lý môi trường sau thiên tai; báo cáo về Văn phòng thường trực bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi: Tổ chức kiểm tra an toàn đập, hồ chứa, thiết bị vận hành, thiết bị giám sát; cung cấp kết quả vận hành liên hồ chứa lúc 7 giờ (ghi mực nước hồ, lưu lượng đến, lưu lượng đi); trực ban, tổ chức vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy trình.

- Các Ban Quản lý dự án (Nông nghiệp và PTNT; Giao thông; Dân dụng và Công nghiệp): Chỉ đạo di chuyển phương tiện, vật tư tại các công trình đang thi công tránh ngập; tổ chức thông thoáng dòng chảy trên sông; thực hiện thông thoáng các trục tiêu, cống tiêu trong phạm vi dự án giảm ngập khu dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Triển khai phương án hiệp đồng đã ký kết với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng lực lượng quân đội về địa bàn thiên tai tham gia hỗ trợ sơ tán dân, sơ tán tài sản của dân; sẵn sàng các phương tiện, thiết bị chuyên dùng sơ tán dân.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Hỗ trợ sơ tán dân có nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng vùng ven biển; tham gia sơ tán dân trong lũ; sẵn sàng lực lượng, phương tiện sơ tán dân.

- Công an tỉnh: Sẵn sàng lực lượng công an tham gia sơ tán dân; sẵn sàng lực lượng bảo vệ an ninh trật tự, tài sản của người dân cho vùng sơ tán dân đi; sẵn sàng phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai; triển khai lực lượng hướng dẫn giao thông, chốt chặn các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và các khu vực nguy hiểm; sẵn sàng phương án phòng cháy, chữa cháy, chú ý đến các khu vực trú đậu của tàu thuyền, khu vực đã sơ tán nhân dân.

***b) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp huyện***

- Chỉ đạo các cơ quan truyền thông của huyện thông tin về đợt lũ, ngập lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của tỉnh, trung ương.

- Hoãn tất cả các cuộc họp không quan trọng; chỉ đạo cấp xã và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện chủ động ứng phó với ngập lụt.

- Tổ chức sơ tán dân theo phương án đã được duyệt. Bảo đảm điều kiện hậu cần về lương thực, thực phẩm, nước uống, y tế, vệ sinh, chăn màng, bếp nấu tại nơi sơ tán đến.

- Kiểm tra việc thực hiện lệnh cấm tàu cá, lệnh cho học sinh nghỉ học.

- Chỉ đạo công an và Ban Chỉ huy Quân sự huyện triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ ứng phó ngập lụt.

- Huy động nhân lực phối hợp với lực lượng cấp xã thu hoạch mùa màng, thoát nước đô thị.

- Bố trí lực lượng hướng dẫn giao thông tại các đoạn đường có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Tổ chức trực ban 24/24h; chỉ đạo các phòng, ban rà soát, tổng hợp, báo cáo nhanh, báo cáo tổng hợp, báo cáo thiệt hại.

- Ban hành văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Lực lượng huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai cấp huyện (người).

- Phương tiện huy động sẵn sàng ứng phó thiên tai: Số lượng máy đào, máy ủi, máy xúc, ô tô chở đất.

- Hậu cần: Dự trữ mì tôm, lương khô, gạo, nước uống đóng chai.

- Cập nhập nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

***c) Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS cấp xã***

- Chỉ đạo đài truyền thanh xã tuyên truyền thông tin về đợt lũ lụt; sẵn sàng kết nối trực tuyến phục vụ các cuộc họp chỉ đạo, điều hành của huyện, tỉnh, trung ương.

- Chuẩn bị nguồn lực, sẵn sàng phương án sơ tán dân; chỉ đạo kê khai ban đầu đối với các hộ chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản.

- Dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh tại các địa bàn dễ bị chia cắt; tuyên truyền vận động các hộ dân chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống trong 07 ngày.

- Huy động lực lượng xung kích sẵn sàng ứng phó, hỗ trợ người dân: sẵn sàng ứng phó sự cố đê, kè; khơi thông các trục tiêu; hỗ trợ người dân thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; hướng dẫn giao thông tại các vị trí có nguy cơ sạt, trượt, ngập nước.

- Kiểm tra phương án sơ tán xen ghép; kiểm tra hậu cần các điểm sơ tán tập trung và liên tục cập nhật số liệu sơ tán dân lên phần mềm Quản lý thiên tai để phục vụ cho điều hành ứng phó.

- Tổ chức trực ban 24/24h; rà soát, thống kê, báo cáo thiệt hại về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS huyện và cập nhật lên phần mềm Quản lý thiên tai.

- Rà soát và báo cáo bằng phần mềm Quản lý thiên tai: Số lượng dân đã sơ tán; số lượng hộ sơ tán xen ghép; số hộ dân sơ tán tập trung; số lượng lồng bè đang nuôi trên sông, hồ; số lượng lồng bè đang nuôi sông, hồ; số lượng gia súc đang nuôi; số lượng gia cầm đang nuôi; diện tích đang sản xuất lúa; diện tích đang sản xuất rau màu; sẵn sàng bao cát; sẵn sàng huy động sõng các loại; dự trữ mì tôm; dự trữ lương khô; dự trữ gạo; dự trữ nước uống đóng chai.

- Ngoài ra, cập nhật nhanh thiệt hại bằng phần mềm Quản lý thiên tai.

**3.2. Phương án sơ tán dân ứng với kịch bản lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2**

- Đối với lũ cấp độ 3.2 lớn hơn lũ lịch sử thì những nhà đã từng ngập trước đây từ dưới 1 m trở lên sẽ phải di dời.

- Hình thức sơ tán: Người dân tự di dời, sơ tán xen ghép các nhà kiên cố tại chỗ là chính. Trường hợp không đủ, sơ tán vào các trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, khách sạn, công trình công cộng, các cơ sở tôn giáo.

- Một số nguyên tắc trong chỉ huy sơ tán dân đối với sơ tán tập trung:

*+ Phải bảo đảm thông tin liên lạc và chế độ báo cáo:* Các địa phương, đơn vị phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt. Trường hợp có sự cố về đường truyền phải nhanh chóng xử lý hoặc thiết lập kênh thông tin khác. Đồng thời phải duy trì chế độ báo cáo liên tục 02 giờ/lần về kết quả thực hiện trên phần mềm Quản lý thiên tai.

*+ Phải bảo đảm tính cơ động:* Công tác chuẩn bị phải được thực hiện chu đáo. Các điểm tập kết dân phải gần các trục đường vận chuyển và phương tiện cơ giới phải phù hợp với địa hình thực tế, hoạt động bình thường. Tuyên truyền, vận động nhân dân ý thức tự bảo vệ và đoàn kết giúp đỡ nhau để việc sơ tán bảo đảm nhanh chóng và an toàn.

*+ Phải bảo đảm tính tự giác, nghiêm túc:* Người dân di dời, sơ tán đến các nơi trú tránh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của lực lượng bộ đội, công an và dân quân. Phải chấp hành mọi chỉ dẫn, điều động của lực lượng hỗ trợ để việc sơ tán là tự giác, an ninh và kịp thời gian quy định.

*+ Phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt nơi sơ tán đến:* Chính quyền địa phương nơi tiếp nhận dân tới trú tránh bão phải chuẩn bị lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường và nhân viên y tế phục vụ sức khỏe nhân dân.

- Dự kiến sơ tán 41.763 hộ/152.493 người theo hình thức xen ghép và 2.543 hộ/8.959 người theo hình thức tập trung: Danh sách hộ chi tiết trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định.

Bảng : Số người sơ tán đối với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2

| **TT** | **Địa phương** | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 6.423 | 24.401 | 105 | 403 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 9.042 | 31.880 | 484 | 1.809 |
| 3 | Thị xã Hoài Nhơn | 2.799 | 10.889 | 183 | 762 |
| 4 | Huyện An Lão | 759 | 2.566 | 208 | 731 |
| 5 | Huyện Hoài Ân | 2.146 | 7.206 | 50 | 162 |
| 6 | Huyện Phù Mỹ | 1.058 | 4.088 | 189 | 694 |
| 7 | Huyện Phù Cát | 2.440 | 8.877 | 103 | 346 |
| 8 | Huyện Tuy Phước | 13.479 | 50.629 | 63 | 231 |
| 9 | Huyện Vân Canh | 138 | 465 | 863 | 2.876 |
| 10 | Huyện Tây Sơn | 3.446 | 11.354 | 240 | 754 |
| 11 | Huyện Vĩnh Thạnh | 33 | 138 | 55 | 191 |
|  | **Toàn tỉnh** | **41.763** | **152.493** | **2.543** | **8.959** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 10](#_PHỤ_LỤC_4:))

**3.3. Về lực lượng hỗ trợ sơ tán dân**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS các địa phương bố trí lực lượng hỗ trợ sơ tán theo bảng dưới đây:

Bảng : Nhu cầu lực lượng hỗ trợ sơ tán ứng với lũ cấp 3.2

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa Phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Quân đội** | **Bộ đội Biên phòng** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
| 1 | Quy Nhơn | 105 | 403 | 72 | 0 | 90 | 45 | 387 |
| 2 | An Nhơn | 484 | 1.809 | 88 | 0 | 110 | 55 | 473 |
| 3 | Hoài Nhơn | 183 | 762 | 104 | 0 | 130 | 65 | 559 |
| 4 | An Lão | 208 | 731 | 24 | 0 | 30 | 15 | 129 |
| 5 | Vân Canh | 863 | 2.876 | 72 | 0 | 90 | 45 | 387 |
| 6 | Hoài Ân | 50 | 162 | 32 | 0 | 40 | 20 | 172 |
| 7 | Phù Mỹ | 189 | 694 | 56 | 0 | 70 | 35 | 301 |
| 8 | Phù Cát | 103 | 346 | 64 | 0 | 80 | 40 | 344 |
| 9 | Tuy Phước | 63 | 231 | 48 | 0 | 60 | 30 | 258 |
| 10 | Tây Sơn | 240 | 754 | 80 | 0 | 100 | 50 | 430 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 55 | 191 | 32 | 0 | 40 | 20 | 172 |
|  | **Toàn tỉnh** | **2.543** | **8959** | **672** | **0** | **840** | **420** | **3.612** |

(Chi tiết xem [Phụ lục 12](#_PHỤ_LỤC_12:))

**3.4. Về lương thực, thực phẩm tại nơi sơ tán đến**

Căn cứ vào số người sơ tán tập trung, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các địa phương chuẩn bị lương thực, thực phẩm cho tối thiểu 05 ngày sơ tán. Tùy vào loại lương thực. thực phẩm địa phương dự trữ mà địa phương có thể thay đổi các loại thực phẩm cấp phát cho khu sơ tán. Nhưng vẫn phải đảm bảo được số lượng khẩu phần ăn.

Bảng : Nhu cầu khẩu phần ăn cho sơ tán tập trung kịch bản bão cấp 3.3

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Số hộ sơ tán tập trung** | **Số khẩu sơ tán tập trung** | **Nhu cầu khẩu phần** |
| 1 | Quy Nhơn | 105 | 403 | 2.015 |
| 2 | An Nhơn | 484 | 1.809 | 9.045 |
| 3 | Hoài Nhơn | 183 | 762 | 3.810 |
| 4 | An Lão | 208 | 731 | 3.655 |
| 5 | Hoài Ân | 50 | 162 | 810 |
| 6 | Phù Mỹ | 189 | 694 | 3.470 |
| 7 | Phù Cát | 103 | 346 | 1.730 |
| 8 | Tuy Phước | 63 | 231 | 1.155 |
| 9 | Vân Canh | 863 | 2.876 | 14.380 |
| 10 | Tây Sơn | 240 | 754 | 3.770 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 55 | 191 | 955 |
|  | **Toàn tỉnh** | **2543** | **8.959** | **44.795** |

(Xem chi tiết [Phụ lục 14](#_PHỤ_LỤC_14:))

**3.5. Về địa điểm sơ tán dự kiến**

Thống kê số lượng, vị trí, sức chứa địa điểm sơ tán chi tiết đến cấp thôn và theo từng kịch bản ứng phó với lũ: Xem trên phần mềm Quản lý thiên tai.

Bảng : Sức chứa (người) các địa điểm sơ tán tập trung

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | **Trường học** | **Trạm Y tế** | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | **Tổng cộng** |
| 1 | Quy Nhơn | 3.896 | 4.807 | 52.484 | 4.331 | 179.673 | 10.363 | 255.554 |
| 2 | An Nhơn | 2.988 | 3.771 | 23.144 | 7.591 | 5.357 | 3.673 | 46.524 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.673 | 1.319 | 40.165 | 16.959 | 3.158 | 2.482 | 65.756 |
| 4 | An Lão | 2.384 | 2.629 | 8.192 | 706 | 0 | 3.068 | 16.979 |
| 5 | Vân Canh | 731 | 2.355 | 5.290 | 393 | 300 | 40 | 9.109 |
| 6 | Hoài Ân | 2.875 | 2.927 | 8.761 | 932 | 319 | 443 | 16.257 |
| 7 | Phù Mỹ | 810 | 5.937 | 24.967 | 6.474 | 2.234 | 1.365 | 41.787 |
| 8 | Phù Cát | 2.135 | 5.339 | 15.437 | 1.264 | 6.621 | 1.515 | 32.311 |
| 9 | Tuy Phước | 1.850 | 3.645 | 30.772 | 4.383 | 1.044 | 8.284 | 49.978 |
| 10 | Tây Sơn | 1.469 | 5.165 | 7.797 | 347 | 3.403 | 514 | 18.695 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.349 | 3.243 | 10.971 | 392 | 0 | 353 | 17.308 |
|  | **Toàn tỉnh** | **23.160** | **41.137** | **227.980** | **43.772** | **202.109** | **32.100** | **570.258** |

*(Nguồn: Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)*

(Chi tiết xem [Phụ lục 4](#_PHỤ_LỤC_4))

## III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT

1. **Công tác truyền tin:**

Các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ quét, sạt lở đất: Một số xã, thị trấn thuộc các huyện An lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh. Do đến nay chúng ta vẫn chưa dự báo được lũ quét nên chỉ cảnh báo. Tin cảnh báo lũ quét được phát riêng hoặc lồng ghép trong các công điện, thông báo về lũ của Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh, được Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS huyện, thị xã, thành phố phát lại hoặc đưa vào công điện, thông báo của huyện, thị xã, thành phố cho các địa phương.

- Hình thức truyền thông tin từ UBND các huyện, thị xã, thành phố đến cộng đồng dân cư:

+ Qua đài phát thanh và truyền hình Bình Định.

+ Qua mạng xã hội: Facebook, Zalo, các báo điện tử.

+ Qua hệ thống truyền thanh của địa phương.

+ Qua loa cầm tay trực tiếp, xe loa tuyên truyền cơ động.

+ Nhận thông tin qua: Điện thoại cố định, điện thoại di động, idesk, fax, email.

+ Các hình thức thông tin, truyền thông chính thống khác.

**2. Tổ chức ứng phó**

- Trước mùa lũ phải rà soát, phổ biến lại phương án ứng phó, sơ tán lũ quét cho cộng đồng về:

+ Số hộ phải sơ tán.

+ Nơi sơ tán đến.

+ Hình thức phát tin sơ tán của chính quyền đối với cộng đồng: truyền thanh, loa, điện thoại, điện thoại di động, người dân thông báo lại với nhau.

+ Tự di dời, sơ tán đến nơi an toàn là chính.

- Mang theo lương thực, thực phẩm trong thời gian sơ tán.

- Lực lượng, phương tiện hỗ trợ sơ tán.

- Kế hoạch hạn chế, ngăn cấm người và phương tiện vào vùng nguy hiểm.

- Kế hoạch trực ban chỉ huy.

- Phương án ứng phó, tìm kiếm cứu nạn.

- Triển khai Phương án bảo đảm thông tin, dự phòng thông tin và đề phòng sự cố tê liệt hệ thống thông tin liên lạc: Đài phát dự phòng, điện thoại, pin, bộ đàm …, dự phòng cho lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn, Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn.

**3. Phương án sơ tán dân**

- Phát lệnh sơ tán: Chủ tịch UBND huyện An lão, Vân Canh, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh hoặc Chủ tịch UBND các xã bị lũ quét.

- Tổ chức sơ tán: Chủ tịch UBND xã trực tiếp chỉ huy công tác sơ tán.

- Tổ chức sơ tán khẩn cấp tất cả các hộ dân sống trong vùng lũ quét (chỉ trừ các hộ dân sống trong Nhà kiên cố lân cận) và các hộ dân sống ở bờ sông bị sạt lở, vùng có nguy cơ bị trượt, sạt lở đất.

- Hình thức sơ tán: người dân tự đi sơ tán là chính; các lực lượng hỗ trợ tham gia hỗ trợ sơ tán.

- Dự kiến số người sơ tán: Theo bảng sau.

Bảng 52: Dự kiến số người sơ tán đối với trường hợp lũ quét, sạt lở đất

| **TT** | **Huyện** | **Lũ quét** | | **Sạt lở đất** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ** | **Số người** | **Số hộ** | **Số người** |
| **I** | **An Lão** |  |  | **211** | **844** |
| 1 | An Hòa |  |  | 177 | 708 |
| 2 | TT An Lão |  |  | 7 | 28 |
| 3 | An Toàn |  |  | 12 | 48 |
| 4 | An Trung |  |  | 5 | 20 |
| 5 | An Vinh |  |  | 10 | 40 |
| **II** | **Vân Canh** | **186** | **631** | **28** | **88** |
| 1 | Canh Vinh | 23 | 62 | 10 | 20 |
| 2 | Canh Thuận | 123 | 469 |  |  |
| 3 | Canh Hòa |  |  | 7 | 30 |
| 4 | Canh Liên |  |  | 11 | 38 |
| 5 | TT Vân Canh | 40 | 100 |  |  |
| **III** | **Hoài Ân** |  |  | **75** | **315** |
| 1 | Ân Hảo Đông |  |  | 18 | 66 |
| 2 | Ân Nghĩa |  |  | 30 | 148 |
| 3 | Ân Sơn |  |  | 27 | 101 |
| **IV** | **Vĩnh Thạnh** | **364** | **1.464** | **291** | **1.124** |
| 1 | Vĩnh Hòa |  |  | 13 | 42 |
| 2 | Vĩnh Thuận | 97 | 400 | 59 | 246 |
| 3 | Vĩnh Kim | 22 | 81 | 154 | 591 |
| 4 | Vĩnh Sơn | 26 | 100 | 31 | 125 |
| 5 | Vĩnh Hiệp | 107 | 390 |  |  |
| 6 | Vĩnh Hảo | 12 | 25 |  |  |
| 7 | Vĩnh Thịnh | 100 | 450 | 34 | 120 |
| **V** | **Phù Cát** | **2.776** | **8.436** | **222** | **903** |
| 1 | Cát Lâm | 825 | 1.880 | 32 | 87 |
| 2 | Cát Hanh | 120 | 245 |  |  |
| 3 | Cát Tài | 162 | 774 | 12 | 52 |
| 4 | Cát Minh | 12 | 45 | 43 | 225 |
| 5 | Cát Khánh |  |  | 5 | 25 |
| 6 | Cát Trinh | 204 | 674 | 30 | 105 |
| 7 | Cát Tường |  |  | 15 | 65 |
| 8 | TT Cát Tiến | 390 | 1.560 | 85 | 344 |
|  | **Tổng** | **3.326** | **10.531** | **827** | **3.274** |

**4. Tổ chức khắc phục**

- Tiếp tục tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu người bị nạn.

- Thông tin khẩn cấp cho cấp trên và yêu cầu tìm kiếm cứu nạn.

- Tổ chức đưa người sơ tán trở về nhà an toàn.

- Khẩn trương thống kê, đánh giá thiệt hại, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và khắc phục.

- Xác định nhu cầu trang bị vật tư, phương tiện cần thiết của địa phương để phục vụ công tác khắc phục hậu quả.

- Tổ chức hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước uống và các nhu yếu phẩm.

- Tổ chức nơi ở tạm cho những người bị mất nhà cửa hoặc nhà cửa bị hư hỏng nặng.

- Huy động nguồn lực, tổ chức khắc phục và đề nghị cấp trên hỗ trợ khắc phục vệ sinh môi trường, phòng chống dịch, dọn dẹp nhà cửa (đội mũ bảo hiểm khi dọn lụt), cơ sở hạ tầng điện, nước, giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, môi trường, khắc phục bồi lấp, sạt lở đồng ruộng, …

- Tổ chức khôi phục sản xuất.

## IV. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

Căn cứ Điều 45, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; ngày 11/12/2018, Chi cục Kiểm lâm ban hành Văn bản số 1232/CCKL-QLBT về việc xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; theo đó, các chủ rừng là tổ chức và UBND cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê xây dựng Phương án PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG giai đoạn 2019-2023 trên lâm phận quản lý theo đúng quy định.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh các chủ rừng là tổ chức như Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; các Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Hà Thanh, Quy Nhơn; các chủ rừng lớn như: Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO; và UBND cấp xã có rừng đã xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2019-2023.

Hằng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; trong đó, có nội dung chỉ đạo các đơn vị chủ rừng và UBND cấp xã rà soát khoanh vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng để bổ sung vào Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2019-2023 và triển khai thực hiện theo Phương án đã bổ sung.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023.

## V. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN

Việc tổ chức phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai khi xảy ra đồng thời một số kịch bản sẽ được thực hiện đồng thời các nội dung của từng Phương án liên quan.

# PHẦN PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

**Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai**

**(theo thang mã màu RGB cơ bản)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ rủi ro** | **Màu sắc** | **Mã màu** |
| 1 | Xanh dương nhạt | (175, 225, 255) |
| 2 | Vàng nhạt | (250, 245, 140) |
| 3 | Da cam | (255, 155, 0) |
| 4 | Đỏ | (255, 10, 0) |
| 5 | Tím | (160, 40, 160) |

**Bảng 2: Cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp ATNĐ, bão** | **Cấp độ rủi ro** |
| ≥16 (siêu bão) | 5 |
| 14-15 (bão rất mạnh) | 5 |
| 12-13 (bão rất mạnh) | 4 |
| 10-11 (bão mạnh) | 3 |
| 6-9 (ATNĐ, bão) | 3 |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Đất liền Nam Trung Bộ |

**Bảng 3: Cấp độ rủi ro do nước dâng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)** | **Cấp độ rủi ro** |
| > 6 | 4 |
| 5 - 6 | 4 |
| 4 - 5 | 4 |
| 3 - 4 | 4 |
| 2 - 3 | 3 |
| 1 *-* 2 | 2 |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Bình Định |

**Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lượng mưa (mm)** | **Cấp độ rủi ro** | | | | | |
| Trên 400/24giờ | 3 | 3 | 4 | 3 | 4 | 4 |
| Trên 200 đến 400/24 giờ | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 4 |
| Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50-100/12 giờ | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 |
| Thời gian kéo dài (ngày) | Từ 1 đến 2 | Trên 2 đến 4 | Trên 4 | Từ 1 đến 2 | Trên 2 đến 4 | Trên 4 |
| **Khu vực ảnh hưởng** | Đồng bằng, ven biển | | | Trung du, vùng núi | | |

**Bảng 5: Cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mực nước lũ** | **Cấp độ rủi ro** | | | |
| Trên lũ lịch sử | 3 | 3 | 3 | 5 |
| (BĐ3+1m) đến lũ lịch sử | 3 | 3 | 3 | 4 |
| (BĐ3+0.3m) đến dưới (BĐ3+1.0m) | 2 | 2 | 3 | 4 |
| BĐ3 đến dưới (BĐ3+0.3m) | 2 | 2 | 3 | 3 |
| BĐ2 đến dưới BĐ3 | 1 | 2 | 2 | 3 |
| BĐ1 đến dưới BĐ2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| **Khu vực xảy ra**  **lũ, ngập lụt** | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1  (gồm các trạm thủy văn: An Hòa, Bồng Sơn, Bình Nghi, Vĩnh Sơn) | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2  (trạm thủy văn Thạnh Hòa) | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 3 | Các trạm thủy văn thuộc khu vực 4 |

**Bảng 6: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng có nguy cơ** | **Cấp độ rủi ro** | | |
| Rất cao | 1 | 2 | 2 |
| Cao | 1 | 1 | 2 |
| Trung bình |  |  | 1 |
| Thấp |  |  |  |
| Tổng lượng mưa 24 giờ (mm) | 100-200 | Trên 200 đến 400 | Trên 400 |
| Thời gian mưa trước đó (ngày) | 1-2 ngày | Trên 2 ngày | |
| **Khu vực xảy ra** | Khu vực 4 (Bình Định) | | |

**Bảng 7: Bảng cấp gió và sóng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp gió** | **Tốc độ gió** | | **Độ cao sóng trung bình** | **Mức độ nguy hại** |
| **Bô-pho** | **m/s** | **km/h** | **m** |
| 0  1  2  3 | 0 – 0,2  0,3 – 1,5  1,6 – 3,3  3,4 – 5,4 | < 1  1 – 5  6 – 11  12 – 19 | -  0,1  0,2  0,6 | Gió nhẹ  Không gây nguy hại |
| 4  5 | 5,5 – 7,9  8,0 – 10,7 | 20 – 28  29 – 38 | 1,0  2,0 | - Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu  - Biển hơi động. Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bớt buồm |
| 6  7 | 10,8 – 13,8  13,9 – 17,1 | 39 – 49  50 – 61 | 3,0  4,0 | - Cây cối rung chuyển. Khó đi ngược gió.  - Biển động. Nguy hiểm đối với tàu, thuyền. |
| 8  9 | 17,2 – 20,7  20,8 – 24,4 | 62 – 74  75 – 88 | 5,5  7,0 | - Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa. Không thể đi ngược gió.  - Biển động rất mạnh. Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền |
| 10  11 | 24,5 – 28,4  28,5 – 32,6 | 89 – 102  103 – 117 | 9,0  11,5 | - Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện. Gây thiệt hại rất nặng.  - Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển |
| 12  13  14  15  16  17 | 32,7 – 36,9  37,0 – 41,4  41,5 – 46,1  46,2 – 50,9  51,0 – 56,0  56,1 – 61,2 | 118 – 133  134 – 149  150 – 166  167 – 183  184 – 201  202 – 220 | 14,0 | - Sức phá hoại cực kỳ lớn.  - Sóng biển cực kỳ mạnh. Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn |

*(Nguồn: Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai)*

### PHỤ LỤC 2: DANH BẠ ĐIỆN THOẠI THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023

| **TT** | **Họ và tên** | **Đơn vị công tác** | **Chức vụ** | **Điện thoại** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Phạm Anh Tuấn | Chủ tịch UBND tỉnh | Trưởng ban | 0903416707 |
| 1 | Ông Nguyễn Tuấn Thanh | PCT Thường trực UBND tỉnh | Phó trưởng ban TT | 0983477027 |
| 2 | Ông Trần Văn Phúc | GĐ Sở Nông nghiệp và PTNT | Phó trưởng ban | 0913434444 |
| 3 | Ông Trần Thanh Hải | CHT Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh | Phó trưởng ban | 0983115778 |
| 4 | Ông Võ Đức Nguyện | GĐ Công an tỉnh | Phó trưởng ban | 0913400234 |
| 5 | Ông Lương Ngọc Chinh | CHT BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh | Ủy viên TT | 0988651687 |
| 6 | Ông Hồ Đắc Chương | PGĐ Sở Nông nghiệp và PTNT | Ủy viên TT | 0914022369 |
| 7 | Ông Nguyễn Đức Nam | PGĐ Công an tỉnh | Ủy viên TT | 0905877799 |
| 8 | Ông Đỗ Xuân Hùng | Phó CHT -Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh | Ủy viên TT | 0982115925 |
| 9 | Bà Nguyễn Thị Phong Vũ | Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Ủy viên | 0983557976 |
| 10 | Ông Lê Ngọc An | Chánh Văn phòng UBND tỉnh | Ủy viên | 0905022518 |
| 11 | Ông Lê Minh Tuấn | GĐ Sở Nội vụ | Ủy viên | 02563502818 |
| 12 | Ông Nguyễn Thành Hải | GĐ Sở Tài chính | Ủy viên | 0903521215 |
| 13 | Ông Lê Hoàng Nghi | GĐ Sở Kế hoạch và Đầu tư | Ủy viên | 0982980909 |
| 14 | Ông Trần Kim Kha | GĐ Sở Thông tin và Truyền thông | Ủy viên | 0971127777 |
| 15 | Ông Lê Văn Toàn | GĐ Sở Tư pháp | Ủy viên | 0913421635 |
| 16 | Ông Đào Đức Tuấn | GĐ Sở Giáo dục và Đào tạo | Ủy viên | 0914065697 |
| 17 | Ông Tạ Xuân Chánh | GĐ Sở Văn hóa và Thể thao | Ủy viên | 0982542829 |
| 18 | Ông Ngô Văn Tổng | GĐ Sở Công thương | Ủy viên | 0903511969 |
| 19 | Ông Trần Thanh Dũng | GĐ Sở Giao thông Vận tải | Ủy viên | 0983016207 |
| 20 | Bà Đỗ Thị Diệu Hạnh | GĐ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Ủy viên | 0914208998 |
| 21 | Ông Lê Văn Tùng | GĐ Sở Tài nguyên và Môi trường | Ủy viên | 0934847968 |
| 22 | Ông Trần Viết Bảo | GĐ Sở Xây dựng | Ủy viên | 0914010916 |
| 23 | Ông Trần Văn Thanh | GĐ Sở Du lịch | Ủy viên | 0975029358 |
| 24 | Ông Lê Công Nhường | GĐ Sở Khoa học và Công nghệ | Ủy viên | 0935268568 |
| 25 | Ông Nguyễn Thái Bình | GĐ Sở Ngoại vụ | Ủy viên | 0913434608 |
| 26 | Ông Lê Quang Hùng | GĐ Sở Y tế | Ủy viên | 0903598047 |
| 27 | Ông Nguyễn Công Sơn | GĐ Đài Phát thanh Truyền hình Bình Định | Ủy viên | 0913416734 |
| 28 | Ông Đặng Vĩnh Sơn | TB Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | Ủy viên | 0935683668 |
| 29 | Ông Đinh Văn Lung | TB Ban Dân tộc tỉnh | Ủy viên | 0986559514 |
| 30 | Ông Tô Tấn Thi | GĐ Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT | Ủy viên | 0913408278 |
| 31 | Ông Trương Khoa | GĐ Ban QLDA Dân dụng và CN tỉnh | Ủy viên | 0914037903 |
| 32 | Ông Lưu Nhất Phong | GĐ Ban QLDA Giao thông tỉnh | Ủy viên | 0914246512 |
| 33 | Ông Nguyễn Văn Tánh | GĐ Công ty TNHH Khai thác CTTL | Ủy viên | 0983417809 |
| 34 | Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh | Ủy viên | 0938972685 |
| 35 | Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Bí thư Tỉnh đoàn | Ủy viên | 0914379368 |
| 36 | Ông Trần Sĩ Dũng | GĐ Đài KTTV Bình Định | Ủy viên | 0905260760 |
| 37 | Bà Nguyễn Thị Mỹ | Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định | Ủy viên | 0935253939 |
| 38 | Ông Hà Văn Cát | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh | Ủy viên | 0913421526 |
| 39 | Ông Thái Văn Trương | PGĐ Công ty Điện lực Bình Định | Ủy viên | 0963557879 |
| 40 | Ông Phạm Quốc Trung | GĐ Viễn thông Bình Định | Ủy viên | 0914005234 |
| 41 | Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu | GĐ Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn | Ủy viên | 0914036675 |
| 42 | Ông Vũ Thế Quang | GĐ Cảng vụ Quy Nhơn | Ủy viên | 0903255800 |
| 43 | Bà Nguyễn Thị Nghiệp | GĐ Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long | Ủy viên | 0903833099 |
| 44 | Ông Lê Hồng Quân | Tổng GĐ Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Ủy viên | 0903426882 |
| 45 | Ông Huỳnh Ngọc Cẩn | PGĐ Bệnh viện Quân y 13 | Ủy viên | 0914048272 |
| 46 | Ông Nguyễn Khang Yên | Sư đoàn trưởng Sư đoàn Bộ binh 31 | Ủy viên | 0396028169 |
| 47 | Ông Phùng Kim Lực | Hiệu trưởng Trường Quân sự Quân đoàn 3 | Ủy viên | 0982003476 |
| 48 | Ông Phạm Văn Lung | Lữ đoàn Pháo binh 572 | Ủy viên | 0982013417 |
| 49 | Ông Vương Đức Vũ | Lữ đoàn Phòng không 573 | Ủy viên | 0972368059 |
| 50 | Ông Phạm Văn Hải | Giám đốc Trung tâm huấn luyện quân sự Quốc gia 2 | Ủy viên | 0983428421 |
| 51 | Ông Nguyễn Xuân Tú | Trung đoàn Trưởng Trung đoàn Không quân 925, Sư đoàn Không quân 372 | Ủy viên | 0973925372 |
| 52 | Ông Đỗ Thế Dương | Trung đoàn Trưởng Trung đoàn Cảnh sát Cơ động Nam Trung bộ | Ủy viên | 0983992288 |
| 53 | Ông Đoàn Anh Tiến | Hải đoàn Trưởng Hải đoàn Biên phòng 48 | Ủy viên | 0913071101 |

### PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH

*(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định*

*đến ngày 20/7/2023)*

| **TT** | **Địa phương** | **Số lượng nhà** | **Kiên cố** | | **Bán kiên cố** | | **Thiếu kiên cố** | | **Đơn sơ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng (nhà)** | ***Tỉ lệ (%)*** | **Số lượng (nhà)** | ***Tỉ lệ (%)*** | **Số lượng (nhà)** | ***Tỉ lệ (%)*** | **Số lượng (nhà)** | ***Tỉ lệ (%)*** |
|  | **Toàn tỉnh** | **408172** | **169.9** | ***41,6*** | **21879** | ***53,6*** | **16475** | ***4.0*** | **3056** | ***0,8*** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **66174** | **48441** | ***73,20*** | **13754** | ***20,78*** | **3482** | ***5,26*** | **497** | ***0,75*** |
| 1 | Phường Nhơn Bình | 3240 | 1221 | *37,69* | 2003 | *61,82* | 16 | *0,49* | 0 | *0,00* |
| 2 | Phường Nhơn Phú | 5687 | 5621 | *98,84* | 36 | *0,63* | 17 | *0,30* | **13** | ***0,23*** |
| 3 | Phường Đống Đa | 7296 | 6416 | *87,94* | 619 | *8,48* | 27 | *0,37* | **234** | ***3,21*** |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu | 5598 | 1957 | *34,96* | 2969 | *53,04* | 672 | *12,00* | 0 | *0,00* |
| 5 | Phường Hải Cảng | 4180 | 4049 | *96,87* | 87 | *2,08* | 3 | *0,07* | **41** | ***0,98*** |
| 6 | Phường Quang Trung | 6026 | 5617 | *93,21* | 243 | *4,03* | 91 | *1,51* | **75** | ***1,24*** |
| 7 | Phường Thị Nại | 2283 | 2283 | *100,00* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong | 460 | 89 | *19,35* | 264 | *57,39* | 76 | *16,52* | **31** | ***6,74*** |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo | 2022 | 1975 | *97,68* | 24 | *1,19* | 18 | *0,89* | **5** | ***0,25*** |
| 10 | Phường Ngô Mây | 4672 | 3269 | *69,97* | 1358 | *29,07* | 9 | *0,19* | **36** | ***0,77*** |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt | 1430 | 1283 | *89,72* | 147 | *10,28* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 12 | Phường Lê Lợi | 2296 | 1978 | *86,15* | 289 | *12,59* | 6 | *0,26* | **23** | ***1,00*** |
| 13 | Phường Trần Phú | 2231 | 2108 | *94,49* | 101 | *4,53* | 13 | *0,58* | **9** | ***0,40*** |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân | 4181 | 1047 | *25,04* | 987 | *23,61* | 2129 | *50,92* | **18** | ***0,43*** |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ | 4304 | 3999 | *92,91* | 299 | *6,95* | 4 | *0,09* | 2 | *0,05* |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng | 3079 | 2727 | *88,57* | 352 | *11,43* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 17 | Xã Nhơn Lý | 2178 | 343 | *15,75* | 1482 | *68,04* | 353 | *16,21* | 0 | *0,00* |
| 18 | Xã Nhơn Hội | 1276 | 78 | *6,11* | 1198 | *93,89* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 19 | Xã Nhơn Hải | 1359 | 1258 | *92,57* | 73 | *5,37* | 19 | *1,40* | **9** | ***0,66*** |
| 20 | Xã Nhơn Châu | 550 | 31 | *5,64* | 514 | *93,45* | 4 | *0,73* | 1 | *0,18* |
| 21 | Xã Phước Mỹ | 1826 | 1092 | *59,80* | 709 | *38,83* | 25 | *1,37* | 0 | *0,00* |
| **II** | **Thị xã An Nhơn** | **49751** | **17818** | ***35,81*** | **31932** | ***64,18*** | **1** | ***0,00*** | **0** | ***0,00*** |
| 1 | Phường Bình Định | 4243 | 3259 | *76,81* | 984 | *23,19* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 2 | Phường Đập Đá | 4747 | 2200 | *46,35* | 2547 | *53,65* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ | 3050 | 3048 | *99,93* | 2 | *0,07* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 4 | Phường Nhơn Thành | 3923 | 2074 | *52,87* | 1848 | *47,11* | 1 | *0,03* | 0 | *0,00* |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh | 2805 | 343 | *12,23* | 2462 | *87,77* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 6 | Xã Nhơn Hậu | 3206 | 364 | *11,35* | 2842 | *88,65* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 7 | Xã Nhơn Phong | 2433 | 907 | *37,28* | 1526 | *62,72* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 8 | Xã Nhơn An | 2962 | 673 | *22,72* | 2289 | *77,28* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 9 | Xã Nhơn Phúc | 3099 | 399 | *12,88* | 2700 | *87,12* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 10 | Phường Nhơn Hưng | 3512 | 1209 | *34,42* | 2303 | *65,58* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 11 | Xã Nhơn Khánh | 2550 | 1151 | *45,14* | 1399 | *54,86* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 12 | Xã Nhơn Lộc | 2647 | 638 | *24,10* | 2009 | *75,90* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 13 | Phường Nhơn Hòa | 5491 | 1140 | *20,76* | 4351 | *79,24* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 14 | Xã Nhơn Tân | 2435 | 265 | *10,88* | 2170 | *89,12* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 15 | Xã Nhơn Thọ | 2648 | 148 | *5,59* | 2500 | *94,41* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **57085** | **24851** | ***43,53*** | **31619** | ***55,39*** | **615** | ***1,08*** | **0** | ***0,00*** |
| 1 | Phường Tam Quan | 3316 | 2792 | *84,20* | 524 | *15,80* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 2 | Phường Bồng Sơn | 5038 | 2534 | *50,30* | 2357 | *46,78* | 147 | *2,92* | 0 | *0,00* |
| 3 | Xã Hoài Sơn | 2428 | 103 | *4,24* | 2278 | *93,82* | 47 | *1,94* | 0 | *0,00* |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc | 2691 | 96 | *3,57* | 2594 | *96,40* | 1 | *0,04* | 0 | *0,00* |
| 5 | Xã Hoài Châu | 2740 | 826 | *30,15* | 1914 | *69,85* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 6 | Xã Hoài Phú | 2375 | 981 | *41,31* | 1351 | *56,88* | 43 | *1,81* | 0 | *0,00* |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 4930 | 1945 | *39,45* | 2906 | *58,95* | 79 | *1,60* | 0 | *0,00* |
| 8 | Phường Tam Quan Nam | 3545 | 255 | *7,19* | 3230 | *91,11* | 60 | *1,69* | 0 | *0,00* |
| 9 | Phường Hoài Hảo | 3192 | 1752 | *54,89* | 1438 | *45,05* | 2 | *0,06* | 0 | *0,00* |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây | 2983 | 1097 | *36,78* | 1831 | *61,38* | 55 | *1,84* | 0 | *0,00* |
| 11 | Phường Hoài Thanh | 3239 | 2634 | *81,32* | 600 | *18,52* | 5 | *0,15* | 0 | *0,00* |
| 12 | Phường Hoài Hương | 3666 | 958 | *26,13* | 2695 | *73,51* | 13 | *0,35* | 0 | *0,00* |
| 13 | Phường Hoài Tân | 5067 | 3128 | *61,73* | 1822 | *35,96* | 117 | *2,31* | 0 | *0,00* |
| 14 | Xã Hoài Hải | 1756 | 1164 | *66,29* | 592 | *33,71* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 15 | Phường Hoài Xuân | 2377 | 2271 | *95,54* | 106 | *4,46* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 16 | Xã Hoài Mỹ | 3649 | 1606 | *44,01* | 2036 | *55,80* | 7 | *0,19* | 0 | *0,00* |
| 17 | Phường Hoài Đức | 4093 | 709 | *17,32* | 3345 | *81,72* | 39 | *0,95* | 0 | *0,00* |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **8168** | **2432** | ***29,77*** | **4850** | ***59,38*** | **705** | ***8,63*** | **181** | ***2,22*** |
| 1 | Thị trấn An Lão | 1042 | 1042 | *100,00* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 2 | Xã An Hưng | 470 | 317 | *67,45* | 119 | *25,32* | 31 | *6,60* | 3 | *0,64* |
| 3 | Xã An Trung | 709 | 292 | *41,18* | 321 | *45,28* | 87 | *12,27* | 9 | *1,27* |
| 4 | Xã An Dũng | 481 | 131 | *27,23* | 340 | *70,69* | 4 | *0,83* | 6 | *1,25* |
| 5 | Xã An Vinh | 544 | 91 | *16,73* | 212 | *38,97* | 124 | *22,79* | 117 | *21,51* |
| 6 | Xã An Toàn | 260 | 0 | *0,00* | 260 | *100,00* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 7 | Xã An Tân | 998 | 63 | *6,31* | 919 | *92,08* | 16 | *1,60* | 0 | *0,00* |
| 8 | Xã An Hòa | 3084 | 324 | *10,51* | 2400 | *77,82* | 327 | *10,60* | 33 | *1,07* |
| 9 | Xã An Quang | 375 | 77 | *20,53* | 177 | *47,20* | 110 | *29,33* | 11 | *2,93* |
| 10 | Xã An Nghĩa | 205 | 95 | *46,34* | 102 | *49,76* | 6 | *2,93* | 2 | *0,98* |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **24216** | **7175** | ***29,63*** | **16228** | ***67,01*** | **538** | ***2,22*** | **275** | ***1,14*** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | 2180 | 2067 | *94,82* | 98 | *4,50* | 2 | *0,09* | 13 | *0,60* |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây | 970 | 478 | *49,28* | 467 | *48,14* | 24 | *2,47* | 1 | *0,10* |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông | 1709 | 87 | *5,09* | 1592 | *93,15* | 29 | *1,70* | 1 | *0,06* |
| 4 | Xã Ân Sơn | 186 | 56 | *30,11* | 43 | *23,12* | 25 | *13,44* | 62 | *33,33* |
| 5 | Xã Ân Mỹ | 1659 | 1069 | *64,44* | 572 | *34,48* | 13 | *0,78* | 5 | *0,30* |
| 6 | Xã Đak Mang | 398 | 13 | *3,27* | 341 | *85,68* | 19 | *4,77* | 25 | *6,28* |
| 7 | Xã Ân Tín | 2341 | 478 | *20,42* | 1565 | *66,85* | 264 | *11,28* | 34 | *1,45* |
| 8 | Xã Ân Thạnh | 2031 | 521 | *25,65* | 1510 | *74,35* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 9 | Xã Ân Phong | 1934 | 91 | *4,71* | 1817 | *93,95* | 5 | *0,26* | 21 | *1,09* |
| 10 | Xã Ân Đức | 2417 | 116 | *4,80* | 2298 | *95,08* | 0 | *0,00* | 3 | *0,12* |
| 11 | Xã Ân Hữu | 1625 | 367 | *22,58* | 1130 | *69,54* | 128 | *7,88* | 0 | *0,00* |
| 12 | Xã Bok Tới | 498 | 336 | *67,47* | 87 | *17,47* | 9 | *1,81* | 66 | *13,25* |
| 13 | Xã Ân Tường Tây | 2240 | 24 | *1,07* | 2207 | *98,53* | 9 | *0,40* | 0 | *0,00* |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 1439 | 431 | *29,95* | 954 | *66,30* | 10 | *0,69* | 44 | *3,06* |
| 15 | Xã Ân Nghĩa | 2589 | 1041 | *40,21* | 1547 | *59,75* | 1 | *0,04* | 0 | *0,00* |
| **VI** | **Huyện Phù Mỹ** | **45396** | **10797** | ***23,78*** | **34162** | ***75,25*** | **396** | ***0,87*** | **41** | ***0,09*** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ | 3121 | 681 | *21,82* | 2418 | *77,48* | 22 | *0,70* | 0 | *0,00* |
| 2 | Thị trấn Bình Dương | 1857 | 272 | *14,65* | 1511 | *81,37* | 74 | *3,98* | 0 | *0,00* |
| 3 | Xã Mỹ Đức | 2089 | 56 | *2,68* | 2033 | *97,32* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 4 | Xã Mỹ Châu | 2388 | 2351 | *98,45* | 37 | *1,55* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 5 | Xã Mỹ Thắng | 2817 | 1364 | *48,42* | 1326 | *47,07* | 127 | *4,51* | 0 | *0,00* |
| 6 | Xã Mỹ Lộc | 1901 | 476 | *25,04* | 1425 | *74,96* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 7 | Xã Mỹ Lợi | 1962 | 36 | *1,83* | 1857 | *94,65* | 69 | *3,52* | 0 | *0,00* |
| 8 | Xã Mỹ An | 2125 | 218 | *10,26* | 1874 | *88,19* | 33 | *1,55* | 0 | *0,00* |
| 9 | Xã Mỹ Phong | 2172 | 935 | *43,05* | 1236 | *56,91* | 1 | *0,05* | 0 | *0,00* |
| 10 | Xã Mỹ Trinh | 1618 | 86 | *5,32* | 1531 | *94,62* | 1 | *0,06* | 0 | *0,00* |
| 11 | Xã Mỹ Thọ | 3663 | 238 | *6,50* | 3424 | *93,48* | 1 | *0,03* | 0 | *0,00* |
| 12 | Xã Mỹ Hòa | 2347 | 713 | *30,38* | 1598 | *68,09* | 20 | *0,85* | **16** | *0,68* |
| 13 | Xã Mỹ Thành | 2421 | 694 | *28,67* | 1727 | *71,33* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 14 | Xã Mỹ Chánh | 3620 | 1136 | *31,38* | 2465 | *68,09* | 19 | *0,52* | 0 | *0,00* |
| 15 | Xã Mỹ Quang | 2004 | 791 | *39,47* | 1213 | *60,53* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp | 3968 | 71 | *1,79* | 3845 | *96,90* | 27 | *0,68* | **25** | *0,63* |
| 17 | Xã Mỹ Tài | 2609 | 47 | *1,80* | 2562 | *98,20* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 18 | Xã Mỹ Cát | 1525 | 298 | *19,54* | 1225 | *80,33* | 2 | *0,13* | 0 | *0,00* |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây | 1189 | 334 | *28,09* | 855 | *71,91* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **50519** | **30103** | ***59,59*** | **20143** | ***39,87*** | **270** | ***0,53*** | **3** | ***0,01*** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây | 3530 | 2581 | *73,12* | 931 | *26,37* | 18 | *0,51* | 0 | *0,00* |
| 2 | Xã Cát Sơn | 1386 | 128 | *9,24* | 1256 | *90,62* | 2 | *0,14* | 0 | *0,00* |
| 3 | Xã Cát Minh | 3825 | 1744 | *45,59* | 2081 | *54,41* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 4 | Xã Cát Khánh | 3607 | 3204 | *88,83* | 398 | *11,03* | 3 | *0,08* | 2 | *0,06* |
| 5 | Xã Cát Tài | 2476 | 1139 | *46,00* | 1329 | *53,68* | 7 | *0,28* | 1 | *0,04* |
| 6 | Xã Cát Lâm | 1940 | 1921 | *99,02* | 19 | *0,98* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 7 | Xã Cát Hanh | 4036 | 4023 | *99,68* | 13 | *0,32* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 8 | Xã Cát Thành | 2328 | 1631 | *70,06* | 652 | *28,01* | 45 | *1,93* | 0 | *0,00* |
| 9 | Xã Cát Trinh | 3951 | 1136 | *28,75* | 2815 | *71,25* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 10 | Xã Cát Hải | 1459 | 944 | *64,70* | 494 | *33,86* | 21 | *1,44* | 0 | *0,00* |
| 11 | Xã Cát Hiệp | 1976 | 97 | *4,91* | 1868 | *94,53* | 11 | *0,56* | 0 | *0,00* |
| 12 | Xã Cát Nhơn | 2529 | 555 | *21,95* | 1913 | *75,64* | 61 | *2,41* | 0 | *0,00* |
| 13 | Xã Cát Hưng | 2038 | 325 | *15,95* | 1713 | *84,05* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 14 | Xã Cát Tường | 4297 | 4295 | *99,95* | 2 | *0,05* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 15 | Xã Cát Tân | 4448 | 3820 | *85,88* | 616 | *13,85* | 12 | *0,27* | 0 | *0,00* |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến | 3305 | 1988 | *60,15* | 1288 | *38,97* | 29 | *0,88* | 0 | *0,00* |
| 17 | Xã Cát Thắng | 1811 | 244 | *13,47* | 1562 | *86,25* | 5 | *0,28* | 0 | *0,00* |
| 18 | Xã Cát Chánh | 1577 | 328 | *20,80* | 1193 | *75,65* | 56 | *3,55* | 0 | *0,00* |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** | **52813** | **16840** | ***31,89*** | **31597** | ***59,83*** | **3898** | ***7,38*** | **478** | ***0,91*** |
| 1 | Xã Phước Thắng | 2618 | 328 | *12,53* | 2285 | *87,28* | 5 | *0,19* | 0 | *0,00* |
| 2 | **Xã Phước Hòa** | 4290 | 3301 | *76,95* | 915 | *21,33* | 51 | *1,19* | **23** | ***0,54*** |
| 3 | Xã Phước Sơn | 6393 | 1986 | *31,07* | 4407 | *68,93* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 4 | Xã Phước Thuận | 4680 | 978 | *20,90* | 2454 | *52,44* | 1245 | *26,60* | 3 | *0,06* |
| 5 | Xã Phước Nghĩa | 1481 | 318 | *21,47* | 1151 | *77,72* | 12 | *0,81* | 0 | *0,00* |
| 6 | Xã Phước Hiệp | 4535 | 840 | *18,52* | 3576 | *78,85* | 119 | *2,62* | 0 | *0,00* |
| 7 | Xã Phước Hưng | 3505 | 2249 | *64,17* | 1193 | *34,04* | 63 | *1,80* | 0 | *0,00* |
| 8 | Xã Phước Quang | 3751 | 588 | *15,68* | 3108 | *82,86* | 48 | *1,28* | 7 | *0,19* |
| 9 | **Xã Phước Lộc** | 4751 | 628 | *13,22* | 3511 | *73,90* | 275 | *5,79* | **337** | ***7,09*** |
| 10 | Xã Phước Thành | 3406 | 516 | *15,15* | 2755 | *80,89* | 135 | *3,96* | 0 | *0,00* |
| 11 | Xã Phước An | 5672 | 2165 | *38,17* | 2078 | *36,64* | 1429 | *25,19* | 0 | *0,00* |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì | 3644 | 949 | *26,04* | 2535 | *69,57* | 160 | *4,39* | 0 | *0,00* |
| 13 | **Thị trấn Tuy Phước** | 4087 | 1994 | *48,79* | 1629 | *39,86* | 356 | *8,71* | **108** | ***2,64*** |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **8165** | **737** | ***9,03*** | **5106** | ***62,54*** | **1821** | ***22,30*** | **501** | ***6,14*** |
| 1 | Xã Canh Vinh | 2325 | 287 | *12,34* | 2038 | *87,66* | 0 | *0,00* | 0 | *0,00* |
| 2 | Xã Canh Hiển | 854 | 29 | *3,40* | 815 | *95,43* | 8 | *0,94* | 2 | *0,23* |
| 3 | Xã Canh Hiệp | 738 | 45 | *6,10* | 119 | *16,12* | 535 | *72,49* | 39 | *5,28* |
| 4 | Xã Canh Thuận | 931 | 16 | *1,72* | 726 | *77,98* | 110 | *11,82* | 79 | *8,49* |
| 5 | Xã Canh Hòa | 579 | 32 | *5,53* | 161 | *27,81* | 318 | *54,92* | 68 | *11,74* |
| 6 | Xã Canh Liên | 778 | 64 | *8,23* | 350 | *44,99* | 178 | *22,88* | 186 | *23,91* |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 1960 | 264 | *13,47* | 897 | *45,77* | 672 | *34,29* | 127 | *6,48* |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** | **36659** | **8715** | ***23,77*** | **24150** | ***65,88*** | **3301** | ***9,00*** | **493** | ***1,34*** |
| 1 | Xã Tây Thuận | 1994 | 59 | *2,96* | 1858 | *93,18* | 44 | *2,21* | 33 | *1,65* |
| 2 | Xã Tây Giang | 3150 | 672 | *21,33* | 2293 | *72,79* | 112 | *3,56* | 73 | *2,32* |
| 3 | Xã Bình Tường | 2700 | 586 | *21,70* | 2089 | *77,37* | 11 | *0,41* | 14 | *0,52* |
| 4 | Xã Tây Phú | 2541 | 2220 | *87,37* | 302 | *11,89* | 2 | *0,08* | 17 | *0,67* |
| 5 | Xã Vĩnh An | 391 | 46 | *11,76* | 306 | *78,26* | 24 | *6,14* | 15 | *3,84* |
| 6 | Xã Tây Xuân | 1623 | 172 | *10,60* | 1425 | *87,80* | 19 | *1,17* | 7 | *0,43* |
| 7 | Xã Bình Nghi | 4063 | 134 | *3,30* | 3275 | *80,61* | 571 | *14,05* | 83 | *2,04* |
| 8 | Thị trấn Phú Phong | 5981 | 2772 | *46,35* | 2861 | *47,83* | 293 | *4,90* | 55 | *0,92* |
| 9 | Xã Bình Thành | 2951 | 281 | *9,52* | 2537 | *85,97* | 27 | *0,91* | 106 | *3,59* |
| 10 | Xã Bình Hòa | 2481 | 127 | *5,12* | 2328 | *93,83* | 24 | *0,97* | 2 | *0,08* |
| 11 | Xã Bình Tân | 1968 | 568 | *28,86* | 771 | *39,18* | 578 | *29,37* | 51 | *2,59* |
| 12 | Xã Bình Thuận | 2222 | 45 | *2,03* | 837 | *37,67* | 1313 | *59,09* | 27 | *1,22* |
| 13 | Xã Tây Bình | 1391 | 587 | *42,20* | 797 | *57,30* | 7 | *0,50* | 0 | *0,00* |
| 14 | Xã Tây Vinh | 1781 | 405 | *22,74* | 1337 | *75,07* | 39 | *2,19* | 0 | *0,00* |
| 15 | Xã Tây An | 1422 | 41 | *2,88* | 1134 | *79,75* | 237 | *16,67* | 10 | *0,70* |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **9305** | **1974** | ***21,21*** | **5372** | ***57,73*** | **1407** | ***15,12*** | **552** | ***5,93*** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa | 518 | 141 | *27,22* | 223 | *43,05* | 44 | *8,49* | 110 | *21,24* |
| 2 | Xã Vĩnh Quang | 1051 | 106 | *10,09* | 940 | *89,44* | 5 | *0,48* | 0 | *0,00* |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận | 440 | 219 | *49,77* | 167 | *37,95* | 23 | *5,23* | 31 | *7,05* |
| 4 | Xã Vĩnh Kim | 573 | 382 | *66,67* | 115 | *20,07* | 31 | *5,41* | 45 | *7,85* |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn | 933 | 0 | *0,00* | 300 | *32,15* | 551 | *59,06* | 82 | *8,79* |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp | 1037 | 40 | *3,86* | 417 | *40,21* | 499 | *48,12* | 81 | *7,81* |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo | 898 | 111 | *12,36* | 714 | *79,51* | 73 | *8,13* | 0 | *0,00* |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh | 1883 | 214 | *11,36* | 1649 | *87,57* | 7 | *0,37* | 13 | *0,69* |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 1972 | 761 | *38,59* | 847 | *42,95* | 174 | *8,82* | 190 | *9,63* |

### PHỤ LỤC 4: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG

| **TT** | **Địa phương** | **Trụ sở UBND xã** | | **Trụ sở thôn/nhà văn hóa thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng** | | **Trường học** | | **Trạm Y tế** | | **Cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ)** | | **Cơ sở khác (cơ sở tôn giáo, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao)** | | **Tổng cộng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** | **Số lượng (điểm)** | **Sức chứa (người)** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **15** | **3896** | **80** | **4807** | **85** | **52484** | **19** | **4331** | **21** | **179673** | **16** | **10363** | **236** | **255554** |
| 1 | Phường Bùi Thị Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 2 | Phường Đống Đa | 1 | 166 | 14 | 752 | 8 | 3084 | 1 | 66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24 | 4068 |
| 3 | Phường Ghềnh Ráng | 1 | 100 | 5 | 76 | 4 | 431 | 1 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 690 |
| 4 | Phường Hải Cảng | 1 | 350 | 0 | 0 | 3 | 1347 | 1 | 116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1813 |
| 5 | Phường Lê Hồng Phong | 1 | 387 | 7 | 336 | 3 | 5204 | 1 | 94 | 6 | 7230 | 1 | 7000 | 19 | 20251 |
| 6 | Phường Lê Lợi | 0 | 0 | 6 | 335 | 2 | 6226 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 6561 |
| 7 | Phường Lý Thường Kiệt | 1 | 76 | 2 | 146 | 2 | 1587 | 1 | 186 | 0 | 0 | 1 | 386 | 7 | 2381 |
| 8 | Phường Ngô Mây | 1 | 373 | 7 | 264 | 12 | 16437 | 1 | 346 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 | 17420 |
| 9 | Phường Nguyễn Văn Cừ | 1 | 83 | 9 | 1020 | 4 | 1799 | 2 | 2033 | 5 | 170119 | 0 | 0 | 21 | 175054 |
| 10 | Phường Nhơn Phú | 1 | 266 | 2 | 66 | 5 | 900 | 3 | 244 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 1476 |
| 11 | Phường Quang Trung | 1 | 106 | 8 | 467 | 3 | 3374 | 1 | 96 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4043 |
| 12 | Phường Thị Nại | 1 | 440 | 1 | 67 | 7 | 1835 | 1 | 116 | 4 | 1079 | 0 | 0 | 14 | 3537 |
| 13 | Phường Trần Hưng Đạo | 1 | 668 | 1 | 36 | 9 | 3019 | 1 | 186 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3909 |
| 14 | Phường Trần Phú | 1 | 700 | 9 | 657 | 5 | 1801 | 1 | 186 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 3344 |
| 15 | Phường Trần Quang Diệu | 1 | 83 | 1 | 33 | 5 | 1231 | 1 | 193 | 2 | 566 | 1 | 233 | 11 | 2339 |
| 16 | Xã Nhơn Châu | 2 | 98 | 4 | 274 | 3 | 1639 | 1 | 220 | 4 | 679 | 9 | 1911 | 23 | 4821 |
| 17 | Xã Nhơn Hải | 0 | 0 | 3 | 78 | 3 | 260 | 1 | 100 | 0 | 0 | 1 | 200 | 8 | 638 |
| 18 | Xã Nhơn Hội | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 466 | 1 | 66 | 0 | 0 | 1 | 333 | 5 | 865 |
| 19 | Xã Nhơn Lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1334 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 167 | 3 | 1501 |
| 20 | Xã Phước Mỹ | 0 | 0 | 1 | 200 | 1 | 509 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 133 | 3 | 842 |
| **21** | **Phường Nhơn Bình[[2]](#footnote-2)** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **II** | **Thị xã An Nhơn** | **12** | **2988** | **91** | **3771** | **82** | **23144** | **16** | **7591** | **34** | **5357** | **28** | **3673** | **263** | **46524** |
| 1 | Phường Bình Định | 1 | 200 | 8 | 305 | 13 | 7382 | 1 | 141 | 10 | 2648 | 3 | 725 | 36 | 11401 |
| 2 | Phường Đập Đá | 1 | 234 | 2 | 132 | 5 | 3276 | 1 | 100 | 0 | 0 | 1 | 666 | 10 | 4408 |
| 3 | Phường Nhơn Hòa | 1 | 266 | 8 | 377 | 12 | 1373 | 1 | 114 | 5 | 291 | 2 | 356 | 29 | 2777 |
| 4 | Phường Nhơn Hưng | 1 | 250 | 6 | 246 | 3 | 503 | 2 | 5835 | 2 | 267 | 2 | 500 | 16 | 7601 |
| 5 | Phường Nhơn Thành | 1 | 146 | 8 | 181 | 6 | 1049 | 1 | 133 | 4 | 300 | 0 | 0 | 20 | 1809 |
| 6 | Xã Nhơn An | 2 | 636 | 5 | 93 | 3 | 1317 | 1 | 114 | 3 | 682 | 9 | 402 | 23 | 3244 |
| 7 | Xã Nhơn Hạnh | 0 | 0 | 1 | 210 | 3 | 440 | 1 | 117 | 1 | 100 | 0 | 0 | 6 | 867 |
| 8 | Xã Nhơn Hậu | 1 | 133 | 9 | 341 | 9 | 1623 | 1 | 103 | 2 | 166 | 4 | 263 | 26 | 2629 |
| 9 | Xã Nhơn Khánh | 1 | 413 | 4 | 357 | 2 | 362 | 1 | 100 | 0 | 0 | 5 | 569 | 13 | 1801 |
| 10 | Xã Nhơn Lộc | 0 | 0 | 3 | 119 | 4 | 543 | 1 | 246 | 0 | 0 | 1 | 26 | 9 | 934 |
| 11 | Xã Nhơn Mỹ | 1 | 100 | 10 | 273 | 3 | 932 | 1 | 114 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 1419 |
| 12 | Xã Nhơn Phong | 0 | 0 | 5 | 266 | 6 | 1803 | 1 | 222 | 0 | 0 | 1 | 166 | 13 | 2457 |
| 13 | Xã Nhơn Phúc | 0 | 0 | 9 | 425 | 0 | 0 | 1 | 92 | 3 | 300 | 0 | 0 | 13 | 817 |
| 14 | Xã Nhơn Tân | 1 | 210 | 5 | 182 | 7 | 1223 | 1 | 87 | 2 | 153 | 0 | 0 | 16 | 1855 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ | 1 | 400 | 8 | 264 | 6 | 1318 | 1 | 73 | 2 | 450 | 0 | 0 | 18 | 2505 |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **16** | **1673** | **61** | **1319** | **87** | **40165** | **16** | **16959** | **26** | **3158** | **13** | **2482** | **219** | **65756** |
| 1 | Phường Bồng Sơn | 1 | 26 | 11 | 176 | 14 | 4521 | 2 | 2600 | 4 | 478 | 0 | 0 | 32 | 7801 |
| 2 | Phường Hoài Đức | 1 | 125 | 9 | 283 | 6 | 8732 | 1 | 133 | 0 | 0 | 5 | 1082 | 22 | 10355 |
| 3 | Phường Hoài Hảo | 1 | 150 | 0 | 0 | 7 | 4764 | 1 | 800 | 3 | 1299 | 0 | 0 | 12 | 7013 |
| 4 | Phường Hoài Hương | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 1100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 1100 |
| 5 | Phường Hoài Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2666 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2666 |
| 6 | Phường Hoài Thanh | 1 | 116 | 0 | 0 | 5 | 646 | 1 | 119 | 3 | 333 | 0 | 0 | 10 | 1214 |
| 7 | Phường Hoài Thanh Tây | 1 | 40 | 10 | 205 | 3 | 798 | 1 | 133 | 3 | 268 | 0 | 0 | 18 | 1444 |
| 8 | Phường Hoài Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1858 | 1 | 200 | 1 | 66 | 0 | 0 | 5 | 2124 |
| 9 | Phường Tam Quan | 1 | 167 | 9 | 202 | 4 | 2032 | 2 | 12133 | 0 | 0 | 2 | 866 | 18 | 15400 |
| 10 | Phường Tam Quan Bắc | 1 | 106 | 1 | 40 | 6 | 2465 | 1 | 133 | 0 | 0 | 1 | 400 | 10 | 3144 |
| 11 | Phường Tam Quan Nam | 1 | 33 | 7 | 175 | 5 | 1491 | 1 | 66 | 12 | 714 | 1 | 33 | 27 | 2512 |
| 12 | Xã Hoài Châu | 1 | 225 | 9 | 208 | 3 | 1151 | 1 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 1734 |
| 13 | Xã Hoài Châu Bắc | 1 | 167 | 0 | 0 | 5 | 923 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 33 | 7 | 1123 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 3 | 118 | 4 | 4 | 5 | 4579 | 1 | 240 | 0 | 0 | 2 | 2 | 15 | 4943 |
| 15 | Xã Hoài Mỹ | 1 | 200 | 0 | 0 | 5 | 932 | 1 | 66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1198 |
| 16 | Xã Hoài Phú | 1 | 100 | 0 | 0 | 3 | 473 | 1 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 613 |
| 17 | Xã Hoài Sơn | 1 | 100 | 1 | 26 | 5 | 1034 | 1 | 146 | 0 | 0 | 1 | 66 | 9 | 1372 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **10** | **2384** | **43** | **2629** | **42** | **8192** | **7** | **706** | **0** | **0** | **7** | **3068** | **109** | **16979** |
| 1 | Thị trấn An Lão | 1 | 666 | 1 | 37 | 2 | 2000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2000 | 5 | 4703 |
| 2 | Xã An Dũng | 2 | 161 | 4 | 175 | 2 | 426 | 1 | 126 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 888 |
| 3 | Xã An Hòa | 0 | 0 | 2 | 40 | 5 | 1893 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 133 | 8 | 2066 |
| 4 | Xã An Hưng | 1 | 733 | 6 | 838 | 2 | 486 | 1 | 151 | 0 | 0 | 1 | 116 | 11 | 2324 |
| 5 | Xã An Nghĩa | 1 | 86 | 2 | 100 | 2 | 98 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 384 |
| 6 | Xã An Quang | 1 | 106 | 6 | 202 | 3 | 916 | 1 | 64 | 0 | 0 | 1 | 62 | 12 | 1350 |
| 7 | Xã An Tân | 0 | 0 | 6 | 325 | 3 | 598 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 25 | 10 | 948 |
| 8 | Xã An Toàn | 1 | 133 | 1 | 50 | 6 | 307 | 1 | 133 | 0 | 0 | 2 | 732 | 11 | 1355 |
| 9 | Xã An Trung | 1 | 133 | 8 | 482 | 8 | 689 | 1 | 66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 1370 |
| 10 | Xã An Vinh | 2 | 366 | 7 | 380 | 9 | 779 | 1 | 66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 1591 |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **17** | **2875** | **48** | **2927** | **36** | **8761** | **6** | **932** | **3** | **319** | **10** | **443** | **120** | **16257** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | 0 | 0 | 5 | 810 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 810 |
| 2 | Xã Ân Đức | 1 | 166 | 6 | 241 | 2 | 332 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 36 | 10 | 775 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông | 1 | 56 | 3 | 86 | 7 | 2137 | 1 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 2312 |
| 4 | Xã Ân Hảo Tây | 1 | 33 | 2 | 56 | 2 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 589 |
| 5 | Xã Ân Hữu | 1 | 151 | 7 | 310 | 4 | 693 | 1 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 1237 |
| 6 | Xã Ân Mỹ | 1 | 266 | 0 | 0 | 3 | 1065 | 1 | 50 | 0 | 0 | 2 | 56 | 7 | 1437 |
| 7 | Xã Ân Nghĩa | 1 | 66 | 7 | 170 | 6 | 832 | 1 | 50 | 1 | 200 | 3 | 149 | 19 | 1467 |
| 8 | Xã Ân Phong | 1 | 166 | 3 | 124 | 3 | 473 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 763 |
| 9 | Xã Ân Sơn | 3 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 400 |
| 10 | Xã Ân Thạnh | 1 | 66 | 5 | 180 | 3 | 1597 | 2 | 716 | 2 | 119 | 2 | 86 | 15 | 2764 |
| 11 | Xã Ân Tín | 1 | 133 | 4 | 92 | 3 | 733 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 50 | 9 | 1008 |
| 12 | Xã Ân Tường Đông | 1 | 267 | 0 | 0 | 3 | 399 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 666 |
| 13 | Xã Ân Tường Tây | 2 | 966 | 6 | 858 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 66 | 9 | 1890 |
| 14 | Xã Bok Tới | 1 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 83 |
| 15 | Xã Đak Mang | 1 | 56 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 56 |
| **VI** | **Huyện Phù Mỹ** | **2** | **810** | **126** | **5937** | **85** | **24967** | **12** | **6474** | **15** | **2234** | **7** | **1365** | **247** | **41787** |
| 1 | Thị trấn Bình Dương | 1 | 600 | 4 | 200 | 5 | 6997 | 2 | 183 | 3 | 599 | 0 | 0 | 15 | 8579 |
| 2 | Thị trấn Phù Mỹ | 1 | 210 | 7 | 361 | 8 | 1880 | 1 | 5725 | 7 | 906 | 4 | 957 | 28 | 10039 |
| 3 | Xã Mỹ An | 0 | 0 | 4 | 289 | 4 | 715 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 300 | 9 | 1304 |
| 4 | Xã Mỹ Cát | 0 | 0 | 3 | 169 | 2 | 1332 | 1 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 1551 |
| 5 | Xã Mỹ Chánh | 0 | 0 | 6 | 292 | 3 | 1866 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2158 |
| 6 | Xã Mỹ Chánh Tây | 0 | 0 | 6 | 313 | 3 | 762 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 1075 |
| 7 | Xã Mỹ Châu | 0 | 0 | 10 | 482 | 2 | 709 | 1 | 66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 1257 |
| 8 | Xã Mỹ Đức | 0 | 0 | 8 | 279 | 7 | 481 | 1 | 40 | 1 | 100 | 1 | 66 | 18 | 966 |
| 9 | Xã Mỹ Hiệp | 0 | 0 | 4 | 142 | 3 | 1518 | 0 | 0 | 1 | 233 | 0 | 0 | 8 | 1893 |
| 10 | Xã Mỹ Hòa | 0 | 0 | 8 | 338 | 5 | 1071 | 1 | 32 | 0 | 0 | 1 | 42 | 15 | 1483 |
| 11 | Xã Mỹ Lộc | 0 | 0 | 8 | 346 | 7 | 524 | 1 | 33 | 1 | 90 | 0 | 0 | 17 | 993 |
| 12 | Xã Mỹ Lợi | 0 | 0 | 9 | 292 | 7 | 656 | 1 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 1031 |
| 13 | Xã Mỹ Phong | 0 | 0 | 4 | 256 | 3 | 960 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1216 |
| 14 | Xã Mỹ Quang | 0 | 0 | 7 | 339 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 339 |
| 15 | Xã Mỹ Tài | 0 | 0 | 3 | 218 | 3 | 957 | 1 | 96 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1271 |
| 16 | Xã Mỹ Thắng | 0 | 0 | 9 | 358 | 8 | 716 | 1 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 1107 |
| 17 | Xã Mỹ Thành | 0 | 0 | 10 | 468 | 6 | 2334 | 1 | 133 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 2935 |
| 18 | Xã Mỹ Thọ | 0 | 0 | 7 | 242 | 4 | 428 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 670 |
| 19 | Xã Mỹ Trinh | 0 | 0 | 9 | 553 | 5 | 1061 | 0 | 0 | 2 | 306 | 0 | 0 | 16 | 1920 |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **11** | **2135** | **85** | **5339** | **70** | **15437** | **7** | **1264** | **13** | **6621** | **15** | **1515** | **201** | **32311** |
| 1 | Thị trấn Cát Tiến | 0 | 0 | 2 | 59 | 3 | 376 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 435 |
| 2 | Thị trấn Ngô Mây | 1 | 150 | 2 | 134 | 1 | 167 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 451 |
| 3 | Xã Cát Chánh | 1 | 181 | 1 | 47 | 3 | 396 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 256 | 7 | 880 |
| 4 | Xã Cát Hải | 1 | 32 | 5 | 353 | 2 | 167 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 7 | 9 | 559 |
| 5 | Xã Cát Hanh | 1 | 77 | 10 | 583 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 660 |
| 6 | Xã Cát Hiệp | 1 | 133 | 3 | 60 | 4 | 583 | 1 | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 856 |
| 7 | Xã Cát Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 667 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 667 |
| 8 | Xã Cát Khánh | 0 | 0 | 9 | 255 | 8 | 1112 | 1 | 26 | 4 | 360 | 1 | 50 | 23 | 1803 |
| 9 | Xã Cát Lâm | 1 | 200 | 5 | 113 | 5 | 1232 | 1 | 96 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 1641 |
| 10 | Xã Cát Minh | 0 | 0 | 7 | 340 | 3 | 498 | 1 | 500 | 2 | 173 | 1 | 333 | 14 | 1844 |
| 11 | Xã Cát Nhơn | 0 | 0 | 6 | 383 | 3 | 970 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 269 | 11 | 1622 |
| 12 | Xã Cát Sơn | 1 | 333 | 4 | 169 | 3 | 666 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 1168 |
| 13 | Xã Cát Tài | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 27 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 133 | 2 | 160 |
| 14 | Xã Cát Tân | 0 | 0 | 7 | 916 | 5 | 2066 | 1 | 266 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 3248 |
| 15 | Xã Cát Thắng | 1 | 46 | 6 | 282 | 9 | 583 | 1 | 213 | 0 | 0 | 7 | 467 | 24 | 1591 |
| 16 | Xã Cát Thành | 1 | 500 | 5 | 858 | 8 | 2308 | 0 | 0 | 1 | 67 | 0 | 0 | 15 | 3733 |
| 17 | Xã Cát Trinh | 1 | 150 | 5 | 251 | 11 | 3619 | 1 | 83 | 6 | 6021 | 0 | 0 | 24 | 10124 |
| 18 | Xã Cát Tường | 1 | 333 | 8 | 536 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 869 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** | **5** | **1850** | **72** | **3645** | **58** | **30772** | **8** | **4383** | **9** | **1044** | **7** | **8284** | **159** | **49978** |
| 1 | Thị trấn Diêu Trì | 0 | 0 | 1 | 67 | 3 | 999 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 117 | 6 | 1183 |
| 2 | Thị trấn Tuy Phước | 1 | 353 | 2 | 51 | 1 | 594 | 1 | 2901 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3899 |
| 3 | Xã Phước Hiệp | 0 | 0 | 8 | 256 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 256 |
| 4 | Xã Phước Hòa | 1 | 466 | 3 | 290 | 6 | 1629 | 2 | 520 | 3 | 512 | 0 | 0 | 15 | 3417 |
| 5 | Xã Phước Hưng | 0 | 0 | 8 | 376 | 7 | 773 | 1 | 50 | 2 | 166 | 0 | 0 | 18 | 1365 |
| 6 | Xã Phước Lộc | 1 | 200 | 11 | 538 | 8 | 2128 | 1 | 266 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 | 3132 |
| 7 | Xã Phước Nghĩa | 0 | 0 | 1 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 66 | 0 | 0 | 2 | 116 |
| 8 | Xã Phước Quang | 0 | 0 | 12 | 479 | 8 | 745 | 1 | 30 | 3 | 300 | 0 | 0 | 24 | 1554 |
| 9 | Xã Phước Sơn | 1 | 298 | 11 | 365 | 12 | 1683 | 1 | 116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 2462 |
| 10 | Xã Phước Thắng | 0 | 0 | 4 | 127 | 4 | 889 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 1016 |
| 11 | Xã Phước Thành | 0 | 0 | 4 | 132 | 3 | 1166 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1298 |
| 12 | Xã Phước Thuận | 1 | 533 | 7 | 914 | 6 | 20166 | 1 | 500 | 0 | 0 | 5 | 8167 | 20 | 30280 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **5** | **731** | **48** | **2355** | **21** | **5290** | **2** | **393** | **1** | **300** | **1** | **40** | **78** | **9109** |
| 1 | Thị trấn Vân Canh | 1 | 400 | 11 | 693 | 1 | 167 | 0 | 0 | 1 | 300 | 0 | 0 | 14 | 1560 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 0 | 0 | 5 | 237 | 4 | 836 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 1073 |
| 3 | Xã Canh Hiệp | 1 | 125 | 8 | 203 | 7 | 2101 | 1 | 333 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 2762 |
| 4 | Xã Canh Hòa | 1 | 67 | 4 | 204 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 274 |
| 5 | Xã Canh Liên | 1 | 66 | 5 | 229 | 0 | 0 | 1 | 60 | 0 | 0 | 1 | 40 | 8 | 395 |
| 6 | Xã Canh Thuận | 1 | 73 | 7 | 311 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 384 |
| 7 | Xã Canh Vinh | 0 | 0 | 8 | 478 | 6 | 2183 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 2661 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** | **10** | **1469** | **65** | **5165** | **23** | **7797** | **5** | **347** | **9** | **3403** | **4** | **514** | **116** | **18695** |
| 1 | Thị trấn Phú Phong | 1 | 303 | 10 | 377 | 0 | 0 | 1 | 65 | 7 | 2703 | 0 | 0 | 19 | 3448 |
| 2 | Xã Bình Hòa | 0 | 0 | 6 | 392 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 392 |
| 3 | Xã Bình Nghi | 1 | 146 | 8 | 490 | 6 | 1552 | 1 | 116 | 2 | 700 | 0 | 0 | 18 | 3004 |
| 4 | Xã Bình Tân | 0 | 0 | 5 | 174 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 174 |
| 5 | Xã Bình Thành | 1 | 66 | 4 | 136 | 4 | 759 | 1 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 1001 |
| 6 | Xã Bình Thuận | 1 | 250 | 0 | 0 | 2 | 866 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1116 |
| 7 | Xã Bình Tường | 0 | 0 | 2 | 72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 138 | 3 | 210 |
| 8 | Xã Tây An | 0 | 0 | 2 | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 52 |
| 9 | Xã Tây Bình | 1 | 166 | 3 | 103 | 3 | 516 | 1 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 818 |
| 10 | Xã Tây Giang | 1 | 233 | 1 | 166 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 376 | 6 | 875 |
| 11 | Xã Tây Phú | 1 | 66 | 6 | 357 | 2 | 384 | 1 | 93 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 900 |
| 12 | Xã Tây Thuận | 0 | 0 | 4 | 1900 | 2 | 3200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 5100 |
| 13 | Xã Tây Vinh | 1 | 100 | 5 | 377 | 3 | 420 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 897 |
| 14 | Xã Tây Xuân | 1 | 83 | 3 | 199 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 282 |
| 15 | Xã Vĩnh An | 1 | 56 | 6 | 370 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 426 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **11** | **2349** | **60** | **3243** | **58** | **10971** | **6** | **392** | **0** | **0** | **5** | **353** | **140** | **17308** |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 2 | 411 | 6 | 344 | 5 | 4332 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 5087 |
| 2 | Xã Vĩnh Hảo | 1 | 366 | 4 | 146 | 5 | 2149 | 1 | 48 | 0 | 0 | 1 | 133 | 12 | 2842 |
| 3 | Xã Vĩnh Hiệp | 1 | 366 | 7 | 309 | 9 | 678 | 1 | 66 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 1419 |
| 4 | Xã Vĩnh Hòa | 1 | 200 | 6 | 245 | 6 | 450 | 1 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 978 |
| 5 | Xã Vĩnh Kim | 2 | 333 | 5 | 253 | 7 | 595 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 1181 |
| 6 | Xã Vĩnh Quang | 2 | 210 | 6 | 296 | 3 | 363 | 1 | 63 | 0 | 0 | 1 | 67 | 13 | 999 |
| 7 | Xã Vĩnh Sơn | 1 | 280 | 7 | 399 | 10 | 630 | 1 | 49 | 0 | 0 | 2 | 87 | 21 | 1445 |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh | 1 | 183 | 10 | 708 | 11 | 1141 | 1 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 2115 |
| 9 | Xã Vĩnh Thuận | 0 | 0 | 9 | 543 | 2 | 633 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 66 | 12 | 1242 |

### PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2023

| **TT** | **DANH MỤC** | **ĐVT** | **THỰC LỰC** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng cộng** | **Lực lượng vũ trang** | **Sở, ban, ngành** | **Cấp huyện** |
|
| **I** | **PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ | Chiếc | **58** | 36: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 36. | 6: Công ty Điện lực 1, Viễn thông 1, Sở Du lịch 1, Sở GD-ĐT 1, Sở Xây dựng 1, Ban QL KKT 1 | 16: An Lão 2, Tuy Phước 4, Vân Canh 2, Quy Nhơn 8 |
| 2 | Xe ô tô chở người đến 40 chỗ | Chiếc | **9** | 6: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3, Bộ Chỉ huy BĐBP 3 | 2: Sở GD – ĐT 1, Ban QL KTT 1 | 1: Quy Nhơn 1 |
| 3 | Xe ô tô vận tải | Chiếc | **39** | 12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 9, Bộ Chỉ huy BĐBP 3 |  | 27: An Lão 1, Tây Sơn 2, Quy Nhơn 24 |
| 4 | Xe ô tô bán tải | Chiếc | **26** | 10: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 8, Bộ Chỉ huy BĐBP 2 | 5: Viễn thông 5 | 11: Tây Sơn 6, Quy Nhơn 5 |
| **II** | **PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY** |  |  |  |  |  |
| **III** | **PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG KHÔNG** |  |  |  |  |  |
| **IV** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHỈ HUY** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xe chỉ huy PCLB | Chiếc | **18** | 12: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3, Bộ Chỉ huy BĐBP 9 |  | 6: An Nhơn 3, Phù Cát 2, Phù Mỹ 1 |
| 2 | Trang thiết bị quan sát, ghi hình | Bộ | **44** |  | 43: Sở Xây dựng 15, Công ty KTCTTL 28 | 1: Phù Cát |
| 3 | Trang thiết bị thông tin | Bộ | **17** |  | 13: Sở Xây dựng 1, Sở TTTT 12 | 4: Phù Mỹ |
| 4 | Hệ thống cơ sở dữ liệu | HT | **1** |  | 1: Sở Xây dựng |  |
| 5 | Hệ thống truyền hình hội nghị | HT | **48** | 3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. | 2: Sở Xây dựng 1, Sở TTTT 1 | 42: Quy Nhơn 22, Phù Mỹ 20 |
| **V** | **TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN TTLL** |  |  |  |  |  |
| 1 | Máy thu phát sóng HF | Chiếc | **11** |  | 10: Sở TTTT | 1: Phù Mỹ |
| 2 | Tổng đài điện tử | Chiếc | **3** | 3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. |  |  |
| 3 | Máy tính trạm | Chiếc |  |  |  |  |
| 4 | Máy tính xách tay | Chiếc | **25** |  | 15: Sở Xây dựng 10, Sở Du lịch 2, Sở TTTT 2, Công ty KTCTTL 1 | 10: Phù Cát 1, Phù Mỹ 9 |
| **VI** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN HÀNG KHÔNG** |  |  |  |  |  |
| **VII** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN TRÊN SÔNG, TRÊN BIỂN** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tàu các loại | Chiếc | **3** | 3: Bộ Chỉ huy BĐBP |  |  |
| 2 | Xuồng ST - 1200 | Chiếc | **1** | 1: Bộ Chỉ huy BĐBP |  |  |
| 3 | Xuồng ST - 750 | Chiếc | **8** | 8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 3. |  |  |
| 4 | Xuồng ST - 660 | Chiếc | **17** | 16: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 11, Bộ Chỉ huy BĐBP 3, Công an tỉnh 2. |  | 1: Tuy Phước |
| 5 | Xuồng ST - 450 | Chiếc | **13** | 8: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 1: Văn phòng về PCTT tỉnh | 4: An Nhơn 1, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 1 |
| 6 | Xuồng đệm khí | Chiếc | **1** |  |  | 1: Phù Mỹ |
| 7 | Xuồng máy các loại | Chiếc | **18** |  |  | 18: An Lão 5, Quy Nhơn 4, Hoài Nhơn 1, Hoài Ân 8. |
| 8 | Xuồng nhôm | Chiếc | **266** | 2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Công an tỉnh 1 |  | 264: Tuy Phước 6, Quy Nhơn 38, Phù Mỹ 4, Hoài Ân 216 |
| 9 | Loại khác | Chiếc | **15** |  | 7: Công ty KTCTTL | 8: Tuy Phước 8 |
| 10 | Ca nô các loại | Chiếc | **25** | 3: Bộ Chỉ huy BĐBP | 4: Cảng vụ Hàng hải 1, Công ty KTCTTL 3 | 18: An Lão 3, Tuy Phước 4, Phù Cát 4, Tây Sơn 1, Quy Nhơn 4 |
| 11 | Thuyền nhôm các loại | Chiếc | **161** |  | 3: Công ty Điện lực | 158: An Lão 16, An Nhơn 142 |
| 12 | Thuyền loại khác | Chiếc | **12** |  |  | 12: Phù Cát |
| 13 | Vỏ xuồng các loại | Chiếc | **16** | 13: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 1: Công ty KTCTTL | 2: Tuy Phước |
| 14 | VSN-1500 | Bộ |  |  |  |  |
| 15 | Xe thiết giáp | Chiếc | **3** | 3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  |  |
| 16 | Phao cứu sinh | Chiếc | **56** |  | 56: Công ty KTCTTL |  |
| 17 | Phao áo cứu sinh | Chiếc | **16.944** | 4.785: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3.250, Bộ Chỉ huy BĐBP 1.425, Công an tỉnh 110. | 1.269: Văn phòng về PCTT tỉnh 924, Sở Y tế 57, Công ty Điện lực 119, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 26, Công ty KTCTTL 93, Ban Quản lý KTT 50 | 10.890: An Lão 1.100, An Nhơn 2.399, Tuy Phước 1.501, Phù Cát 50, Tây Sơn 660, Vân Canh 1.032, Vĩnh Thạnh 118, Quy Nhơn 1.127, Hoài Nhơn 118, Phù Mỹ 809, Hoài Ân 1.976 |
| 18 | Phao tròn cứu sinh | Chiếc | **14.613** | 4.575: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 3.395, Bộ Chỉ huy BĐBP 980, Công an tỉnh 200. | 824: Văn phòng về PCTT tỉnh 815, Sở Y tế 9. | 9.214: An Lão 803, An Nhơn 2.388, Tuy Phước 1.596, Phù Cát 100, Tây Sơn 770, Vân Canh 380, Vĩnh Thạnh 150, Quy Nhơn 1.155, Hoài Nhơn 312, Phù Mỹ 892, Hoài Ân 668 |
| 19 | Phao bè cứu sinh | Chiếc | **194** | 57: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 15, Bộ Chỉ huy BĐBP 36, Công an tỉnh 6. | 13: Văn phòng về PCTT tỉnh 12, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 1. | 124: An Lão 6, An Nhơn 47, Tuy Phước 10, Phù Cát 6, Tây Sơn 6, Vân Canh 12, Quy Nhơn 24, Phù Mỹ 13. |
| 20 | Phao các loại | Chiếc | **36** |  | 36: Công ty KTCTTL |  |
| 21 | Thiết bị bắn dây mồi | Khẩu | **4** | 4: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 2. |  |  |
| 22 | Súng bắn đạn tín hiệu | Khẩu | **28** | 28: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 6, Bộ Chỉ huy BĐBP 22. |  | 1: Phù Mỹ |
| 23 | Đạn tín hiệu các loại | Viên | **1.572** | 1.572: Bộ Chỉ huy BĐBP |  | 100: Phù Mỹ |
| 24 | Pháo hiệu dù báo bão | Viên | **300** | 300: Bộ Chỉ huy BĐBP. |  |  |
| 25 | Đèn pin CHCN | Chiếc | **355** | 95: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 68: Ban QLKKT 52, Điện lực 16 | 192: An Lão 45, Phù Mỹ 50, Hoài Ân 97 |
| 26 | Máy đẩy 85 | Chiếc | **17** | 17: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 13, Bộ Chỉ huy BĐBP 4 |  |  |
| 27 | Máy đẩy 40 | Chiếc | **20** | 16: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 14, Bộ Chỉ huy BĐBP 2 |  | 4: Tây Sơn 1, Phù Mỹ 3 |
| 28 | Máy đẩy các loại | Chiếc | **21** | 18: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 17, Bộ Chỉ huy BĐBP 1 |  | 3: Vân Canh |
| **VIII** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo bơi chống mất nhiệt | Bộ | **5** | 5: Bộ Chỉ huy BĐBP. |  |  |
| **IX** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI LÒNG ĐẤT, SẬP ĐỔ CÔNG TRÌNH** |  |  |  |  |  |
| 1 | Máy xúc | Chiếc | **1** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  |  |
| 2 | Máy xúc lật | Chiếc |  |  |  |  |
| 3 | Máy ủi, húc | Chiếc | **1** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  |  |
| 4 | Máy gạt | Chiếc |  |  |  |  |
| 5 | Máy lu | Chiếc |  |  |  |  |
| 6 | Xe cẩu | Chiếc | **25** | 3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 1 | 13: Công ty Điện lực | 9: Quy Nhơn |
| 7 | Thiết bị khoan, cắt | Bộ | **31** | 3: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 28: Ban Quản lý KTT 21. Công ty Điện lực 6, Công ty KKCTTL 1 |  |
| 8 | Camera | Chiếc | **1** |  | 1: Sở TTTT |  |
| 9 | Máy nén khí | Chiếc | **5** | 5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  |  |
| 10 | Cưa xích cầm tay | Chiếc | **88** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 29: Công ty Điện lực 26, Công ty KKCTTL 3 | 58: An Lão 13, Quy Nhơn 38, Phù Mỹ 7 |
| 11 | Cưa máy | Chiếc | **82** | 17: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 9: Công ty Điện lực 5, Công ty KKCTTL 4 | 56: An Nhơn 20, Tuy Phước 14, Tây Sơn 4, Vân Canh 13, Quy Nhơn 2, Phù Mỹ 1 |
| 12 | Đèn chiếu sáng các loại | Chiếc | **472** |  | 339: Công ty Điện lực 16, Công ty KKCTTL 323 | 133: Phù Cát 2, Quy Nhơn 50, Phù Mỹ 81 |
| 13 | Quần áo BHLĐ | Bộ | **1360** |  | 843: Công ty Điện lực 575, Công ty KKCTTL 268 | 517: Quy Nhơn |
| **X** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PCCC** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xe CC có cần vươn kết hợp CHCN | Chiếc | **8** |  | 8: Công ty Điện lực |  |
| 2 | Xe thang chữa cháy các loại | Chiếc | **1** |  |  | 1: An Nhơn |
| 3 | Xe trạm bơm, tiếp nước | Chiếc | **2** |  | 2: Ban QLKKT | 2: Quy Nhơn |
| 4 | Máy bơm chữa cháy | Chiếc | **18** | 5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 6: Công ty Điện lực 5, Văn phòng về PCTT 1 | 7: Quy Nhơn |
| 5 | Máy bơm nước các loại | Chiếc | **137** | 24: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 23, Bộ Chỉ huy BĐBP 1 | 110: Văn phòng về PCTT tỉnh 1, Sở TTTT 1, Sở GD-ĐT 1, Sở Xây dựng 1, Chi cục Kiểm lâm 51, Ban Quản lý KKT 55. | 3: An Nhơn 1, Tây Sơn 2 |
| 6 | Bồn chứa nước di động | Chiếc | **15** | 7: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  | 8: Quy Nhơn |
| 7 | Vòi chữa cháy | Cuộn | **21** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 5: Sở GD-ĐT | 15: Tây Sơn 1, Quy Nhơn 14 |
| 8 | Bộ chia nước | Bộ | **6** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 5: Sở GD-ĐT |  |
| 9 | Lăng phun | Chiếc | **21** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 5: Sở GD-ĐT | 15: Tây Sơn 1, Quy Nhơn 14 |
| 10 | Máy cắt thực bì chữa cháy | Chiếc | **13** | 1: Bộ Chỉ huy BĐBP | 9: Chi cục Kiểm lâm | 3: Tây Sơn 1, Phù Mỹ 2 |
| 11 | Máy thổi gió chữa cháy | Chiếc | **81** | 8 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 53: Chi cục Kiểm lâm | 20: Tây Sơn 7, Quy Nhơn 9, Phù Mỹ 4 |
| 12 | Thiết bị chữa cháy đồng bộ | Bộ | **4** | 2 Bộ Chỉ huy BĐBP 1, Công an tỉnh 1 | 2: Sở TTTT 1, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn 1 |  |
| **XI** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHỐNG HÓA CHẤT, ĐỘC XẠ** |  |  |  |  |  |
| 1 | Bộ hộp lọc độc | Bộ | **1** | 1: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  |  |
| 2 | Mặt nạ phòng độc | Chiếc | **762** | 700: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 62: Công ty Điện lực |  |
| **XII** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tấm thấm dầu (tấm hút dầu) | Kiện | **10** | 10: Bộ Chỉ huy BĐBP |  |  |
| **XIII** | **TRANG BỊ, VẬT TƯ Y TẾ** |  |  |  |  |  |
| 1 | Xe cứu thương | Chiếc | **12** | 2: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 1, Bộ Chỉ huy BĐBP 1. |  | 10:An Lão 2, An Nhơn 2, Phù Cát 2, Tây Sơn 2, Quy Nhơn 2 |
| 2 | Nhà bạt cứu sinh nhẹ | Chiếc | **15** | 15: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |  |  |
| 3 | Nhà bạt 16,5m2 | Chiếc | **262** | 70: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 52, Bộ Chỉ huy BĐBP 18 | 50: Văn phòng về PCTT 47, Công ty điện lực 1, Cảng vụ Hàng hải 2. | 142: An Lão 7, An Nhơn 41, Tuy Phước 29, Phù Cát 26, Tây Sơn 6, Vĩnh Thạnh 2, Quy Nhơn 11, Hoài Nhơn 10, Phù Mỹ 10 |
| 4 | Nhà bạt 24,75m2 | Chiếc | **168** | 49: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 34, Bộ Chỉ huy BĐBP 15 | 46: Văn phòng về PCTT | 73: An Lão 25, Tuy Phước 6, Phù Cát 24, Tây Sơn 7, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 3, Phù Mỹ 6. |
| 5 | Nhà bạt 60m2 | Chiếc | **97** | 73: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 72, Bộ Chỉ huy BĐBP 1 | 1: Văn phòng về PCTT | 23: Tuy Phước 5, Phù Cát 2, Tây Sơn 4, Vĩnh Thạnh 1, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 4, Phù Mỹ 5. |
| 6 | Nhà bạt các loại | Chiếc | **55** | 15: Công an tỉnh | 10: Văn phòng về PCTT | 30: An Lão 2, Tuy Phước 1, Vân Canh 27. |
| 7 | Clomin B | Lọ | **55** | 25: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 5, Bộ Chỉ huy BĐBP 50 |  |  |
| 8 | Clomin B | Kg | **654** | 245: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 195, Bộ Chỉ huy BĐBP 50 | 399: Sở Y tế | 10: Phù Mỹ |
| 9 | Thuốc khử trùng dạng nước | Lít |  |  |  |  |
| **XIV** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CẤP NGUỒN ĐIỆN** |  |  |  |  |  |
| 1 | Máy phát điện 5-7KW | Chiếc | **92** | 15: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 2, Bộ Chỉ huy BĐBP 3 | 42: Cảng vụ Hàng hải 1, Công ty Điện lực 33, Công ty KTCTTL 2, Ban Quản lý KKT 4. | 37: An Lão 4, An Nhơn 4, Tuy Phước 5, Tây Sơn 5, Vân Canh 13, Quy Nhơn 2, Hoài Nhơn 1, Phù Mỹ 3. |
| 2 | Máy phát điện 30KW trở lên | Chiếc | **12** | 5: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 4, Công an tỉnh 1 | 3: Văn phòng về PCTT 1, Công ty Điện lực 1, Công ty KTCTTL 1. | 4: Vân Canh 1, Quy Nhơn 4. |
| 3 | Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel | Bộ | **32** |  | 30: Công ty KTCTTL. | 2: Quy Nhơn 1, Phù Mỹ 1 |
| **XV** | **TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN KHÁC** |  |  |  |  |  |
| 1 | Bình chữa cháy | Cái | **809** |  | 795: Sở TTTT 50, Sở GD-ĐT 62, Sở Xây dựng 10, Sở Du lịch 2, Công ty Điện lực 583, Công ty KTCTTL 88 | 14: Phù Mỹ |
| 2 | Thiết bị Inmarsat | Cái | **2** |  | 2: Viễn thông Bình Định |  |
| 3 | Thiết bị Vsat IP (điện thoại cố định) | Cái | **38** |  | 38: Sở GD-ĐT 15, Sở Du lịch 11, Viễn thông Bình Định 12 |  |
| 4 | Rựa | Cái | **1055** |  | 516: Sở GD-ĐT 2, Công ty Điện lực 72, Chi cục Kiểm lâm 186, Công ty KTCTTL 256 | 539: Phù Cát 500, Vân Canh 37, Phù Mỹ 2 |
| 5 | Hệ khung Beillay đơn | Mét | **41** |  | 41: Sở GT-VT |  |
| 6 | Dầm thép các loại | Cái | **38** |  | 38: Sở GT-VT |  |
| 7 | Ô tô đầu kéo | Chiếc | **2** |  |  | 2: An Lão |
| 8 | Hệ thống barrier rào chắn, biển báo hiệu giao thông | Bộ | **65** |  | 53: Sở GT-VT 44, Công ty KTCTTL 9 | 12: Vân Canh |
| 9 | Máy cắt cành | Cái | **32** |  | 31: Công ty Điện lực 26, Chi cục Kiểm lâm 5 | 1: Phù Cát |
| 10 | Loa các loại | Cái | **362** |  | 14: Công ty KTCTTL | 348: An Nhơn 199, Tuy Phước 33, Vân Canh 39, Phù Mỹ 52, Hoài Ân 25 |
| 11 | Bao cát | Cái | **268.456** |  | 155.158: Văn phòng về PCTT 154.658, Ban Quản lý KKT 500. | 113.298: An Lão 44.800, Tuy Phước 25.000, Phù Cát 2.000, Vân Canh 22.950, Vĩnh Thạnh 11.500, Hoài Nhơn 5.000, Phù Mỹ 48 |
| 12 | Quần áo mưa | Bộ | **1.489** |  | 865: Văn phòng về PCTT 15, Sở GD-ĐT 5, Sở Du lịch 1, Ban Quản lý KKT 54, Công ty Điện lực 575, Công ty KTCTTL 215 | 624: An Lão 250, Phù Cát 60, Vân Canh 40, Hoài Nhơn 20, Phù Mỹ 254 |
| 13 | Ủng | Đôi | **1.660** |  | 97 | 1.563 |
| 14 | Mũ bảo hộ | Cái | **1.700** |  | 137 | 1.563 |
| 15 | Đèn cứu hộ | Cái | **112** | 15: Bộ Chỉ huy BĐBP | 52: Sở GD-ĐT 2, Ban Quản lý KKT 50 | 45: Vân Canh 39, Vĩnh Thạnh 6 |
| 16 | Đèn nháy cứu hộ | Cái | **1** |  | 1: Sở Xây dựng |  |
| 17 | Máy thông tin sóng ngắn | Bộ | **8** | 3: Bộ Chỉ huy BĐBP |  | 5: An Nhơn |
| 18 | Thiết bị lọc nước Anh | Chiếc | **4** | 4: Bộ Chỉ huy BĐBP |  |  |

### PHỤ LỤC 6: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT

### PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2023)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuốc, vật tư, hóa chất** | **Địa bàn** | **Tổng cộng** | **Quy Nhơn** | **Tuy Phước** | **An Nhơn** | **Phù Cát** | **Phù Mỹ** | **Hoài Nhơn** | **Hoài Ân** | **Tây Sơn** | **Vân Canh** | **Vĩnh Thạnh** | **An Lão** | **TT kiểm soát BT** |
| Cơ số thuốc PCLB | Huyện | 93 | 10 | 0 | 0 | 0 | 11 | 10 | 11 | 0 | 5 | 0 | 6 | 0 |
| xã | 0 | 13 | 11 | 11 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 |
| Cloramin B (Kg) | Huyện | 6.399 | 240 | 200 | 175 | 220 | 166 | 396 | 246 | 150 | 195 | 149 | 115 | 3.360 |
| xã | 0 | 92 | 225 | 68 | 185 | 97 | 25 | 70 | 41 | 150 | 74 |
| Cloramin B (Viên) | Huyện | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 200 |
| Aquatab 67mg | Huyện | 604.675 | 37.000 | 10.000 | 0 | 0 | 2.000 | 0 | 37.500 | 0 | 10.000 | 0 | 10.000 | 327.000 |
| xã | 5.000 | 26.700 | 16.235 | 16.780 | 54.010 | 12.950 | 5.100 | 52.700 | 9.700 | 13.000 | 1.000 |
| Bộ dụng cụ PCLB | Huyện | 27 | 6 | 0 | 0 | 2 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| xã | 0 | 6 | 0 | 1 | 5 | 4 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| Máy phun hóa chất | Huyện | 70 | 7 | 0 | 5 | 11 | 7 | 15 | 0 | 6 | 0 | 6 | 4 | 0 |
| xã | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hóa chất diệt bọ gậy | Huyện | 1.558 | 129 | 100 | 290 | 30 | 35 | 0 | 0 | 0 | 0 | 120 | 0 | 0 |
| xã | 400 | 175 | 0 | 70 | 105 | 212 | 0 | 220 | 181 | 20 | 0 |
| Hóa chất diệt muỗi (Lít) | Huyện | 571 | 96 | 84 | 23 | 48 | 107 | 0 | 0 | 118 | 121 | 36 | 34 | 0 |
| xã | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

### PHỤ LỤC 7: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Nguồn số liệu từ Phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

| **TT** | **Địa phương** | **Lương khô** | **Mì tôm** | **Gạo** | **Thực phẩm** | **Đồ hộp** | **Nước uống** | **Khẩu phần ăn** | **Khẩu phần nước uống** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn tỉnh** | **128035** | **671427** | **561792** | **122273** | **158888** | **722323** | **982091** | **361161** |
| **I** | **Tổng TP. Quy Nhơn** | **8020** | **60832** | **49300** | **5003** | **7550** | **25200** | **78420** | **12600** |
| 0 | TP. Quy Nhơn | 20 | 30000 | 20000 | 0 | 0 | 5000 | 30003 | 2500 |
| 1 | P.Nhơn Bình | 0 | 0 | 300 | 0 | 0 | 100 | 300 | 50 |
| 2 | P.Nhơn Phú | 100 | 2002 | 1000 | 0 | 0 | 500 | 1683 | 250 |
| 3 | P.Đống Đa | 0 | 750 | 0 | 0 | 0 | 0 | 250 | 0 |
| 4 | P.Trần Quang Diệu | 0 | 2200 | 1500 | 200 | 0 | 700 | 2433 | 350 |
| 5 | P.Hải Cảng | 50 | 3400 | 50 | 50 | 50 | 2400 | 1257 | 1200 |
| 6 | P.Quang Trung | 0 | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | 26 | 0 |
| 7 | P.Thị Nại | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 166 | 0 |
| 8 | P.Lê Hồng Phong | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 166 | 0 |
| 9 | P.Trần Hưng Đạo | 0 | 1000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 333 | 0 |
| 10 | P.Ngô Mây | 0 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 133 | 0 |
| 11 | P.Lý Thường Kiệt | 500 | 500 | 0 | 0 | 500 | 1000 | 415 | 500 |
| 12 | P.Lê Lợi | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 166 | 0 |
| 13 | P.Trần Phú | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 166 | 0 |
| 14 | P.Bùi Thị Xuân | 0 | 2000 | 1000 | 0 | 0 | 500 | 1666 | 250 |
| 15 | P.Nguyễn Văn Cừ | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 166 | 0 |
| 16 | P.Ghềnh Ráng | 7000 | 7000 | 1050 | 1750 | 7000 | 10500 | 8632 | 5250 |
| 17 | X.Nhơn Lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | X.Nhơn Hội | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 500 | 1333 | 250 |
| 19 | X.Nhơn Hải | 0 | 2000 | 1000 | 0 | 0 | 500 | 1666 | 250 |
| 20 | X.Nhơn Châu | 350 | 4000 | 21000 | 3003 | 0 | 3000 | 25394 | 1500 |
| 21 | X.Phước Mỹ | 0 | 2000 | 1400 | 0 | 0 | 500 | 2066 | 250 |
| **II** | **Tổng TX.An Nhơn** | **700** | **36580** | **32900** | **1100** | **300** | **63300** | **46407** | **31650** |
| 0 | TX.An Nhơn | 0 | 3000 | 5000 | 0 | 0 | 5000 | 6000 | 2500 |
| 1 | P.Bình Định | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 3100 | 2500 | 1550 |
| 2 | P.Đập Đá | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 3000 | 2500 | 1500 |
| 3 | X.Nhơn Mỹ | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 2000 | 2500 | 1000 |
| 4 | P.Nhơn Thành | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 3000 | 2500 | 1500 |
| 5 | X.Nhơn Hạnh | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 2000 | 2500 | 1000 |
| 6 | X.Nhơn Hậu | 0 | 1500 | 1900 | 0 | 0 | 3000 | 2400 | 1500 |
| 7 | X.Nhơn Phong | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 1000 | 2500 | 500 |
| 8 | X.Nhơn An | 0 | 11700 | 2000 | 0 | 0 | 22200 | 5900 | 11100 |
| 9 | X.Nhơn Phúc | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 3000 | 2500 | 1500 |
| 10 | P.Nhơn Hưng | 0 | 880 | 0 | 0 | 0 | 1000 | 293 | 500 |
| 11 | X.Nhơn Khánh | 100 | 1500 | 2000 | 100 | 100 | 3000 | 2649 | 1500 |
| 12 | X.Nhơn Lộc | 100 | 3000 | 2000 | 1000 | 200 | 4000 | 4082 | 2000 |
| 13 | P.Nhơn Hòa | 500 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 5000 | 2583 | 2500 |
| 14 | X.Nhơn Tân | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 1000 | 2500 | 500 |
| 15 | X.Nhơn Thọ | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 2000 | 2500 | 1000 |
| **III** | **Tổng TX.Hoài Nhơn** | **77441** | **219152** | **65762** | **22500** | **124085** | **259673** | **215573** | **129836** |
| 0 | TX.Hoài Nhơn | 0 | 2000 | 3000 | 0 | 0 | 3000 | 3666 | 1500 |
| 1 | P.Tam Quan | 9000 | 10000 | 9100 | 9100 | 1000 | 5000 | 23366 | 2500 |
| 2 | P.Bồng Sơn | 0 | 250 | 150 | 100 | 25 | 150 | 341 | 75 |
| 3 | X.Hoài Sơn | 0 | 400 | 0 | 0 | 0 | 150 | 133 | 75 |
| 4 | X.Hoài Châu Bắc | 0 | 7000 | 2000 | 2000 | 100 | 13000 | 6366 | 6500 |
| 5 | X.Hoài Châu | 0 | 1000 | 250 | 0 | 0 | 1920 | 583 | 960 |
| 6 | X.Hoài Phú | 0 | 2000 | 5000 | 1000 | 0 | 2000 | 6666 | 1000 |
| 7 | P.Tam Quan Bắc | 64716 | 64716 | 20940 | 1500 | 121000 | 21000 | 95131 | 10500 |
| 8 | P.Tam Quan Nam | 0 | 3000 | 1000 | 0 | 0 | 4000 | 2000 | 2000 |
| 9 | P.Hoài Hảo | 2000 | 1800 | 600 | 1000 | 0 | 1200 | 2533 | 600 |
| 10 | P.Hoài Thanh Tây | 0 | 600 | 1660 | 100 | 0 | 1000 | 1960 | 500 |
| 11 | P.Hoài Thanh | 0 | 1080 | 1445 | 150 | 0 | 200 | 1955 | 100 |
| 12 | P.Hoài Hương | 0 | 54450 | 1210 | 300 | 0 | 181500 | 19660 | 90750 |
| 13 | P.Hoài Tân | 0 | 1106 | 277 | 0 | 0 | 553 | 645 | 276 |
| 14 | X.Hoài Hải | 225 | 1500 | 10250 | 1550 | 150 | 2500 | 12387 | 1250 |
| 15 | P.Hoài Xuân | 0 | 2500 | 1000 | 0 | 0 | 5000 | 1833 | 2500 |
| 16 | X.Hoài Mỹ | 0 | 45750 | 5880 | 4700 | 1760 | 15000 | 26416 | 7500 |
| 17 | P.Hoài Đức | 1500 | 20000 | 2000 | 1000 | 50 | 2500 | 9932 | 1250 |
| **IV** | **Tổng H.An Lão** | **994** | **25404** | **4460** | **2410** | **635** | **7672** | **15702** | **3836** |
| 0 | H.An Lão | 0 | 3000 | 1000 | 0 | 0 | 900 | 2000 | 450 |
| 1 | TT.An Lão | 99 | 3000 | 500 | 300 | 100 | 1000 | 1849 | 500 |
| 2 | X.An Hưng | 50 | 2000 | 300 | 200 | 50 | 500 | 1190 | 250 |
| 3 | X.An Trung | 35 | 264 | 60 | 10 | 35 | 172 | 174 | 86 |
| 4 | X.An Dũng | 50 | 2000 | 300 | 200 | 50 | 500 | 1190 | 250 |
| 5 | X.An Vinh | 50 | 2000 | 300 | 200 | 50 | 500 | 1190 | 250 |
| 6 | X.An Toàn | 50 | 2000 | 300 | 200 | 50 | 500 | 1190 | 250 |
| 7 | X.An Tân | 90 | 2940 | 300 | 500 | 100 | 1000 | 1828 | 500 |
| 8 | X.An Hòa | 500 | 6000 | 1000 | 500 | 100 | 2000 | 3616 | 1000 |
| 9 | X.An Quang | 20 | 200 | 100 | 100 | 50 | 100 | 285 | 50 |
| 10 | X.An Nghĩa | 50 | 2000 | 300 | 200 | 50 | 500 | 1190 | 250 |
| **V** | **Tổng H.Hoài Ân** | **1000** | **27270** | **18400** | **7410** | **440** | **33600** | **35209** | **16800** |
| 1 | TT.Tăng Bạt Hổ | 1000 | 7200 | 4500 | 220 | 300 | 10500 | 7386 | 5250 |
| 2 | X.Ân Hảo Tây | 0 | 5000 | 300 | 0 | 0 | 2000 | 1966 | 1000 |
| 3 | X.Ân Hảo Đông | 0 | 1000 | 500 | 100 | 0 | 2000 | 933 | 1000 |
| 4 | X.Ân Sơn | 0 | 100 | 20 | 20 | 20 | 100 | 79 | 50 |
| 5 | X.Ân Mỹ | 0 | 1200 | 500 | 0 | 0 | 1000 | 900 | 500 |
| 6 | X.Đak Mang | 0 | 150 | 100 | 0 | 0 | 200 | 150 | 100 |
| 7 | X.Ân Tín | 0 | 6800 | 8800 | 6100 | 0 | 9300 | 17166 | 4650 |
| 8 | X.Ân Thạnh | 0 | 1200 | 600 | 0 | 0 | 1200 | 1000 | 600 |
| 9 | X.Ân Phong | 0 | 1000 | 500 | 100 | 0 | 2000 | 933 | 1000 |
| 10 | X.Ân Đức | 0 | 900 | 600 | 120 | 120 | 720 | 1060 | 360 |
| 11 | X.Ân Hữu | 0 | 540 | 600 | 450 | 0 | 1200 | 1230 | 600 |
| 12 | X.Bok Tới | 0 | 100 | 100 | 0 | 0 | 200 | 133 | 100 |
| 13 | X.Ân Tường Tây | 0 | 1000 | 500 | 100 | 0 | 2000 | 933 | 1000 |
| 14 | X.Ân Tường Đông | 0 | 360 | 220 | 200 | 0 | 410 | 540 | 205 |
| 15 | X.Ân Nghĩa | 0 | 720 | 560 | 0 | 0 | 770 | 800 | 385 |
| **VI** | **Tổng H.Phù Mỹ** | **2000** | **42324** | **14400** | **100** | **1100** | **35960** | **29300** | **17980** |
| 0 | H.Phù Mỹ | 1500 | 15000 | 5000 | 0 | 0 | 15000 | 10250 | 7500 |
| 1 | TT.Phù Mỹ | 0 | 500 | 500 | 0 | 0 | 250 | 666 | 125 |
| 2 | TT.Bình Dương | 500 | 146 | 50 | 0 | 1000 | 150 | 514 | 75 |
| 3 | X.Mỹ Đức | 0 | 1018 | 0 | 0 | 0 | 2000 | 339 | 1000 |
| 4 | X.Mỹ Châu | 0 | 1200 | 850 | 0 | 0 | 1500 | 1250 | 750 |
| 5 | X.Mỹ Thắng | 0 | 2500 | 500 | 0 | 0 | 1500 | 1333 | 750 |
| 6 | X.Mỹ Lộc | 0 | 100 | 200 | 0 | 0 | 200 | 233 | 100 |
| 7 | X.Mỹ Lợi | 0 | 1500 | 500 | 100 | 100 | 700 | 1133 | 350 |
| 8 | X.Mỹ An | 0 | 1400 | 1000 | 0 | 0 | 1200 | 1466 | 600 |
| 9 | X.Mỹ Phong | 0 | 250 | 500 | 0 | 0 | 500 | 583 | 250 |
| 10 | X.Mỹ Trinh | 0 | 5350 | 500 | 0 | 0 | 1500 | 2283 | 750 |
| 11 | X.Mỹ Thọ | 0 | 3000 | 2000 | 0 | 0 | 3000 | 3000 | 1500 |
| 12 | X.Mỹ Hòa | 0 | 100 | 50 | 0 | 0 | 100 | 83 | 50 |
| 13 | X.Mỹ Thành | 0 | 500 | 600 | 0 | 0 | 1000 | 766 | 500 |
| 14 | X.Mỹ Chánh | 0 | 3000 | 1000 | 0 | 0 | 3000 | 2000 | 1500 |
| 15 | X.Mỹ Quang | 0 | 490 | 500 | 0 | 0 | 1000 | 663 | 500 |
| 16 | X.Mỹ Hiệp | 0 | 170 | 100 | 0 | 0 | 500 | 156 | 250 |
| 17 | X.Mỹ Tài | 0 | 200 | 250 | 0 | 0 | 750 | 316 | 375 |
| 18 | X.Mỹ Cát | 0 | 5750 | 0 | 0 | 0 | 1610 | 1916 | 805 |
| 19 | X.Mỹ Chánh Tây | 0 | 150 | 300 | 0 | 0 | 500 | 350 | 250 |
| **VII** | **Tổng H.Phù Cát** | **27950** | **139686** | **195940** | **66818** | **13401** | **209242** | **318429** | **104621** |
| 0 | H.Phù Cát | 5100 | 2550 | 850 | 850 | 2550 | 1700 | 4250 | 850 |
| 1 | TT.Ngô Mây | 340 | 8500 | 3400 | 3400 | 1700 | 6800 | 10255 | 3400 |
| 2 | X.Cát Sơn | 750 | 3100 | 5000 | 1300 | 600 | 4500 | 7658 | 2250 |
| 3 | X.Cát Minh | 2000 | 5000 | 20000 | 2000 | 2000 | 5000 | 24665 | 2500 |
| 4 | X.Cát Khánh | 2500 | 15500 | 15500 | 5700 | 0 | 9500 | 26782 | 4750 |
| 5 | X.Cát Tài | 960 | 300 | 5900 | 3200 | 800 | 7400 | 9626 | 3700 |
| 6 | X.Cát Lâm | 6500 | 27800 | 16700 | 7130 | 650 | 24080 | 34395 | 12040 |
| 7 | X.Cát Hanh | 1100 | 1650 | 5500 | 3300 | 550 | 11000 | 9716 | 5500 |
| 8 | X.Cát Thành | 1500 | 9500 | 9500 | 3700 | 0 | 5500 | 16616 | 2750 |
| 9 | X.Cát Trinh | 200 | 800 | 200 | 200 | 80 | 800 | 725 | 400 |
| 10 | X.Cát Hải | 0 | 16000 | 9081 | 5341 | 2671 | 64092 | 20645 | 32046 |
| 11 | X.Cát Hiệp | 0 | 2600 | 10000 | 9000 | 300 | 11000 | 19966 | 5500 |
| 12 | X.Cát Nhơn | 0 | 1500 | 5020 | 2510 | 0 | 1040 | 8030 | 520 |
| 13 | X.Cát Hưng | 0 | 500 | 200 | 100 | 0 | 400 | 466 | 200 |
| 14 | X.Cát Tường | 0 | 20000 | 10000 | 10000 | 0 | 10000 | 26666 | 5000 |
| 15 | X.Cát Tân | 0 | 7000 | 54000 | 540 | 0 | 7000 | 56873 | 3500 |
| 16 | TT.Cát Tiến | 2500 | 2500 | 15000 | 2000 | 1000 | 20000 | 18582 | 10000 |
| 17 | X.Cát Thắng | 4500 | 13000 | 3500 | 4000 | 500 | 10000 | 12749 | 5000 |
| 18 | X.Cát Chánh | 0 | 1886 | 6589 | 2547 | 0 | 9430 | 9764 | 4715 |
| **VIII** | **Tổng H.Tuy Phước** | **9** | **15600** | **13750** | **205** | **0** | **6500** | **19152** | **3250** |
| 0 | H.Tuy Phước | 9 | 2000 | 2000 | 0 | 0 | 2000 | 2667 | 1000 |
| 1 | X.Phước Thắng | 0 | 1200 | 1500 | 0 | 0 | 400 | 1900 | 200 |
| 2 | X.Phước Hòa | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 200 | 1333 | 100 |
| 3 | X.Phước Sơn | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 200 | 1333 | 100 |
| 4 | X.Phước Thuận | 0 | 1500 | 1500 | 200 | 0 | 1500 | 2200 | 750 |
| 5 | X.Phước Nghĩa | 0 | 1000 | 50 | 5 | 0 | 500 | 388 | 250 |
| 6 | X.Phước Hiệp | 0 | 900 | 700 | 0 | 0 | 100 | 1000 | 50 |
| 7 | X.Phước Hưng | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 300 | 1333 | 150 |
| 8 | X.Phước Quang | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 500 | 1333 | 250 |
| 9 | X.Phước Lộc | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 200 | 1333 | 100 |
| 10 | X.Phước Thành | 0 | 1000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 333 | 0 |
| 11 | X.Phước An | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 200 | 1333 | 100 |
| 12 | TT.Diêu Trì | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 200 | 1333 | 100 |
| 13 | TT.Tuy Phước | 0 | 1000 | 1000 | 0 | 0 | 200 | 1333 | 100 |
| **IX** | **Tổng H.Vân Canh** | **2257** | **34886** | **36450** | **8132** | **719** | **10428** | **56824** | **5214** |
| 0 | H.Vân Canh | 15 | 90 | 0 | 0 | 5 | 120 | 33 | 60 |
| 1 | X.Canh Vinh | 0 | 300 | 200 | 50 | 0 | 200 | 350 | 100 |
| 2 | X.Canh Hiển | 0 | 480 | 0 | 0 | 0 | 200 | 160 | 100 |
| 3 | X.Canh Hiệp | 2142 | 31666 | 35700 | 8072 | 714 | 8768 | 54922 | 4384 |
| 4 | X.Canh Thuận | 0 | 600 | 200 | 10 | 0 | 200 | 410 | 100 |
| 5 | X.Canh Hòa | 100 | 400 | 100 | 0 | 0 | 200 | 249 | 100 |
| 6 | X.Canh Liên | 0 | 150 | 100 | 0 | 0 | 240 | 150 | 120 |
| 7 | TT.Vân Canh | 0 | 1200 | 150 | 0 | 0 | 500 | 550 | 250 |
| **X** | **Tổng H.Tây Sơn** | **612** | **25770** | **44000** | **20** | **0** | **23500** | **52706** | **11750** |
| 0 | H.Tây Sơn | 500 | 1000 | 2000 | 0 | 0 | 1000 | 2416 | 500 |
| 1 | X.Tây Thuận | 0 | 2900 | 5000 | 0 | 0 | 4600 | 5966 | 2300 |
| 2 | X.Tây Giang | 0 | 1000 | 4000 | 0 | 0 | 1000 | 4333 | 500 |
| 3 | X.Bình Tường | 0 | 1200 | 4000 | 0 | 0 | 1000 | 4400 | 500 |
| 4 | X.Tây Phú | 0 | 1000 | 4000 | 0 | 0 | 1000 | 4333 | 500 |
| 5 | X.Vĩnh An | 0 | 500 | 1500 | 0 | 0 | 400 | 1666 | 200 |
| 6 | X.Tây Xuân | 0 | 1650 | 5000 | 0 | 0 | 1700 | 5550 | 850 |
| 7 | X.Bình Nghi | 0 | 2000 | 2200 | 0 | 0 | 1500 | 2866 | 750 |
| 8 | TT.Phú Phong | 0 | 1400 | 2000 | 0 | 0 | 1000 | 2466 | 500 |
| 9 | X.Bình Thành | 0 | 1500 | 2000 | 0 | 0 | 1200 | 2500 | 600 |
| 10 | X.Bình Hòa | 0 | 1800 | 2000 | 20 | 0 | 1500 | 2620 | 750 |
| 11 | X.Bình Tân | 0 | 1700 | 2000 | 0 | 0 | 800 | 2566 | 400 |
| 12 | X.Bình Thuận | 12 | 1500 | 1800 | 0 | 0 | 1000 | 2302 | 500 |
| 13 | X.Tây Bình | 100 | 1820 | 2000 | 0 | 0 | 1500 | 2622 | 750 |
| 14 | X.Tây Vinh | 0 | 3600 | 3000 | 0 | 0 | 3100 | 4200 | 1550 |
| 15 | X.Tây An | 0 | 1200 | 1500 | 0 | 0 | 1200 | 1900 | 600 |
| **XI** | **Tổng H.Vĩnh Thạnh** | **6850** | **43923** | **86430** | **8575** | **10658** | **47248** | **114336** | **23624** |
| 1 | X.Vĩnh Hòa | 0 | 4500 | 5000 | 750 | 0 | 1500 | 7250 | 750 |
| 2 | X.Vĩnh Quang | 0 | 4500 | 0 | 10 | 300 | 5000 | 1610 | 2500 |
| 3 | X.Vĩnh Thuận | 0 | 0 | 1000 | 0 | 0 | 0 | 1000 | 0 |
| 4 | X.Vĩnh Kim | 0 | 8600 | 8100 | 415 | 0 | 0 | 11381 | 0 |
| 5 | X.Vĩnh Sơn | 0 | 14323 | 53410 | 0 | 0 | 16048 | 58184 | 8024 |
| 6 | X.Vĩnh Hiệp | 0 | 1000 | 10000 | 0 | 0 | 500 | 10333 | 250 |
| 7 | X.Vĩnh Hảo | 6000 | 8000 | 6800 | 6000 | 9900 | 8000 | 19766 | 4000 |
| 8 | X.Vĩnh Thịnh | 100 | 1000 | 1220 | 1200 | 208 | 15000 | 2838 | 7500 |
| 9 | TT.Vĩnh Thạnh | 750 | 2000 | 900 | 200 | 250 | 1200 | 1974 | 600 |

### PHỤ LỤC 8: LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Số liệu từ phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định)

| **TT** | **Địa phương** | **Quân đội (người)** | **Công an (người)** | **Đội xung kích PCTT cấp xã (người)[[3]](#footnote-3)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn tỉnh** | **680** | **1.468** | **19.962** |
| **I** | **Tổng TP. Quy Nhơn** | **115** | **85** | **3.645** |
| 0 | TP. Quy Nhơn | 100 | 30 | 2.307 |
| 1 | P.Nhơn Bình | 0 | 0 | 77 |
| 2 | P.Nhơn Phú | 0 | 0 | 91 |
| 3 | P.Đống Đa | 0 | 0 | 86 |
| 4 | P.Trần Quang Diệu | 0 | 0 | 86 |
| 5 | P.Hải Cảng | 0 | 0 | 52 |
| 6 | P.Quang Trung | 0 | 9 | 73 |
| 7 | P.Thị Nại | 0 | 0 | 71 |
| 8 | P.Lê Hồng Phong | 0 | 2 | 65 |
| 9 | P.Trần Hưng Đạo | 0 | 8 | 88 |
| 10 | P.Ngô Mây | 1 | 2 | 33 |
| 11 | P.Lý Thường Kiệt | 0 | 6 | 96 |
| 12 | P.Lê Lợi | 2 | 1 | 31 |
| 13 | P.Trần Phú | 0 | 1 | 25 |
| 14 | P.Bùi Thị Xuân | 1 | 1 | 18 |
| 15 | P.Nguyễn Văn Cừ | 2 | 12 | 61 |
| 16 | P.Ghềnh Ráng | 0 | 5 | 97 |
| 17 | X.Nhơn Lý | 0 | 0 | 129 |
| 18 | X.Nhơn Hội | 0 | 0 | 16 |
| 19 | X.Nhơn Hải | 1 | 1 | 18 |
| 20 | X.Nhơn Châu | 8 | 4 | 50 |
| 21 | X.Phước Mỹ | 0 | 3 | 75 |
| **IV** | **Tổng H.An Lão** | **20** | **90** | **759** |
| 0 | H.An Lão | 20 | 34 | 10 |
| 1 | TT.An Lão | 0 | 6 | 77 |
| 2 | X.An Hưng | 0 | 10 | 79 |
| 3 | X.An Trung | 0 | 5 | 58 |
| 4 | X.An Dũng | 0 | 7 | 75 |
| 5 | X.An Vinh | 0 | 0 | 66 |
| 6 | X.An Toàn | 0 | 8 | 72 |
| 7 | X.An Tân | 0 | 12 | 82 |
| 8 | X.An Hòa | 0 | 0 | 124 |
| 9 | X.An Quang | 0 | 0 | 61 |
| 10 | X.An Nghĩa | 0 | 8 | 55 |
| **III** | **Tổng TX.Hoài Nhơn** | **35** | **180** | **3.925** |
| 0 | TX.Hoài Nhơn | 35 | 60 | 50 |
| 1 | P.Tam Quan | 0 | 7 | 319 |
| 2 | P.Bồng Sơn | 0 | 5 | 326 |
| 3 | X.Hoài Sơn | 0 | 3 | 90 |
| 4 | X.Hoài Châu Bắc | 0 | 17 | 444 |
| 5 | X.Hoài Châu | 0 | 12 | 183 |
| 6 | X.Hoài Phú | 0 | 6 | 249 |
| 7 | P.Tam Quan Bắc | 0 | 8 | 353 |
| 8 | P.Tam Quan Nam | 0 | 6 | 140 |
| 9 | P.Hoài Hảo | 0 | 6 | 252 |
| 10 | P.Hoài Thanh Tây | 0 | 8 | 125 |
| 11 | P.Hoài Thanh | 0 | 6 | 250 |
| 12 | P.Hoài Hương | 0 | 6 | 151 |
| 13 | P.Hoài Tân | 0 | 7 | 473 |
| 14 | X.Hoài Hải | 0 | 5 | 102 |
| 15 | P.Hoài Xuân | 0 | 6 | 117 |
| 16 | X.Hoài Mỹ | 0 | 6 | 157 |
| 17 | P.Hoài Đức | 0 | 6 | 144 |
| **V** | **Tổng H.Hoài Ân** | **20** | **230** | **1.435** |
| 0 | H.Hoài Ân | 20 | 81 | 6 |
| 1 | TT.Tăng Bạt Hổ | 0 | 15 | 32 |
| 2 | X.Ân Hảo Tây | 0 | 11 | 57 |
| 3 | X.Ân Hảo Đông | 0 | 7 | 35 |
| 4 | X.Ân Sơn | 0 | 5 | 61 |
| 5 | X.Ân Mỹ | 0 | 10 | 103 |
| 6 | X.Đak Mang | 0 | 8 | 99 |
| 7 | X.Ân Tín | 0 | 10 | 200 |
| 8 | X.Ân Thạnh | 0 | 6 | 90 |
| 9 | X.Ân Phong | 0 | 7 | 79 |
| 10 | X.Ân Đức | 0 | 11 | 116 |
| 11 | X.Ân Hữu | 0 | 12 | 187 |
| 12 | X.Bok Tới | 0 | 9 | 101 |
| 13 | X.Ân Tường Tây | 0 | 11 | 159 |
| 14 | X.Ân Tường Đông | 0 | 12 | 78 |
| 15 | X.Ân Nghĩa | 0 | 15 | 32 |
| **VI** | **Tổng H.Phù Mỹ** | **89** | **198** | **1.974** |
| 0 | H.Phù Mỹ | 15 | 45 | 200 |
| 1 | TT.Phù Mỹ | 0 | 5 | 66 |
| 2 | TT.Bình Dương | 10 | 7 | 173 |
| 3 | X.Mỹ Đức | 0 | 12 | 164 |
| 4 | X.Mỹ Châu | 0 | 5 | 68 |
| 5 | X.Mỹ Thắng | 0 | 6 | 71 |
| 6 | X.Mỹ Lộc | 0 | 12 | 111 |
| 7 | X.Mỹ Lợi | 0 | 0 | 94 |
| 8 | X.Mỹ An | 15 | 10 | 146 |
| 9 | X.Mỹ Phong | 0 | 6 | 73 |
| 10 | X.Mỹ Trinh | 0 | 5 | 60 |
| 11 | X.Mỹ Thọ | 2 | 1 | 29 |
| 12 | X.Mỹ Hòa | 0 | 5 | 126 |
| 13 | X.Mỹ Thành | 13 | 14 | 129 |
| 14 | X.Mỹ Chánh | 18 | 21 | 95 |
| 15 | X.Mỹ Quang | 0 | 10 | 67 |
| 16 | X.Mỹ Hiệp | 14 | 17 | 136 |
| 17 | X.Mỹ Tài | 0 | 3 | 40 |
| 18 | X.Mỹ Cát | 0 | 6 | 54 |
| 19 | X.Mỹ Chánh Tây | 2 | 8 | 72 |
| **XI** | **Tổng H.Vĩnh Thạnh** | **32** | **73** | **855** |
| 0 | H.Vĩnh Thạnh | 32 | 10 | 10 |
| 1 | X.Vĩnh Hòa | 0 | 5 | 53 |
| 2 | X.Vĩnh Quang | 0 | 10 | 96 |
| 3 | X.Vĩnh Thuận | 0 | 5 | 112 |
| 4 | X.Vĩnh Kim | 0 | 11 | 95 |
| 5 | X.Vĩnh Sơn | 0 | 6 | 56 |
| 6 | X.Vĩnh Hiệp | 0 | 11 | 88 |
| 7 | X.Vĩnh Hảo | 0 | 5 | 83 |
| 8 | X.Vĩnh Thịnh | 0 | 5 | 134 |
| 9 | TT.Vĩnh Thạnh | 0 | 5 | 128 |
| **X** | **Tổng H.Tây Sơn** | **36** | **151** | **1.672** |
| 0 | H.Tây Sơn | 36 | 50 | 77 |
| 1 | X.Tây Thuận | 0 | 3 | 89 |
| 2 | X.Tây Giang | 0 | 11 | 123 |
| 3 | X.Bình Tường | 0 | 3 | 92 |
| 4 | X.Tây Phú | 0 | 10 | 128 |
| 5 | X.Vĩnh An | 0 | 2 | 55 |
| 6 | X.Tây Xuân | 0 | 6 | 54 |
| 7 | X.Bình Nghi | 0 | 3 | 115 |
| 8 | TT.Phú Phong | 0 | 0 | 131 |
| 9 | X.Bình Thành | 0 | 9 | 122 |
| 10 | X.Bình Hòa | 0 | 11 | 139 |
| 11 | X.Bình Tân | 0 | 7 | 76 |
| 12 | X.Bình Thuận | 0 | 10 | 101 |
| 13 | X.Tây Bình | 0 | 6 | 92 |
| 14 | X.Tây Vinh | 0 | 10 | 165 |
| 15 | X.Tây An | 0 | 10 | 113 |
| **VII** | **Tổng H.Phù Cát** | **32** | **123** | **1.847** |
| 0 | H.Phù Cát | 30 | 30 | 20 |
| 1 | TT.Ngô Mây | 0 | 3 | 110 |
| 2 | X.Cát Sơn | 0 | 6 | 54 |
| 3 | X.Cát Minh | 0 | 11 | 232 |
| 4 | X.Cát Khánh | 0 | 4 | 76 |
| 5 | X.Cát Tài | 0 | 5 | 75 |
| 6 | X.Cát Lâm | 0 | 10 | 92 |
| 7 | X.Cát Hanh | 0 | 3 | 111 |
| 8 | X.Cát Thành | 0 | 8 | 66 |
| 9 | X.Cát Trinh | 0 | 5 | 96 |
| 10 | X.Cát Hải | 2 | 8 | 109 |
| 11 | X.Cát Hiệp | 0 | 3 | 76 |
| 12 | X.Cát Nhơn | 0 | 2 | 69 |
| 13 | X.Cát Hưng | 0 | 3 | 79 |
| 14 | X.Cát Tường | 0 | 3 | 70 |
| 15 | X.Cát Tân | 0 | 5 | 190 |
| 16 | TT.Cát Tiến | 0 | 6 | 194 |
| 17 | X.Cát Thắng | 0 | 5 | 59 |
| 18 | X.Cát Chánh | 0 | 3 | 69 |
| **II** | **Tổng TX.An Nhơn** | **30** | **195** | **1.111** |
| 0 | TX.An Nhơn | 30 | 100 | 50 |
| 1 | P.Bình Định | 0 | 7 | 63 |
| 2 | P.Đập Đá | 0 | 8 | 62 |
| 3 | X.Nhơn Mỹ | 0 | 4 | 68 |
| 4 | P.Nhơn Thành | 0 | 4 | 66 |
| 5 | X.Nhơn Hạnh | 0 | 8 | 52 |
| 6 | X.Nhơn Hậu | 0 | 6 | 93 |
| 7 | X.Nhơn Phong | 0 | 5 | 71 |
| 8 | X.Nhơn An | 0 | 5 | 80 |
| 9 | X.Nhơn Phúc | 0 | 5 | 91 |
| 10 | P.Nhơn Hưng | 0 | 6 | 56 |
| 11 | X.Nhơn Khánh | 0 | 5 | 59 |
| 12 | X.Nhơn Lộc | 0 | 4 | 65 |
| 13 | P.Nhơn Hòa | 0 | 8 | 79 |
| 14 | X.Nhơn Tân | 0 | 11 | 63 |
| 15 | X.Nhơn Thọ | 0 | 9 | 93 |
| **VIII** | **Tổng H.Tuy Phước** | **46** | **76** | **1.993** |
| 0 | H.Tuy Phước | 20 | 20 | 1.032 |
| 1 | X.Phước Thắng | 0 | 6 | 59 |
| 2 | X.Phước Hòa | 0 | 4 | 62 |
| 3 | X.Phước Sơn | 2 | 4 | 57 |
| 4 | X.Phước Thuận | 20 | 4 | 56 |
| 5 | X.Phước Nghĩa | 0 | 9 | 102 |
| 6 | X.Phước Hiệp | 0 | 0 | 97 |
| 7 | X.Phước Hưng | 0 | 3 | 91 |
| 8 | X.Phước Quang | 0 | 3 | 142 |
| 9 | X.Phước Lộc | 2 | 4 | 57 |
| 10 | X.Phước Thành | 0 | 6 | 55 |
| 11 | X.Phước An | 2 | 4 | 57 |
| 12 | TT.Diêu Trì | 0 | 5 | 55 |
| 13 | TT.Tuy Phước | 0 | 4 | 71 |
| **IX** | **Tổng H.Vân Canh** | **20** | **67** | **746** |
| 0 | H.Vân Canh | 20 | 32 | 0 |
| 1 | X.Canh Vinh | 0 | 6 | 112 |
| 2 | X.Canh Hiển | 0 | 2 | 59 |
| 3 | X.Canh Hiệp | 0 | 5 | 103 |
| 4 | X.Canh Thuận | 0 | 5 | 177 |
| 5 | X.Canh Hòa | 0 | 5 | 86 |
| 6 | X.Canh Liên | 0 | 6 | 78 |
| 7 | TT.Vân Canh | 0 | 6 | 131 |

### PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 15/7/2023)*

| **TT** | **Địa phương** | **KB Bão 3.1  (gió bão cấp 8-9; Rủi ro cấp độ 3)** | | | | **KB Bão 3.2  (gió bão cấp 10-11; Rủi ro cấp độ 3)** | | | | **KB Bão 4  (gió bão cấp 12-13; Rủi ro cấp độ 4)** | | | | **KB Bão 5  (gió bão trên cấp 14; Rủi ro cấp độ 5)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | | |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
|  | **Toàn tỉnh** | **1788** | **6874** | **1074** | **3562** | **11594** | **42053** | **1909** | **6487** | **50792** | **182422** | **4547** | **15570** | **222240** | **809224** | **9535** | **33150** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **381** | **1410** | **3** | **13** | **1447** | **4842** | **32** | **116** | **8988** | **32703** | **274** | **913** | **44485** | **166909** | **728** | **2612** |
| 1 | Phường Nhơn Bình | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 9 | 1 | 6 | 17 | 74 | 2 | 10 | 1939 | 7390 | 81 | 276 |
| 2 | Phường Nhơn Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 40 | 0 | 0 | 23 | 78 | 0 | 0 | 52 | 188 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Đống Đa | 235 | 806 | 0 | 0 | 261 | 887 | 0 | 0 | 880 | 2825 | 1 | 4 | 7295 | 24413 | 1 | 6 |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 675 | 3210 | 0 | 0 | 3404 | 14885 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Hải Cảng | 41 | 200 | 0 | 0 | 44 | 210 | 0 | 0 | 131 | 547 | 0 | 0 | 4180 | 15788 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Quang Trung | 0 | 0 | 0 | 0 | 62 | 218 | 13 | 46 | 116 | 404 | 50 | 209 | 341 | 1263 | 68 | 285 |
| 7 | Phường Thị Nại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2283 | 8324 | 0 | 0 |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong | 28 | 84 | 0 | 0 | 114 | 454 | 0 | 0 | 326 | 1243 | 52 | 199 | 405 | 1613 | 52 | 199 |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo | 5 | 19 | 0 | 0 | 24 | 86 | 0 | 0 | 47 | 181 | 0 | 0 | 2009 | 7662 | 0 | 0 |
| 10 | Phường Ngô Mây | 36 | 145 | 0 | 0 | 45 | 173 | 0 | 0 | 1402 | 5063 | 1 | 4 | 4668 | 16900 | 4 | 17 |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 147 | 527 | 0 | 0 |
| 12 | Phường Lê Lợi | 22 | 94 | 1 | 8 | 28 | 119 | 1 | 8 | 317 | 1083 | 1 | 8 | 2294 | 8787 | 2 | 9 |
| 13 | Phường Trần Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 47 | 0 | 0 | 22 | 103 | 0 | 0 | 123 | 518 | 0 | 0 |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 71 | 0 | 0 | 2144 | 8416 | 3 | 11 | 3129 | 12217 | 5 | 20 |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ | 2 | 5 | 0 | 0 | 2 | 5 | 4 | 18 | 72 | 246 | 4 | 18 | 3449 | 13674 | 190 | 788 |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng | 3 | 15 | 0 | 0 | 8 | 24 | 0 | 0 | 130 | 343 | 0 | 0 | 2682 | 10420 | 12 | 54 |
| 17 | Xã Nhơn Lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 353 | 1131 | 0 | 0 | 1827 | 6150 | 8 | 33 | 2170 | 7519 | 8 | 33 |
| 18 | Xã Nhơn Hội | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1193 | 4823 | 0 | 0 |
| 19 | Xã Nhơn Hải | 7 | 35 | 2 | 5 | 25 | 99 | 3 | 8 | 96 | 378 | 5 | 17 | 1254 | 4872 | 105 | 402 |
| 20 | Xã Nhơn Châu | 2 | 7 | 0 | 0 | 5 | 17 | 4 | 13 | 293 | 968 | 131 | 350 | 330 | 1066 | 143 | 386 |
| 21 | Xã Phước Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 436 | 1252 | 6 | 17 | 470 | 1391 | 16 | 50 | 1138 | 4060 | 57 | 137 |
| **II** | **Thị xã An Nhơn** | **1** | **2** | **0** | **0** | **1236** | **4446** | **67** | **229** | **2954** | **9951** | **214** | **684** | **30060** | **111880** | **1477** | **5369** |
| 1 | Phường Bình Định | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 69 | 1 | 1 | 17 | 63 | 30 | 96 |
| 2 | Phường Đập Đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 551 | 2191 | 1 | 3 | 654 | 2601 | 3 | 10 | 3961 | 16337 | 89 | 354 |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 72 | 199 | 52 | 169 | 238 | 693 | 56 | 177 | 1874 | 6455 | 98 | 357 |
| 4 | Phường Nhơn Thành | 1 | 2 | 0 | 0 | 45 | 141 | 0 | 0 | 139 | 456 | 0 | 0 | 1842 | 7010 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 163 | 370 | 1 | 4 | 1930 | 6583 | 1 | 4 |
| 6 | Xã Nhơn Hậu | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 6 | 0 | 0 | 93 | 263 | 9 | 16 | 2087 | 7871 | 733 | 2729 |
| 7 | Xã Nhơn Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 | 59 | 0 | 0 | 83 | 169 | 1 | 1 | 1519 | 5572 | 9 | 31 |
| 8 | Xã Nhơn An | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 92 | 0 | 0 | 37 | 155 | 0 | 0 | 2126 | 8210 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Nhơn Phúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 261 | 944 | 10 | 45 | 802 | 2878 | 27 | 110 | 2334 | 8271 | 194 | 616 |
| 10 | Phường Nhơn Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 201 | 617 | 0 | 0 | 250 | 798 | 0 | 0 | 2314 | 8540 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Nhơn Khánh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 211 | 826 | 0 | 0 | 1132 | 3246 | 223 | 873 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 40 | 92 | 0 | 0 | 87 | 265 | 47 | 114 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 69 | 1 | 2 | 31 | 112 | 1 | 2 | 4335 | 16599 | 14 | 53 |
| 14 | Xã Nhơn Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 35 | 109 | 2 | 6 | 127 | 373 | 8 | 30 | 2151 | 8037 | 18 | 67 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 19 | 0 | 0 | 63 | 96 | 107 | 333 | 2351 | 8821 | 21 | 75 |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **886** | **3596** | **76** | **263** | **3010** | **11489** | **133** | **500** | **9490** | **35551** | **251** | **927** | **32916** | **122946** | **387** | **1478** |
| 1 | Phường Tam Quan | 0 | 0 | 0 | 0 | 712 | 2680 | 4 | 19 | 774 | 2903 | 4 | 19 | 1278 | 4952 | 6 | 25 |
| 2 | Phường Bồng Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 159 | 654 | 1 | 4 | 330 | 1324 | 4 | 19 | 2501 | 9371 | 5 | 23 |
| 3 | Xã Hoài Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 37 | 67 | 10 | 30 | 2137 | 7113 | 14 | 46 |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2691 | 8944 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Hoài Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 78 | 247 | 0 | 0 | 673 | 2259 | 1 | 1 | 2134 | 7465 | 2 | 7 |
| 6 | Xã Hoài Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 35 | 124 | 0 | 0 | 52 | 190 | 0 | 0 | 1394 | 5275 | 0 | 0 |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 228 | 965 | 46 | 155 | 296 | 1236 | 66 | 238 | 1465 | 5824 | 108 | 401 | 1946 | 7811 | 120 | 460 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam | 25 | 91 | 3 | 7 | 24 | 87 | 3 | 7 | 24 | 85 | 3 | 7 | 62 | 209 | 4 | 11 |
| 9 | Phường Hoài Hảo | 2 | 7 | 0 | 0 | 6 | 25 | 0 | 0 | 12 | 41 | 0 | 0 | 1445 | 5043 | 7 | 21 |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 77 | 318 | 1 | 2 | 147 | 558 | 5 | 11 | 953 | 3537 | 9 | 31 |
| 11 | Phường Hoài Thanh | 7 | 27 | 0 | 0 | 13 | 48 | 0 | 0 | 602 | 2153 | 11 | 33 | 3218 | 12817 | 8 | 25 |
| 12 | Phường Hoài Hương | 443 | 1805 | 22 | 90 | 631 | 2539 | 44 | 177 | 2669 | 10135 | 59 | 232 | 3598 | 13935 | 68 | 278 |
| 13 | Phường Hoài Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 231 | 947 | 1 | 8 | 337 | 1370 | 1 | 8 | 1938 | 8027 | 3 | 15 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 106 | 432 | 4 | 6 | 143 | 557 | 10 | 34 | 566 | 2090 | 37 | 141 | 1710 | 6605 | 46 | 183 |
| 15 | Phường Hoài Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 28 | 53 | 1 | 3 | 63 | 137 | 2 | 7 | 99 | 237 | 9 | 19 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ | 75 | 269 | 1 | 5 | 291 | 1001 | 1 | 5 | 1323 | 5016 | 3 | 12 | 2448 | 9083 | 42 | 140 |
| 17 | Phường Hoài Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 286 | 973 | 1 | 3 | 415 | 1397 | 3 | 6 | 3364 | 12522 | 44 | 194 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **23** | **72** | **27** | **91** | **232** | **720** | **363** | **1268** | **940** | **3099** | **2024** | **7085** | **1118** | **3752** | **2060** | **7196** |
| 1 | Thị trấn An Lão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã An Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 44 | 0 | 0 | 18 | 68 | 1 | 1 |
| 3 | Xã An Trung | 0 | 0 | 0 | 0 | 61 | 186 | 27 | 106 | 78 | 241 | 110 | 393 | 78 | 241 | 118 | 426 |
| 4 | Xã An Dũng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 6 | 0 | 0 | 8 | 25 | 0 | 0 |
| 5 | Xã An Vinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 10 | 62 | 249 | 5 | 28 | 252 | 952 | 5 | 28 | 293 | 1096 |
| 6 | Xã An Toàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 260 | 978 | 0 | 0 | 259 | 973 |
| 7 | Xã An Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 31 | 76 | 1 | 4 | 899 | 3150 | 1 | 4 | 900 | 3152 |
| 8 | Xã An Hòa | 23 | 72 | 27 | 91 | 123 | 406 | 241 | 829 | 740 | 2483 | 459 | 1465 | 865 | 2963 | 398 | 1233 |
| 9 | Xã An Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 43 | 115 | 0 | 0 | 85 | 253 | 0 | 0 | 133 | 398 | 0 | 0 |
| 10 | Xã An Nghĩa | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 | 8 | 17 | 40 | 44 | 147 | 10 | 25 | 91 | 315 |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **15** | **50** | **58** | **187** | **466** | **1492** | **131** | **428** | **1222** | **3740** | **154** | **516** | **16199** | **55918** | **1096** | **3474** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 50 | 0 | 0 | 15 | 55 | 0 | 0 | 114 | 364 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 36 | 88 | 8 | 43 | 181 | 531 | 9 | 45 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 30 | 75 | 0 | 0 | 1622 | 4682 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Ân Sơn | 15 | 50 | 54 | 174 | 16 | 52 | 76 | 246 | 27 | 86 | 87 | 276 | 54 | 194 | 90 | 286 |
| 5 | Xã Ân Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 17 | 0 | 0 | 80 | 241 | 0 | 0 | 580 | 2019 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Đak Mang | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 57 | 0 | 0 | 40 | 97 | 0 | 0 | 391 | 1348 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Ân Tín | 0 | 0 | 0 | 0 | 34 | 87 | 0 | 0 | 294 | 847 | 4 | 14 | 1810 | 6219 | 53 | 163 |
| 8 | Xã Ân Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 166 | 557 | 0 | 0 | 179 | 593 | 0 | 0 | 1717 | 6256 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Ân Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 | 50 | 0 | 0 | 26 | 59 | 0 | 0 | 1842 | 6231 | 1 | 4 |
| 10 | Xã Ân Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 59 | 207 | 0 | 0 | 101 | 356 | 0 | 0 | 2338 | 9088 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Ân Hữu | 0 | 0 | 0 | 0 | 31 | 102 | 0 | 0 | 276 | 860 | 0 | 0 | 1552 | 5005 | 2 | 3 |
| 12 | Xã Bok Tới | 0 | 0 | 1 | 4 | 64 | 211 | 1 | 4 | 73 | 236 | 1 | 4 | 154 | 539 | 1 | 4 |
| 13 | Xã Ân Tường Tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 7 | 0 | 0 | 14 | 34 | 0 | 0 | 2216 | 7391 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 0 | 0 | 2 | 8 | 4 | 14 | 46 | 152 | 4 | 14 | 47 | 154 | 84 | 295 | 933 | 2944 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 79 | 7 | 25 | 27 | 99 | 7 | 25 | 1544 | 5756 | 7 | 25 |
| **VI** | **Huyện Phù Mỹ** | **1** | **1** | **0** | **0** | **466** | **1606** | **0** | **0** | **1208** | **4316** | **20** | **43** | **4430** | **15640** | **217** | **761** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 | 47 | 0 | 0 | 34 | 95 | 0 | 0 |
| 2 | Thị trấn Bình Dương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 29 | 82 | 0 | 0 | 189 | 642 | 0 | 0 |
| 3 | Xã Mỹ Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Mỹ Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 5 | 0 | 0 | 12 | 48 | 0 | 0 | 37 | 122 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Mỹ Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 49 | 182 | 10 | 37 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 50 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Mỹ Lợi | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 36 | 0 | 0 | 31 | 101 | 16 | 33 | 31 | 101 | 20 | 43 |
| 8 | Xã Mỹ An | 1 | 1 | 0 | 0 | 29 | 68 | 0 | 0 | 616 | 2309 | 0 | 0 | 884 | 3311 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Mỹ Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 84 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Mỹ Trinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Mỹ Thọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 41 | 167 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Mỹ Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 57 | 0 | 0 | 37 | 103 | 0 | 0 | 1359 | 4222 | 0 | 0 |
| 13 | Xã Mỹ Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 29 | 0 | 0 | 51 | 188 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Mỹ Chánh | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 23 | 0 | 0 | 28 | 97 | 4 | 10 | 876 | 3410 | 105 | 401 |
| 15 | Xã Mỹ Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 401 | 1417 | 0 | 0 | 422 | 1494 | 0 | 0 | 754 | 2810 | 54 | 165 |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 84 | 252 | 0 | 0 |
| 17 | Xã Mỹ Tài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 4 | 0 | 0 | 2 | 4 | 0 | 0 |
| 18 | Xã Mỹ Cát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 28 | 115 |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **433** | **1576** | **53** | **144** | **1721** | **6019** | **127** | **384** | **6941** | **24874** | **228** | **732** | **25678** | **91974** | **756** | **2570** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây | 0 | 0 | 0 | 0 | 101 | 449 | 5 | 20 | 119 | 499 | 5 | 20 | 944 | 3613 | 6 | 21 |
| 2 | Xã Cát Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 277 | 0 | 0 | 102 | 279 | 0 | 0 | 1252 | 3929 | 0 | 0 |
| 3 | Xã Cát Minh | 80 | 274 | 9 | 29 | 314 | 1106 | 42 | 140 | 2041 | 7665 | 47 | 157 | 3764 | 14319 | 61 | 220 |
| 4 | Xã Cát Khánh | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 18 | 3 | 6 | 10 | 34 | 8 | 19 | 3599 | 12669 | 8 | 19 |
| 5 | Xã Cát Tài | 0 | 0 | 0 | 0 | 125 | 402 | 10 | 33 | 320 | 1086 | 53 | 190 | 1045 | 3685 | 63 | 230 |
| 6 | Xã Cát Lâm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 73 | 303 | 0 | 0 | 1906 | 7347 | 3 | 10 |
| 7 | Xã Cát Hanh | 8 | 11 | 0 | 0 | 11 | 17 | 0 | 0 | 12 | 21 | 0 | 0 | 21 | 53 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Cát Thành | 1 | 1 | 1 | 1 | 56 | 179 | 2 | 2 | 576 | 2094 | 31 | 98 | 1451 | 5447 | 190 | 644 |
| 9 | Xã Cát Trinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 280 | 1037 | 2 | 11 | 373 | 1364 | 2 | 11 | 3580 | 11927 | 2 | 11 |
| 10 | Xã Cát Hải | 6 | 9 | 2 | 6 | 53 | 97 | 18 | 57 | 242 | 701 | 22 | 63 | 303 | 913 | 46 | 159 |
| 11 | Xã Cát Hiệp | 10 | 26 | 1 | 1 | 32 | 95 | 0 | 0 | 32 | 95 | 0 | 0 | 32 | 95 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Cát Nhơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 126 | 358 | 28 | 92 |
| 13 | Xã Cát Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1710 | 6284 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Cát Tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 55 | 0 | 0 | 21 | 67 | 4 | 13 | 189 | 582 | 205 | 628 |
| 15 | Xã Cát Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 29 | 99 | 2 | 5 | 59 | 155 | 2 | 5 | 970 | 3060 | 6 | 16 |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến | 301 | 1155 | 40 | 107 | 375 | 1440 | 40 | 107 | 1690 | 6209 | 42 | 115 | 3180 | 12184 | 125 | 476 |
| 17 | Xã Cát Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 9 | 22 | 8 | 35 | 34 | 107 | 9 | 38 |
| 18 | Xã Cát Chánh | 27 | 100 | 0 | 0 | 220 | 747 | 3 | 3 | 1262 | 4280 | 4 | 6 | 1572 | 5402 | 4 | 6 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** | **15** | **52** | **0** | **0** | **2470** | **9647** | **13** | **42** | **13750** | **51617** | **23** | **66** | **36488** | **136379** | **26** | **78** |
| 1 | Xã Phước Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 64 | 172 | 0 | 0 | 2249 | 7727 | 0 | 0 | 2613 | 9093 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Phước Hòa | 5 | 16 | 0 | 0 | 50 | 133 | 0 | 0 | 304 | 1146 | 3 | 9 | 912 | 3387 | 4 | 16 |
| 3 | Xã Phước Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 661 | 2643 | 0 | 0 | 4407 | 17449 | 0 | 0 | 6390 | 25522 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Phước Thuận | 3 | 11 | 0 | 0 | 1247 | 5056 | 1 | 4 | 3700 | 14594 | 2 | 8 | 4678 | 18557 | 2 | 8 |
| 5 | Xã Phước Nghĩa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 169 | 564 | 0 | 0 | 1262 | 4730 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Phước Hiệp | 6 | 22 | 0 | 0 | 7 | 27 | 0 | 0 | 149 | 528 | 0 | 0 | 3679 | 14097 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Phước Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 63 | 153 | 0 | 0 | 1256 | 4255 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Phước Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 12 | 2 | 2 | 50 | 99 | 5 | 8 | 3158 | 10017 | 5 | 8 |
| 9 | Xã Phước Lộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 337 | 1215 | 0 | 0 | 612 | 2138 | 0 | 0 | 4123 | 16622 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Phước Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 12 | 1 | 1 | 134 | 410 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Phước An | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1429 | 4952 | 0 | 0 | 3505 | 12249 | 2 | 5 |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì | 1 | 3 | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 160 | 544 | 0 | 0 | 2697 | 9505 | 0 | 0 |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước | 0 | 0 | 0 | 0 | 98 | 386 | 10 | 36 | 452 | 1711 | 12 | 40 | 2081 | 7935 | 12 | 40 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **32** | **112** | **857** | **2864** | **65** | **249** | **1023** | **3478** | **819** | **2677** | **1231** | **4276** | **1027** | **3587** | **2511** | **8762** |
| 1 | Xã Canh Vinh | 2 | 7 | 0 | 0 | 18 | 63 | 2 | 7 | 55 | 159 | 17 | 50 | 82 | 229 | 40 | 110 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 0 | 0 | 778 | 2591 | 0 | 0 | 781 | 2603 | 0 | 0 | 783 | 2614 | 7 | 25 | 782 | 2607 |
| 3 | Xã Canh Hiệp | 0 | 0 | 11 | 39 | 0 | 0 | 13 | 48 | 33 | 117 | 13 | 48 | 138 | 505 | 13 | 48 |
| 4 | Xã Canh Thuận | 29 | 104 | 3 | 8 | 45 | 184 | 16 | 71 | 51 | 156 | 103 | 442 | 195 | 616 | 119 | 506 |
| 5 | Xã Canh Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 57 | 181 | 4 | 17 | 315 | 1146 | 22 | 83 |
| 6 | Xã Canh Liên | 0 | 0 | 45 | 154 | 0 | 0 | 110 | 385 | 577 | 1908 | 118 | 407 | 36 | 126 | 725 | 2426 |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 1 | 1 | 20 | 72 | 2 | 2 | 101 | 364 | 46 | 156 | 193 | 698 | 254 | 940 | 810 | 2982 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** | **1** | **3** | **0** | **0** | **480** | **1539** | **17** | **32** | **3810** | **11620** | **116** | **279** | **27625** | **92517** | **231** | **667** |
| 1 | Xã Tây Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 38 | 122 | 0 | 0 | 82 | 244 | 0 | 0 | 1934 | 6887 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Tây Giang | 0 | 0 | 0 | 0 | 69 | 186 | 4 | 7 | 181 | 576 | 4 | 7 | 2454 | 8129 | 24 | 64 |
| 3 | Xã Bình Tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 44 | 0 | 0 | 25 | 83 | 0 | 0 | 2094 | 6952 | 20 | 84 |
| 4 | Xã Tây Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 39 | 0 | 0 | 19 | 45 | 0 | 0 | 321 | 1032 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Vĩnh An | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 20 | 0 | 0 | 6 | 25 | 0 | 0 | 199 | 710 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Tây Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 17 | 0 | 0 | 26 | 69 | 0 | 0 | 1448 | 4544 | 3 | 10 |
| 7 | Xã Bình Nghi | 0 | 0 | 0 | 0 | 80 | 216 | 3 | 4 | 616 | 1804 | 39 | 105 | 3869 | 13144 | 61 | 189 |
| 8 | Thị trấn Phú Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 55 | 230 | 0 | 0 | 351 | 1160 | 0 | 0 | 3189 | 11379 | 20 | 67 |
| 9 | Xã Bình Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 103 | 363 | 3 | 6 | 129 | 417 | 4 | 10 | 2662 | 9470 | 7 | 22 |
| 10 | Xã Bình Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 6 | 0 | 0 | 26 | 60 | 0 | 0 | 2354 | 8032 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Bình Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 51 | 158 | 0 | 0 | 627 | 1874 | 2 | 9 | 1398 | 4263 | 2 | 9 |
| 12 | Xã Bình Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 26 | 97 | 1 | 6 | 1340 | 4210 | 1 | 6 | 2165 | 6871 | 12 | 43 |
| 13 | Xã Tây Bình | 1 | 3 | 0 | 0 | 5 | 11 | 5 | 6 | 41 | 98 | 64 | 135 | 814 | 2276 | 80 | 172 |
| 14 | Xã Tây Vinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 96 | 236 | 0 | 0 | 1345 | 3923 | 0 | 0 |
| 15 | Xã Tây An | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 30 | 1 | 3 | 245 | 719 | 2 | 7 | 1379 | 4905 | 2 | 7 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **4** | **3** | **10** | **670** | **2274** | **12** | **49** | **2214** | **7722** | **46** | **183** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 118 | 436 | 0 | 0 | 161 | 582 | 1 | 4 |
| 2 | Xã Vĩnh Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 10 | 75 | 254 | 4 | 14 | 131 | 452 | 8 | 30 |
| 4 | Xã Vĩnh Kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 19 | 2 | 9 | 20 | 73 | 11 | 39 |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24 | 70 | 0 | 0 | 624 | 2323 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 88 | 280 | 1 | 5 | 558 | 1851 | 14 | 66 |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24 | 67 | 0 | 0 | 98 | 333 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 | 148 | 501 | 0 | 0 | 268 | 884 | 1 | 1 |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 185 | 647 | 5 | 21 | 354 | 1224 | 10 | 42 |

### PHỤ LỤC 10: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*(Số liệu cập nhật trên phần mềm Quản lý thiên tai tỉnh Bình Định đến ngày 15/7/2023)*

| **TT** | **Địa phương** | **KB Lũ 2  (Mực nước lũ từ báo động 3 - dưới BĐ 3+1m; Rủi ro cấp độ 2)** | | | | **KB Lũ 3.1 (Mực nước lũ từ BĐ 3 +1m đến lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)** | | | | **KB Lũ 3.2  (Mực nước trên lũ lịch sử; Rủi ro cấp độ 3)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | | **Xen ghép** | | **Tập trung** | |
| **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
|  | **Toàn tỉnh** | **670** | **2526** | **680** | **888** | **7661** | **27525** | **852** | **1149** | **41763** | **152493** | **2543** | **8959** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **269** | **1071** | **25** | **32** | **2831** | **10388** | **55** | **78** | **6423** | **24401** | **105** | **403** |
| 1 | Phường Nhơn Bình | 104 | 368 | 0 | 0 | 179 | 687 | 0 | 0 | 1028 | 4026 | 21 | 68 |
| 2 | Phường Nhơn Phú | 91 | 381 | 5 | 9 | 2310 | 8246 | 14 | 25 | 3650 | 13054 | 36 | 144 |
| 3 | Phường Đống Đa | 13 | 56 | 1 | 2 | 22 | 89 | 1 | 1 | 79 | 341 | 2 | 10 |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu | 37 | 170 | 0 | 0 | 202 | 884 | 0 | 0 | 713 | 3110 | 2 | 12 |
| 5 | Phường Hải Cảng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Quang Trung | 5 | 18 | 0 | 0 | 6 | 19 | 0 | 0 | 41 | 150 | 0 | 0 |
| 7 | Phường Thị Nại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong | 0 | 0 | 19 | 21 | 0 | 0 | 34 | 39 | 35 | 154 | 21 | 81 |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 1 | 1 | 1 | 9 |
| 10 | Phường Ngô Mây | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 7 | 0 | 0 | 12 | 41 | 0 | 0 |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Phường Lê Lợi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 20 | 0 | 0 |
| 13 | Phường Trần Phú | 1 | 3 | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 3 | 13 | 0 | 0 |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân | 3 | 12 | 0 | 0 | 81 | 334 | 0 | 0 | 661 | 2703 | 0 | 0 |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng | 4 | 12 | 0 | 0 | 6 | 22 | 0 | 0 | 26 | 109 | 0 | 0 |
| 17 | Xã Nhơn Lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 31 | 8 | 25 |
| 18 | Xã Nhơn Hội | 3 | 13 | 0 | 0 | 4 | 17 | 0 | 0 | 8 | 40 | 0 | 0 |
| 19 | Xã Nhơn Hải | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 10 | 1 | 2 | 50 | 196 | 2 | 10 |
| 20 | Xã Nhơn Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Xã Phước Mỹ | 8 | 38 | 0 | 0 | 16 | 70 | 4 | 7 | 105 | 412 | 12 | 44 |
| **II** | **Thị xã An Nhơn** | **120** | **429** | **1** | **1** | **2165** | **7560** | **9** | **12** | **9042** | **31880** | **484** | **1809** |
| 1 | Phường Bình Định | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 33 | 48 | 186 |
| 2 | Phường Đập Đá | 1 | 3 | 0 | 0 | 72 | 281 | 0 | 0 | 653 | 2672 | 77 | 300 |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ | 2 | 2 | 0 | 0 | 87 | 299 | 4 | 6 | 819 | 2892 | 7 | 19 |
| 4 | Phường Nhơn Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 99 | 433 | 0 | 0 | 502 | 2132 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh | 3 | 10 | 0 | 0 | 35 | 124 | 0 | 0 | 235 | 917 | 29 | 92 |
| 6 | Xã Nhơn Hậu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 517 | 1819 | 90 | 311 |
| 7 | Xã Nhơn Phong | 3 | 11 | 0 | 0 | 3 | 11 | 0 | 0 | 42 | 158 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Nhơn An | 2 | 9 | 0 | 0 | 3 | 12 | 0 | 0 | 37 | 129 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Nhơn Phúc | 13 | 51 | 0 | 0 | 92 | 346 | 2 | 2 | 1923 | 6721 | 5 | 11 |
| 10 | Phường Nhơn Hưng | 29 | 124 | 0 | 0 | 52 | 218 | 0 | 0 | 129 | 444 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Nhơn Khánh | 1 | 2 | 0 | 0 | 976 | 3127 | 1 | 2 | 1930 | 5853 | 214 | 837 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 16 | 3 | 8 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa | 65 | 215 | 0 | 0 | 692 | 2528 | 1 | 1 | 1905 | 6960 | 10 | 39 |
| 14 | Xã Nhơn Tân | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 4 | 15 | 1 | 6 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 53 | 179 | 0 | 0 | 333 | 1119 | 0 | 0 |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **71** | **232** | **14** | **28** | **348** | **1287** | **47** | **79** | **2799** | **10889** | **183** | **762** |
| 1 | Phường Tam Quan | 1 | 5 | 0 | 0 | 7 | 26 | 1 | 2 | 106 | 422 | 37 | 162 |
| 2 | Phường Bồng Sơn | 5 | 21 | 1 | 5 | 63 | 255 | 6 | 11 | 388 | 1628 | 18 | 91 |
| 3 | Xã Hoài Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 35 | 102 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 43 | 0 | 0 | 101 | 343 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Hoài Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 92 | 302 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Hoài Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 10 | 0 | 0 | 64 | 246 | 1 | 5 |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 11 | 31 | 8 | 13 | 20 | 69 | 14 | 22 | 179 | 688 | 41 | 154 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam | 27 | 98 | 0 | 0 | 27 | 98 | 0 | 0 | 27 | 98 | 3 | 7 |
| 9 | Phường Hoài Hảo | 2 | 11 | 0 | 0 | 6 | 26 | 0 | 0 | 96 | 353 | 2 | 8 |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây | 1 | 6 | 0 | 0 | 17 | 57 | 1 | 1 | 92 | 319 | 7 | 28 |
| 11 | Phường Hoài Thanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 | 29 | 110 | 0 | 0 |
| 12 | Phường Hoài Hương | 3 | 14 | 0 | 0 | 11 | 55 | 1 | 4 | 110 | 482 | 2 | 13 |
| 13 | Phường Hoài Tân | 3 | 9 | 1 | 1 | 15 | 61 | 1 | 1 | 144 | 628 | 4 | 19 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 4 | 12 | 2 | 5 | 70 | 216 | 2 | 5 | 276 | 1033 | 7 | 28 |
| 15 | Phường Hoài Xuân | 9 | 13 | 0 | 0 | 12 | 24 | 6 | 7 | 36 | 113 | 10 | 25 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ | 1 | 1 | 0 | 0 | 15 | 55 | 0 | 0 | 150 | 519 | 1 | 3 |
| 17 | Phường Hoài Đức | 4 | 11 | 2 | 4 | 68 | 288 | 15 | 26 | 874 | 3503 | 50 | 219 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **31** | **114** | **88** | **149** | **61** | **210** | **120** | **205** | **759** | **2566** | **208** | **731** |
| 1 | Thị trấn An Lão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã An Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Xã An Trung | 0 | 0 | 68 | 114 | 0 | 0 | 69 | 113 | 0 | 0 | 54 | 194 |
| 4 | Xã An Dũng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Xã An Vinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Xã An Toàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Xã An Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 72 | 261 |
| 8 | Xã An Hòa | 31 | 114 | 20 | 35 | 61 | 210 | 51 | 92 | 758 | 2564 | 82 | 276 |
| 9 | Xã An Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Xã An Nghĩa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **18** | **47** | **2** | **3** | **271** | **817** | **7** | **11** | **2146** | **7206** | **50** | **162** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 148 | 515 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây | 2 | 2 | 0 | 0 | 21 | 64 | 1 | 1 | 144 | 503 | 1 | 1 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông | 0 | 0 | 0 | 0 | 56 | 131 | 0 | 0 | 333 | 962 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Ân Sơn | 7 | 22 | 1 | 2 | 7 | 22 | 1 | 2 | 7 | 22 | 15 | 50 |
| 5 | Xã Ân Mỹ | 4 | 10 | 0 | 0 | 102 | 301 | 0 | 0 | 344 | 1094 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Đak Mang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Ân Tín | 2 | 5 | 0 | 0 | 77 | 267 | 4 | 7 | 544 | 1876 | 32 | 105 |
| 8 | Xã Ân Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 16 | 0 | 0 | 66 | 278 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Ân Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 82 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Ân Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 519 | 1808 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Ân Hữu | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 6 | 0 | 0 | 5 | 15 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Bok Tới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Xã Ân Tường Tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 6 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 4 | 1 | 1 | 3 | 16 | 2 | 6 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa | 2 | 6 | 0 | 0 | 2 | 6 | 0 | 0 | 9 | 29 | 0 | 0 |
| **VI** | **Huyện Phù Mỹ** | **12** | **45** | **0** | **0** | **49** | **194** | **2** | **3** | **1058** | **4088** | **189** | **694** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thị trấn Bình Dương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 14 | 0 | 0 |
| 3 | Xã Mỹ Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 9 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Mỹ Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 4 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Mỹ Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 10 | 37 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 50 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Mỹ Lợi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 25 | 21 | 50 |
| 8 | Xã Mỹ An | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Mỹ Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 13 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Mỹ Trinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 25 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Mỹ Thọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Mỹ Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 8 | 0 | 0 | 12 | 45 | 6 | 17 |
| 13 | Xã Mỹ Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 36 | 0 | 0 | 18 | 75 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Mỹ Chánh | 2 | 7 | 0 | 0 | 22 | 91 | 1 | 2 | 618 | 2459 | 111 | 458 |
| 15 | Xã Mỹ Quang | 10 | 38 | 0 | 0 | 13 | 54 | 0 | 0 | 234 | 903 | 4 | 11 |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 56 | 211 | 0 | 0 |
| 17 | Xã Mỹ Tài | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 3 | 1 | 1 | 73 | 237 | 7 | 23 |
| 18 | Xã Mỹ Cát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | 98 |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 10 | 0 | 0 |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **38** | **155** | **1** | **1** | **333** | **1229** | **11** | **11** | **2440** | **8877** | **103** | **346** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây | 1 | 3 | 0 | 0 | 3 | 7 | 0 | 0 | 15 | 61 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Cát Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 8 | 0 | 0 | 3 | 12 | 0 | 0 |
| 3 | Xã Cát Minh | 4 | 18 | 0 | 0 | 63 | 274 | 1 | 1 | 734 | 2922 | 15 | 55 |
| 4 | Xã Cát Khánh | 1 | 2 | 0 | 0 | 19 | 82 | 0 | 0 | 56 | 188 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Cát Tài | 2 | 6 | 0 | 0 | 8 | 33 | 3 | 3 | 125 | 475 | 16 | 57 |
| 6 | Xã Cát Lâm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Cát Hanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 8 | 0 | 0 | 2 | 12 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Cát Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 8 | 25 | 0 | 0 |
| 9 | Xã Cát Trinh | 8 | 38 | 0 | 0 | 15 | 73 | 0 | 0 | 52 | 222 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Cát Hải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 11 | Xã Cát Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Cát Nhơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 26 | 0 | 0 |
| 13 | Xã Cát Hưng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 7 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Cát Tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 11 | 0 | 0 | 46 | 146 | 48 | 143 |
| 15 | Xã Cát Tân | 1 | 4 | 1 | 1 | 1 | 4 | 1 | 1 | 15 | 48 | 3 | 15 |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến | 5 | 23 | 0 | 0 | 13 | 55 | 0 | 0 | 148 | 605 | 7 | 31 |
| 17 | Xã Cát Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 12 | 3 | 3 | 80 | 257 | 9 | 38 |
| 18 | Xã Cát Chánh | 16 | 61 | 0 | 0 | 201 | 660 | 3 | 3 | 1145 | 3866 | 4 | 6 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** | **42** | **178** | **3** | **3** | **739** | **2769** | **9** | **11** | **13479** | **50629** | **63** | **231** |
| 1 | Xã Phước Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 224 | 818 | 0 | 0 | 1447 | 5067 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Phước Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 141 | 626 | 0 | 0 |
| 3 | Xã Phước Sơn | 7 | 36 | 0 | 0 | 183 | 687 | 0 | 0 | 2339 | 9198 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Phước Thuận | 1 | 4 | 0 | 0 | 42 | 186 | 0 | 0 | 1034 | 4071 | 1 | 4 |
| 5 | Xã Phước Nghĩa | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 54 | 2 | 2 | 215 | 698 | 4 | 11 |
| 6 | Xã Phước Hiệp | 2 | 8 | 3 | 3 | 30 | 115 | 3 | 3 | 28 | 107 | 6 | 22 |
| 7 | Xã Phước Hưng | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 6 | 0 | 0 | 321 | 989 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Phước Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 58 | 0 | 0 | 1521 | 5090 | 2 | 3 |
| 9 | Xã Phước Lộc | 4 | 18 | 0 | 0 | 28 | 56 | 0 | 0 | 2440 | 9895 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Phước Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 480 | 1624 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Phước An | 14 | 63 | 0 | 0 | 59 | 247 | 0 | 0 | 358 | 1412 | 1 | 4 |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì | 7 | 24 | 0 | 0 | 43 | 177 | 0 | 0 | 1114 | 3973 | 0 | 0 |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước | 6 | 23 | 0 | 0 | 96 | 365 | 4 | 6 | 2041 | 7879 | 49 | 187 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **33** | **129** | **535** | **659** | **106** | **347** | **552** | **682** | **138** | **465** | **863** | **2876** |
| 1 | Xã Canh Vinh | 32 | 125 | 2 | 2 | 98 | 318 | 3 | 3 | 105 | 345 | 17 | 58 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 0 | 0 | 524 | 643 | 0 | 0 | 524 | 642 | 0 | 0 | 782 | 2604 |
| 3 | Xã Canh Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 9 | 37 | 6 | 22 |
| 4 | Xã Canh Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 21 | 0 | 0 | 8 | 26 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Canh Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Canh Liên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 1 | 4 | 9 | 14 | 2 | 8 | 24 | 36 | 15 | 53 | 58 | 192 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** | **36** | **126** | **9** | **10** | **719** | **2579** | **36** | **53** | **3446** | **11354** | **240** | **754** |
| 1 | Xã Tây Thuận | 3 | 14 | 0 | 0 | 4 | 18 | 0 | 0 | 8 | 39 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Tây Giang | 4 | 8 | 9 | 10 | 16 | 41 | 18 | 25 | 195 | 586 | 89 | 268 |
| 3 | Xã Bình Tường | 2 | 12 | 0 | 0 | 2 | 12 | 0 | 0 | 18 | 72 | 1 | 6 |
| 4 | Xã Tây Phú | 2 | 7 | 0 | 0 | 2 | 7 | 2 | 2 | 98 | 346 | 25 | 66 |
| 5 | Xã Vĩnh An | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Tây Xuân | 2 | 9 | 0 | 0 | 11 | 26 | 9 | 14 | 133 | 379 | 15 | 48 |
| 7 | Xã Bình Nghi | 4 | 9 | 0 | 0 | 19 | 52 | 3 | 6 | 159 | 477 | 85 | 275 |
| 8 | Thị trấn Phú Phong | 14 | 49 | 0 | 0 | 642 | 2341 | 3 | 4 | 1908 | 6705 | 21 | 76 |
| 9 | Xã Bình Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 38 | 0 | 0 | 48 | 178 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Bình Hòa | 2 | 8 | 0 | 0 | 5 | 21 | 0 | 0 | 387 | 1139 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Bình Tân | 2 | 6 | 0 | 0 | 2 | 6 | 1 | 2 | 16 | 51 | 1 | 5 |
| 12 | Xã Bình Thuận | 1 | 4 | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 | 4 | 15 | 1 | 6 |
| 13 | Xã Tây Bình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 31 | 1 | 1 |
| 14 | Xã Tây Vinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 13 | 0 | 0 | 360 | 1062 | 0 | 0 |
| 15 | Xã Tây An | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 274 | 1 | 3 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **0** | **0** | **2** | **2** | **39** | **145** | **4** | **4** | **33** | **138** | **55** | **191** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Vĩnh Quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 5 | 2 | 2 | 3 | 12 | 3 | 10 |
| 4 | Xã Vĩnh Kim | 0 | 0 | 2 | 2 | 10 | 39 | 2 | 2 | 17 | 66 | 18 | 60 |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 11 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 27 | 96 | 0 | 0 | 1 | 5 | 33 | 118 |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 10 | 44 | 1 | 3 |

### PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO

| **TT** | **Địa Phương** | **KB bão 3.1** | | | | | |  | **KB bão 3.2** | | | | | | | **KB bão 4** | | | | | | | **KB bão 5** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
|  | **Toàn tỉnh** | **1074** | **3562** |  |  | **54** |  | **270** | **1909** | **6487** | **264** |  | **132** |  | **990** | **4547** | **15570** | **606** | **202** | **404** | **505** | **2424** | **9535** | **33150** | **1160** | **435** | **870** | **725** | **6525** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **3** | **13** |  |  | **4** |  | **20** | **32** | **116** | **28** |  | **14** |  | **105** | **274** | **913** | **72** | **24** | **48** | **60** | **288** | **728** | **2612** | **112** | **42** | **84** | **70** | **630** |
| 1 | Phường Nhơn Bình |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 | 4 |  | 2 |  | 15 | 2 | 10 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 81 | 276 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 2 | Phường Nhơn Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phường Đống Đa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 1 | 6 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phường Hải Cảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phường Quang Trung |  |  |  |  |  |  |  | 13 | 46 | 4 |  | 2 |  | 15 | 50 | 209 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 68 | 285 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 7 | Phường Thị Nại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 52 | 199 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 52 | 199 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Phường Ngô Mây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 4 | 17 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phường Lê Lợi | 1 | 8 |  |  | 2 |  | 10 | 1 | 8 | 4 |  | 2 |  | 15 | 1 | 8 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 2 | 9 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 13 | Phường Trần Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 11 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 5 | 20 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 18 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 18 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 190 | 788 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 12 | 54 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 17 | Xã Nhơn Lý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8 | 33 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 8 | 33 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 18 | Xã Nhơn Hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Nhơn Hải | 2 | 5 |  |  | 2 |  | 10 | 3 | 8 | 4 |  | 2 |  | 15 | 5 | 17 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 105 | 402 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 20 | Xã Nhơn Châu |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 13 | 4 |  | 2 |  | 15 | 131 | 350 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 143 | 386 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 21 | Xã Phước Mỹ |  |  |  |  |  |  |  | 6 | 17 | 4 |  | 2 |  | 15 | 16 | 50 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 57 | 137 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| II | Thị xã An Nhơn |  |  |  |  |  |  |  | 67 | 229 | 24 |  | 12 |  | 90 | 214 | 684 | 60 | 20 | 40 | 50 | 240 | 1477 | 5369 | 152 | 57 | 114 | 95 | 855 |
| 1 | Phường Bình Định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 30 | 96 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 2 | Phường Đập Đá |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 4 |  | 2 |  | 15 | 3 | 10 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 89 | 354 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ |  |  |  |  |  |  |  | 52 | 169 | 4 |  | 2 |  | 15 | 56 | 177 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 98 | 357 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Phường Nhơn Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 4 |  | 2 |  | 15 | 1 | 4 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 1 | 4 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 6 | Xã Nhơn Hậu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 9 | 16 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 733 | 2729 | 48 | 18 | 36 | 30 | 270 |
| 7 | Xã Nhơn Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 9 | 31 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 8 | Xã Nhơn An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Nhơn Phúc |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 45 | 4 |  | 2 |  | 15 | 27 | 110 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 194 | 616 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 10 | Phường Nhơn Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Nhơn Khánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 223 | 873 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 47 | 114 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 4 |  | 2 |  | 15 | 1 | 2 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 14 | 53 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 14 | Xã Nhơn Tân |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 6 | 4 |  | 2 |  | 15 | 8 | 30 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 18 | 67 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 107 | 333 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 21 | 75 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **76** | **263** |  |  | **10** |  | **50** | **133** | **500** | **44** |  | **22** |  | **165** | **251** | **927** | **84** | **28** | **56** | **70** | **336** | **387** | **1478** | **120** | **45** | **90** | **75** | **675** |
| 1 | Phường Tam Quan |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 19 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 19 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 6 | 25 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 2 | Phường Bồng Sơn |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 19 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 5 | 23 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã Hoài Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 30 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 14 | 46 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Hoài Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 2 | 7 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 6 | Xã Hoài Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 46 | 155 |  |  | 2 |  | 10 | 66 | 238 | 4 |  | 2 |  | 15 | 108 | 401 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 120 | 460 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam | 3 | 7 |  |  | 2 |  | 10 | 3 | 7 | 4 |  | 2 |  | 15 | 3 | 7 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 4 | 11 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 9 | Phường Hoài Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 7 | 21 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 4 |  | 2 |  | 15 | 5 | 11 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 9 | 31 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 11 | Phường Hoài Thanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 11 | 33 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 8 | 25 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 12 | Phường Hoài Hương | 22 | 90 |  |  | 2 |  | 10 | 44 | 177 | 4 |  | 2 |  | 15 | 59 | 232 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 68 | 278 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 13 | Phường Hoài Tân |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 8 | 4 |  | 2 |  | 15 | 1 | 8 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 3 | 15 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 4 | 6 |  |  | 2 |  | 10 | 10 | 34 | 4 |  | 2 |  | 15 | 37 | 141 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 46 | 183 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 15 | Phường Hoài Xuân |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 4 |  | 2 |  | 15 | 2 | 7 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 9 | 19 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ | 1 | 5 |  |  | 2 |  | 10 | 1 | 5 | 4 |  | 2 |  | 15 | 3 | 12 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 42 | 140 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 17 | Phường Hoài Đức |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 4 |  | 2 |  | 15 | 3 | 6 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 44 | 194 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **27** | **91** |  |  | **2** |  | **10** | **363** | **1268** | **24** |  | **12** |  | **90** | **2024** | **7085** | **96** | **32** | **64** | **80** | **384** | **2060** | **7196** | **144** | **54** | **108** | **90** | **810** |
| 1 | Thị trấn An Lão |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã An Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã An Trung |  |  |  |  |  |  |  | 27 | 106 | 4 |  | 2 |  | 15 | 110 | 393 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 118 | 426 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Xã An Dũng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã An Vinh |  |  |  |  |  |  |  | 62 | 249 | 4 |  | 2 |  | 15 | 252 | 952 | 12 | 4 | 8 | 10 | 48 | 293 | 1096 | 24 | 9 | 18 | 15 | 135 |
| 6 | Xã An Toàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 260 | 978 | 12 | 4 | 8 | 10 | 48 | 259 | 973 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 7 | Xã An Tân |  |  |  |  |  |  |  | 31 | 76 | 4 |  | 2 |  | 15 | 899 | 3150 | 42 | 14 | 28 | 35 | 168 | 900 | 3152 | 56 | 21 | 42 | 35 | 315 |
| 8 | Xã An Hòa | 27 | 91 |  |  | 2 |  | 10 | 241 | 829 | 8 |  | 4 |  | 30 | 459 | 1465 | 18 | 6 | 12 | 15 | 72 | 398 | 1233 | 24 | 9 | 18 | 15 | 135 |
| 9 | Xã An Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã An Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 8 | 4 |  | 2 |  | 15 | 44 | 147 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 91 | 315 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **58** | **187** |  |  | **8** |  | **40** | **131** | **428** | **20** |  | **10** |  | **75** | **154** | **516** | **36** | **12** | **24** | **30** | **144** | **1096** | **3474** | **104** | **39** | **78** | **65** | **585** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây | 1 | 1 |  |  | 2 |  | 10 | 1 | 1 | 4 |  | 2 |  | 15 | 8 | 43 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 9 | 45 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Ân Sơn | 54 | 174 |  |  | 2 |  | 10 | 76 | 246 | 4 |  | 2 |  | 15 | 87 | 276 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 90 | 286 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 5 | Xã Ân Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Đak Mang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Ân Tín |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 14 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 53 | 163 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 8 | Xã Ân Thạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Ân Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 10 | Xã Ân Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Ân Hữu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 12 | Xã Bok Tới | 1 | 4 |  |  | 2 |  | 10 | 1 | 4 | 4 |  | 2 |  | 15 | 1 | 4 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 1 | 4 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 13 | Xã Ân Tường Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 2 | 8 |  |  | 2 |  | 10 | 46 | 152 | 4 |  | 2 |  | 15 | 47 | 154 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 933 | 2944 | 48 | 18 | 36 | 30 | 270 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  | 7 | 25 | 4 |  | 2 |  | 15 | 7 | 25 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 7 | 25 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **VI** | **Huyện Phù Mỹ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **20** | **43** | **12** | **4** | **8** | **10** | **48** | **217** | **761** | **40** | **15** | **30** | **25** | **225** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn Bình Dương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Mỹ Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Mỹ Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Mỹ Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 37 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Mỹ Lợi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 16 | 33 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 20 | 43 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 8 | Xã Mỹ An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Mỹ Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Mỹ Trinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Mỹ Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Mỹ Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Mỹ Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Mỹ Chánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 10 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 105 | 401 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 15 | Xã Mỹ Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 54 | 165 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Mỹ Tài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Mỹ Cát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 28 | 115 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **53** | **144** |  |  | **10** |  | **50** | **127** | **384** | **40** |  | **20** |  | **150** | **228** | **732** | **72** | **24** | **48** | **60** | **288** | **756** | **2570** | **128** | **48** | **96** | **80** | **720** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 20 | 4 |  | 2 |  | 15 | 5 | 20 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 6 | 21 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 2 | Xã Cát Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Cát Minh | 9 | 29 |  |  | 2 |  | 10 | 42 | 140 | 4 |  | 2 |  | 15 | 47 | 157 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 61 | 220 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Xã Cát Khánh |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 6 | 4 |  | 2 |  | 15 | 8 | 19 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 8 | 19 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 5 | Xã Cát Tài |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 33 | 4 |  | 2 |  | 15 | 53 | 190 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 63 | 230 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 6 | Xã Cát Lâm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 10 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 7 | Xã Cát Hanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Cát Thành | 1 | 1 |  |  | 2 |  | 10 | 2 | 2 | 4 |  | 2 |  | 15 | 31 | 98 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 190 | 644 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 9 | Xã Cát Trinh |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 11 | 4 |  | 2 |  | 15 | 2 | 11 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 2 | 11 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 10 | Xã Cát Hải | 2 | 6 |  |  | 2 |  | 10 | 18 | 57 | 4 |  | 2 |  | 15 | 22 | 63 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 46 | 159 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 11 | Xã Cát Hiệp | 1 | 1 |  |  | 2 |  | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Cát Nhơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 28 | 92 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 13 | Xã Cát Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Cát Tường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 13 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 205 | 628 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 15 | Xã Cát Tân |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 5 | 4 |  | 2 |  | 15 | 2 | 5 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 6 | 16 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến | 40 | 107 |  |  | 2 |  | 10 | 40 | 107 | 4 |  | 2 |  | 15 | 42 | 115 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 125 | 476 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 17 | Xã Cát Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8 | 35 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 9 | 38 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 18 | Xã Cát Chánh |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 6 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 4 | 6 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** |  |  |  |  |  |  |  | **13** | **42** | **12** |  | **6** |  | **45** | **23** | **66** | **30** | **10** | **20** | **25** | **120** | **26** | **78** | **48** | **18** | **36** | **30** | **270** |
| 1 | Xã Phước Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Phước Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 9 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 4 | 16 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã Phước Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Phước Thuận |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 4 |  | 2 |  | 15 | 2 | 8 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 2 | 8 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 5 | Xã Phước Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Phước Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Phước Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Phước Quang |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 4 |  | 2 |  | 15 | 5 | 8 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 5 | 8 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 9 | Xã Phước Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Phước Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 1 | 1 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 11 | Xã Phước An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 5 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 36 | 4 |  | 2 |  | 15 | 12 | 40 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 12 | 40 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **857** | **2864** |  |  | **20** |  | **100** | **1023** | **3478** | **44** |  | **22** |  | **165** | **1231** | **4276** | **78** | **26** | **52** | **65** | **312** | **2511** | **8762** | **176** | **66** | **132** | **110** | **990** |
| 1 | Xã Canh Vinh |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 7 | 4 |  | 2 |  | 15 | 17 | 50 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 40 | 110 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 778 | 2591 |  |  | 12 |  | 60 | 781 | 2603 | 24 |  | 12 |  | 90 | 783 | 2614 | 36 | 12 | 24 | 30 | 144 | 782 | 2607 | 48 | 18 | 36 | 30 | 270 |
| 3 | Xã Canh Hiệp | 11 | 39 |  |  | 2 |  | 10 | 13 | 48 | 4 |  | 2 |  | 15 | 13 | 48 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 13 | 48 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Xã Canh Thuận | 3 | 8 |  |  | 2 |  | 10 | 16 | 71 | 4 |  | 2 |  | 15 | 103 | 442 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 119 | 506 | 16 | 6 | 12 | 10 | 90 |
| 5 | Xã Canh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 17 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 22 | 83 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 6 | Xã Canh Liên | 45 | 154 |  |  | 2 |  | 10 | 110 | 385 | 4 |  | 2 |  | 15 | 118 | 407 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 725 | 2426 | 40 | 15 | 30 | 25 | 225 |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 20 | 72 |  |  | 2 |  | 10 | 101 | 364 | 4 |  | 2 |  | 15 | 193 | 698 | 12 | 4 | 8 | 10 | 48 | 810 | 2982 | 48 | 18 | 36 | 30 | 270 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** |  |  |  |  |  |  |  | **17** | **32** | **24** |  | **12** |  | **90** | **116** | **279** | **42** | **14** | **28** | **35** | **168** | **231** | **667** | **80** | **30** | **60** | **50** | **450** |
| 1 | Xã Tây Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Tây Giang |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 7 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 7 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 24 | 64 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã Bình Tường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 20 | 84 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Xã Tây Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Vĩnh An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Tây Xuân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 10 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 7 | Xã Bình Nghi |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 4 | 4 |  | 2 |  | 15 | 39 | 105 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 61 | 189 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 8 | Thị trấn Phú Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 20 | 67 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 9 | Xã Bình Thành |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 6 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 10 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 7 | 22 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 10 | Xã Bình Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Bình Tân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 9 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 2 | 9 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 12 | Xã Bình Thuận |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 | 4 |  | 2 |  | 15 | 1 | 6 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 12 | 43 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 13 | Xã Tây Bình |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 6 | 4 |  | 2 |  | 15 | 64 | 135 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 80 | 172 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 14 | Xã Tây Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Tây An |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 4 |  | 2 |  | 15 | 2 | 7 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 2 | 7 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** |  |  |  |  |  |  |  | **3** | **10** | **4** |  | **2** |  | **15** | **12** | **49** | **24** | **8** | **16** | **20** | **96** | **46** | **183** | **56** | **21** | **42** | **35** | **315** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 2 | Xã Vĩnh Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 10 | 4 |  | 2 |  | 15 | 4 | 14 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 8 | 30 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 4 | Xã Vĩnh Kim |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 9 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 11 | 39 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 5 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 14 | 66 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 21 | 6 | 2 | 4 | 5 | 24 | 10 | 42 | 8 | 3 | 6 | 5 | 45 |

### PHỤ LỤC 12: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

| **TT** | **Địa Phương** | **KB lũ 2** | | | | | | | **KB lũ 3.1** | | | | | | | **KB lũ 3.2** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Quân đội** | **Bộ đội BP** | **Công an** | **LL hiệp đồng** | **Đội xung kích PCTT cấp xã** |
|  | **Toàn tỉnh** | **680** | **888** | **84** |  | **105** |  | **252** | **852** | **1149** | **294** |  | **245** |  | **1127** | **2543** | **8959** | **672** |  | **840** | **420** | **3612** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **25** | **32** | **12** |  | **15** |  | **36** | **55** | **78** | **36** |  | **30** |  | **138** | **105** | **403** | **72** |  | **90** | **45** | **387** |
| 1 | Phường Nhơn Bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 21 | 68 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 2 | Phường Nhơn Phú | 5 | 9 | 4 |  | 5 |  | 12 | 14 | 25 | 6 |  | 5 |  | 23 | 36 | 144 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 3 | Phường Đống Đa | 1 | 2 | 4 |  | 5 |  | 12 | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 2 | 10 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 12 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 5 | Phường Hải Cảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phường Quang Trung |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Phường Thị Nại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong | 19 | 21 | 4 |  | 5 |  | 12 | 34 | 39 | 6 |  | 5 |  | 23 | 21 | 81 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 6 |  | 5 |  | 23 | 1 | 9 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 10 | Phường Ngô Mây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phường Lê Lợi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Phường Trần Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Nhơn Lý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8 | 25 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 18 | Xã Nhơn Hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Nhơn Hải |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 2 | 10 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 20 | Xã Nhơn Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Xã Phước Mỹ |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 7 | 6 |  | 5 |  | 23 | 12 | 44 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| II | Thị xã An Nhơn | 1 | 1 | 4 |  | 5 |  | 12 | 9 | 12 | 30 |  | 25 |  | 115 | 484 | 1809 | 88 |  | 110 | 55 | 473 |
| 1 | Phường Bình Định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 48 | 186 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 2 | Phường Đập Đá |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 77 | 300 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 6 | 6 |  | 5 |  | 23 | 7 | 19 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Phường Nhơn Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 29 | 92 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 6 | Xã Nhơn Hậu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 90 | 311 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 7 | Xã Nhơn Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Nhơn An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Nhơn Phúc |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 5 | 11 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 10 | Phường Nhơn Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Nhơn Khánh |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 214 | 837 | 16 |  | 20 | 10 | 86 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 8 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 10 | 39 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 14 | Xã Nhơn Tân | 1 | 1 | 4 |  | 5 |  | 12 | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 1 | 6 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **14** | **28** | **20** |  | **25** |  | **60** | **47** | **79** | **54** |  | **45** |  | **207** | **183** | **762** | **104** |  | **130** | **65** | **559** |
| 1 | Phường Tam Quan |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 37 | 162 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 2 | Phường Bồng Sơn | 1 | 5 | 4 |  | 5 |  | 12 | 6 | 11 | 6 |  | 5 |  | 23 | 18 | 91 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 3 | Xã Hoài Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Hoài Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Hoài Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 5 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 8 | 13 | 4 |  | 5 |  | 12 | 14 | 22 | 6 |  | 5 |  | 23 | 41 | 154 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 7 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 9 | Phường Hoài Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 8 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 7 | 28 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 11 | Phường Hoài Thanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phường Hoài Hương |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 6 |  | 5 |  | 23 | 2 | 13 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 13 | Phường Hoài Tân | 1 | 1 | 4 |  | 5 |  | 12 | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 4 | 19 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 2 | 5 | 4 |  | 5 |  | 12 | 2 | 5 | 6 |  | 5 |  | 23 | 7 | 28 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 15 | Phường Hoài Xuân |  |  |  |  |  |  |  | 6 | 7 | 6 |  | 5 |  | 23 | 10 | 25 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 17 | Phường Hoài Đức | 2 | 4 | 4 |  | 5 |  | 12 | 15 | 26 | 6 |  | 5 |  | 23 | 50 | 219 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **88** | **149** | **8** |  | **10** |  | **24** | **120** | **205** | **12** |  | **10** |  | **46** | **208** | **731** | **24** |  | **30** | **15** | **129** |
| 1 | Thị trấn An Lão |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã An Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã An Trung | 68 | 114 | 4 |  | 5 |  | 12 | 69 | 113 | 6 |  | 5 |  | 23 | 54 | 194 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Xã An Dũng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã An Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã An Toàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã An Tân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 72 | 261 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 8 | Xã An Hòa | 20 | 35 | 4 |  | 5 |  | 12 | 51 | 92 | 6 |  | 5 |  | 23 | 82 | 276 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 9 | Xã An Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã An Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **2** | **3** | **8** |  | **10** |  | **24** | **7** | **11** | **24** |  | **20** |  | **92** | **50** | **162** | **32** |  | **40** | **20** | **172** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 1 | 1 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Ân Sơn | 1 | 2 | 4 |  | 5 |  | 12 | 1 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 15 | 50 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 5 | Xã Ân Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Đak Mang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Ân Tín |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 7 | 6 |  | 5 |  | 23 | 32 | 105 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 8 | Xã Ân Thạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Ân Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Ân Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Ân Hữu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Bok Tới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Ân Tường Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 1 | 1 | 4 |  | 5 |  | 12 | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 2 | 6 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Huyện Phù Mỹ** |  |  |  |  |  |  |  | **2** | **3** | **12** |  | **10** |  | **46** | **189** | **694** | **56** |  | **70** | **35** | **301** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn Bình Dương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Mỹ Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Mỹ Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Mỹ Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 37 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Mỹ Lợi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 21 | 50 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 8 | Xã Mỹ An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Mỹ Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Mỹ Trinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Mỹ Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Mỹ Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6 | 17 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 13 | Xã Mỹ Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Mỹ Chánh |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 111 | 458 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 15 | Xã Mỹ Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 11 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Mỹ Tài |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 7 | 23 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 18 | Xã Mỹ Cát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 30 | 98 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **1** | **1** | **4** |  | **5** |  | **12** | **11** | **11** | **30** |  | **25** |  | **115** | **103** | **346** | **64** |  | **80** | **40** | **344** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Cát Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Cát Minh |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 15 | 55 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Xã Cát Khánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Cát Tài |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 6 |  | 5 |  | 23 | 16 | 57 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 6 | Xã Cát Lâm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Cát Hanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Cát Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Cát Trinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Cát Hải |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 11 | Xã Cát Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Cát Nhơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Cát Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Cát Tường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 48 | 143 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 15 | Xã Cát Tân | 1 | 1 | 4 |  | 5 |  | 12 | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 3 | 15 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 7 | 31 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 17 | Xã Cát Thắng |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 6 |  | 5 |  | 23 | 9 | 38 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 18 | Xã Cát Chánh |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 3 | 6 |  | 5 |  | 23 | 4 | 6 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** | **3** | **3** | **4** |  | **5** |  | **12** | **9** | **11** | **18** |  | **15** |  | **69** | **63** | **231** | **48** |  | **60** | **30** | **258** |
| 1 | Xã Phước Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Phước Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Phước Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Phước Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 5 | Xã Phước Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 4 | 11 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 6 | Xã Phước Hiệp | 3 | 3 | 4 |  | 5 |  | 12 | 3 | 3 | 6 |  | 5 |  | 23 | 6 | 22 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 7 | Xã Phước Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Phước Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 9 | Xã Phước Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Phước Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Phước An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 6 | 6 |  | 5 |  | 23 | 49 | 187 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **535** | **659** | **16** |  | **20** |  | **48** | **552** | **682** | **30** |  | **25** |  | **115** | **863** | **2876** | **72** |  | **90** | **45** | **387** |
| 1 | Xã Canh Vinh | 2 | 2 | 4 |  | 5 |  | 12 | 3 | 3 | 6 |  | 5 |  | 23 | 17 | 58 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 524 | 643 | 8 |  | 10 |  | 24 | 524 | 642 | 12 |  | 10 |  | 46 | 782 | 2604 | 48 |  | 60 | 30 | 258 |
| 3 | Xã Canh Hiệp |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 6 |  | 5 |  | 23 | 6 | 22 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Xã Canh Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Canh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Canh Liên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 9 | 14 | 4 |  | 5 |  | 12 | 24 | 36 | 6 |  | 5 |  | 23 | 58 | 192 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** | **9** | **10** | **4** |  | **5** |  | **12** | **36** | **53** | **36** |  | **30** |  | **138** | **240** | **754** | **80** |  | **100** | **50** | **430** |
| 1 | Xã Tây Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Tây Giang | 9 | 10 | 4 |  | 5 |  | 12 | 18 | 25 | 6 |  | 5 |  | 23 | 89 | 268 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 3 | Xã Bình Tường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Xã Tây Phú |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 25 | 66 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 5 | Xã Vĩnh An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Tây Xuân |  |  |  |  |  |  |  | 9 | 14 | 6 |  | 5 |  | 23 | 15 | 48 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 7 | Xã Bình Nghi |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 6 | 6 |  | 5 |  | 23 | 85 | 275 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 8 | Thị trấn Phú Phong |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 4 | 6 |  | 5 |  | 23 | 21 | 76 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 9 | Xã Bình Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Bình Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Bình Tân |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 1 | 5 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 12 | Xã Bình Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 13 | Xã Tây Bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 14 | Xã Tây Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Tây An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **2** | **2** | **4** |  | **5** |  | **12** | **4** | **4** | **12** |  | **10** |  | **46** | **55** | **191** | **32** |  | **40** | **20** | **172** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Vĩnh Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 3 | 10 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 4 | Xã Vĩnh Kim | 2 | 2 | 4 |  | 5 |  | 12 | 2 | 2 | 6 |  | 5 |  | 23 | 18 | 60 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 33 | 118 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 8 |  | 10 | 5 | 43 |

### PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO

| **TT** | **Địa phương** | **KB bão 3.1** | | | **KB bão 3.2** | | | **KB bão 4** | | | **KB bão 5** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** |
|  | **Toàn tỉnh** | **1074** | **3562** | **17810** | **1909** | **6487** | **32435** | **4547** | **15570** | **77850** | **9535** | **33150** | **165750** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **3** | **13** | **65** | **32** | **116** | **580** | **274** | **913** | **4565** | **728** | **2612** | **13060** |
| 1 | Phường Nhơn Bình |  |  |  | 1 | 6 | 30 | 2 | 10 | 50 | 81 | 276 | 1380 |
| 2 | Phường Nhơn Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phường Đống Đa |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 1 | 6 | 30 |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phường Hải Cảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phường Quang Trung |  |  |  | 13 | 46 | 230 | 50 | 209 | 1045 | 68 | 285 | 1425 |
| 7 | Phường Thị Nại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong |  |  |  |  |  |  | 52 | 199 | 995 | 52 | 199 | 995 |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Phường Ngô Mây |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 4 | 17 | 85 |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phường Lê Lợi | 1 | 8 | 40 | 1 | 8 | 40 | 1 | 8 | 40 | 2 | 9 | 45 |
| 13 | Phường Trần Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân |  |  |  |  |  |  | 3 | 11 | 55 | 5 | 20 | 100 |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ |  |  |  | 4 | 18 | 90 | 4 | 18 | 90 | 190 | 788 | 3940 |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 12 | 54 | 270 |
| 17 | Xã Nhơn Lý |  |  |  |  |  |  | 8 | 33 | 165 | 8 | 33 | 165 |
| 18 | Xã Nhơn Hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Nhơn Hải | 2 | 5 | 25 | 3 | 8 | 40 | 5 | 17 | 85 | 105 | 402 | 2010 |
| 20 | Xã Nhơn Châu |  |  |  | 4 | 13 | 65 | 131 | 350 | 1750 | 143 | 386 | 1930 |
| 21 | Xã Phước Mỹ |  |  |  | 6 | 17 | 85 | 16 | 50 | 250 | 57 | 137 | 685 |
| **II** | **Thị xã An Nhơn** |  |  |  | **67** | **229** | **1145** | **214** | **684** | **3420** | **1477** | **5369** | **26845** |
| 1 | Phường Bình Định |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 30 | 96 | 480 |
| 2 | Phường Đập Đá |  |  |  | 1 | 3 | 15 | 3 | 10 | 50 | 89 | 354 | 1770 |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ |  |  |  | 52 | 169 | 845 | 56 | 177 | 885 | 98 | 357 | 1785 |
| 4 | Phường Nhơn Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 1 | 4 | 20 | 1 | 4 | 20 |
| 6 | Xã Nhơn Hậu |  |  |  |  |  |  | 9 | 16 | 80 | 733 | 2729 | 13645 |
| 7 | Xã Nhơn Phong |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 9 | 31 | 155 |
| 8 | Xã Nhơn An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Nhơn Phúc |  |  |  | 10 | 45 | 225 | 27 | 110 | 550 | 194 | 616 | 3080 |
| 10 | Phường Nhơn Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Nhơn Khánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 223 | 873 | 4365 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 47 | 114 | 570 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 1 | 2 | 10 | 14 | 53 | 265 |
| 14 | Xã Nhơn Tân |  |  |  | 2 | 6 | 30 | 8 | 30 | 150 | 18 | 67 | 335 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ |  |  |  |  |  |  | 107 | 333 | 1665 | 21 | 75 | 375 |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **76** | **263** | **1315** | **133** | **500** | **2500** | **251** | **927** | **4635** | **387** | **1478** | **7390** |
| 1 | Phường Tam Quan |  |  |  | 4 | 19 | 95 | 4 | 19 | 95 | 6 | 25 | 125 |
| 2 | Phường Bồng Sơn |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 4 | 19 | 95 | 5 | 23 | 115 |
| 3 | Xã Hoài Sơn |  |  |  |  |  |  | 10 | 30 | 150 | 14 | 46 | 230 |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Hoài Châu |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 2 | 7 | 35 |
| 6 | Xã Hoài Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 46 | 155 | 775 | 66 | 238 | 1190 | 108 | 401 | 2005 | 120 | 460 | 2300 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam | 3 | 7 | 35 | 3 | 7 | 35 | 3 | 7 | 35 | 4 | 11 | 55 |
| 9 | Phường Hoài Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 7 | 21 | 105 |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 5 | 11 | 55 | 9 | 31 | 155 |
| 11 | Phường Hoài Thanh |  |  |  |  |  |  | 11 | 33 | 165 | 8 | 25 | 125 |
| 12 | Phường Hoài Hương | 22 | 90 | 450 | 44 | 177 | 885 | 59 | 232 | 1160 | 68 | 278 | 1390 |
| 13 | Phường Hoài Tân |  |  |  | 1 | 8 | 40 | 1 | 8 | 40 | 3 | 15 | 75 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 4 | 6 | 30 | 10 | 34 | 170 | 37 | 141 | 705 | 46 | 183 | 915 |
| 15 | Phường Hoài Xuân |  |  |  | 1 | 3 | 15 | 2 | 7 | 35 | 9 | 19 | 95 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ | 1 | 5 | 25 | 1 | 5 | 25 | 3 | 12 | 60 | 42 | 140 | 700 |
| 17 | Phường Hoài Đức |  |  |  | 1 | 3 | 15 | 3 | 6 | 30 | 44 | 194 | 970 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **27** | **91** | **455** | **363** | **1268** | **6340** | **2024** | **7085** | **35425** | **2060** | **7196** | **35980** |
| 1 | Thị trấn An Lão |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã An Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Xã An Trung |  |  |  | 27 | 106 | 530 | 110 | 393 | 1965 | 118 | 426 | 2130 |
| 4 | Xã An Dũng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã An Vinh |  |  |  | 62 | 249 | 1245 | 252 | 952 | 4760 | 293 | 1096 | 5480 |
| 6 | Xã An Toàn |  |  |  |  |  |  | 260 | 978 | 4890 | 259 | 973 | 4865 |
| 7 | Xã An Tân |  |  |  | 31 | 76 | 380 | 899 | 3150 | 15750 | 900 | 3152 | 15760 |
| 8 | Xã An Hòa | 27 | 91 | 455 | 241 | 829 | 4145 | 459 | 1465 | 7325 | 398 | 1233 | 6165 |
| 9 | Xã An Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã An Nghĩa |  |  |  | 2 | 8 | 40 | 44 | 147 | 735 | 91 | 315 | 1575 |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **58** | **187** | **935** | **131** | **428** | **2140** | **154** | **516** | **2580** | **1096** | **3474** | **17370** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 | 8 | 43 | 215 | 9 | 45 | 225 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Ân Sơn | 54 | 174 | 870 | 76 | 246 | 1230 | 87 | 276 | 1380 | 90 | 286 | 1430 |
| 5 | Xã Ân Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Đak Mang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Ân Tín |  |  |  |  |  |  | 4 | 14 | 70 | 53 | 163 | 815 |
| 8 | Xã Ân Thạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Ân Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 20 |
| 10 | Xã Ân Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Ân Hữu |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 15 |
| 12 | Xã Bok Tới | 1 | 4 | 20 | 1 | 4 | 20 | 1 | 4 | 20 | 1 | 4 | 20 |
| 13 | Xã Ân Tường Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 2 | 8 | 40 | 46 | 152 | 760 | 47 | 154 | 770 | 933 | 2944 | 14720 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa |  |  |  | 7 | 25 | 125 | 7 | 25 | 125 | 7 | 25 | 125 |
| VI | Huyện Phù Mỹ |  |  |  |  |  |  | **20** | **43** | **215** | **217** | **761** | **3805** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn Bình Dương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Mỹ Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Mỹ Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Mỹ Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 | 37 | 185 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Mỹ Lợi |  |  |  |  |  |  | 16 | 33 | 165 | 20 | 43 | 215 |
| 8 | Xã Mỹ An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Mỹ Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Mỹ Trinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Mỹ Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Mỹ Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Mỹ Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Mỹ Chánh |  |  |  |  |  |  | 4 | 10 | 50 | 105 | 401 | 2005 |
| 15 | Xã Mỹ Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 54 | 165 | 825 |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Mỹ Tài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xã Mỹ Cát |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 28 | 115 | 575 |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **53** | **144** | **720** | **127** | **384** | **1920** | **228** | **732** | **3660** | **756** | **2570** | **12850** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây |  |  |  | 5 | 20 | 100 | 5 | 20 | 100 | 6 | 21 | 105 |
| 2 | Xã Cát Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Cát Minh | 9 | 29 | 145 | 42 | 140 | 700 | 47 | 157 | 785 | 61 | 220 | 1100 |
| 4 | Xã Cát Khánh |  |  |  | 3 | 6 | 30 | 8 | 19 | 95 | 8 | 19 | 95 |
| 5 | Xã Cát Tài |  |  |  | 10 | 33 | 165 | 53 | 190 | 950 | 63 | 230 | 1150 |
| 6 | Xã Cát Lâm |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 10 | 50 |
| 7 | Xã Cát Hanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Cát Thành | 1 | 1 | 5 | 2 | 2 | 10 | 31 | 98 | 490 | 190 | 644 | 3220 |
| 9 | Xã Cát Trinh |  |  |  | 2 | 11 | 55 | 2 | 11 | 55 | 2 | 11 | 55 |
| 10 | Xã Cát Hải | 2 | 6 | 30 | 18 | 57 | 285 | 22 | 63 | 315 | 46 | 159 | 795 |
| 11 | Xã Cát Hiệp | 1 | 1 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Cát Nhơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 28 | 92 | 460 |
| 13 | Xã Cát Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Cát Tường |  |  |  |  |  |  | 4 | 13 | 65 | 205 | 628 | 3140 |
| 15 | Xã Cát Tân |  |  |  | 2 | 5 | 25 | 2 | 5 | 25 | 6 | 16 | 80 |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến | 40 | 107 | 535 | 40 | 107 | 535 | 42 | 115 | 575 | 125 | 476 | 2380 |
| 17 | Xã Cát Thắng |  |  |  |  |  |  | 8 | 35 | 175 | 9 | 38 | 190 |
| 18 | Xã Cát Chánh |  |  |  | 3 | 3 | 15 | 4 | 6 | 30 | 4 | 6 | 30 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** |  |  |  | **13** | **42** | **210** | **23** | **66** | **330** | **26** | **78** | **390** |
| 1 | Xã Phước Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Phước Hòa |  |  |  |  |  |  | 3 | 9 | 45 | 4 | 16 | 80 |
| 3 | Xã Phước Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Phước Thuận |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 2 | 8 | 40 | 2 | 8 | 40 |
| 5 | Xã Phước Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Phước Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Phước Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Phước Quang |  |  |  | 2 | 2 | 10 | 5 | 8 | 40 | 5 | 8 | 40 |
| 9 | Xã Phước Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Phước Thành |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 |
| 11 | Xã Phước An |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 5 | 25 |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước |  |  |  | 10 | 36 | 180 | 12 | 40 | 200 | 12 | 40 | 200 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **857** | **2864** | **14320** | **1023** | **3478** | **17390** | **1231** | **4276** | **21380** | **2511** | **8762** | **43810** |
| 1 | Xã Canh Vinh |  |  |  | 2 | 7 | 35 | 17 | 50 | 250 | 40 | 110 | 550 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 778 | 2591 | 12955 | 781 | 2603 | 13015 | 783 | 2614 | 13070 | 782 | 2607 | 13035 |
| 3 | Xã Canh Hiệp | 11 | 39 | 195 | 13 | 48 | 240 | 13 | 48 | 240 | 13 | 48 | 240 |
| 4 | Xã Canh Thuận | 3 | 8 | 40 | 16 | 71 | 355 | 103 | 442 | 2210 | 119 | 506 | 2530 |
| 5 | Xã Canh Hòa |  |  |  |  |  |  | 4 | 17 | 85 | 22 | 83 | 415 |
| 6 | Xã Canh Liên | 45 | 154 | 770 | 110 | 385 | 1925 | 118 | 407 | 2035 | 725 | 2426 | 12130 |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 20 | 72 | 360 | 101 | 364 | 1820 | 193 | 698 | 3490 | 810 | 2982 | 14910 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** |  |  |  | **17** | **32** | **160** | **116** | **279** | **1395** | **231** | **667** | **3335** |
| 1 | Xã Tây Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Tây Giang |  |  |  | 4 | 7 | 35 | 4 | 7 | 35 | 24 | 64 | 320 |
| 3 | Xã Bình Tường |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 20 | 84 | 420 |
| 4 | Xã Tây Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Vĩnh An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Tây Xuân |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 10 | 50 |
| 7 | Xã Bình Nghi |  |  |  | 3 | 4 | 20 | 39 | 105 | 525 | 61 | 189 | 945 |
| 8 | Thị trấn Phú Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 20 | 67 | 335 |
| 9 | Xã Bình Thành |  |  |  | 3 | 6 | 30 | 4 | 10 | 50 | 7 | 22 | 110 |
| 10 | Xã Bình Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Bình Tân |  |  |  |  |  |  | 2 | 9 | 45 | 2 | 9 | 45 |
| 12 | Xã Bình Thuận |  |  |  | 1 | 6 | 30 | 1 | 6 | 30 | 12 | 43 | 215 |
| 13 | Xã Tây Bình |  |  |  | 5 | 6 | 30 | 64 | 135 | 675 | 80 | 172 | 860 |
| 14 | Xã Tây Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Tây An |  |  |  | 1 | 3 | 15 | 2 | 7 | 35 | 2 | 7 | 35 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** |  |  |  | **3** | **10** | **50** | **12** | **49** | **245** | **46** | **183** | **915** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 20 |
| 2 | Xã Vĩnh Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận |  |  |  | 3 | 10 | 50 | 4 | 14 | 70 | 8 | 30 | 150 |
| 4 | Xã Vĩnh Kim |  |  |  |  |  |  | 2 | 9 | 45 | 11 | 39 | 195 |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp |  |  |  |  |  |  | 1 | 5 | 25 | 14 | 66 | 330 |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh |  |  |  |  |  |  | 5 | 21 | 105 | 10 | 42 | 210 |

### PHỤ LỤC 14: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ

| **TT** | **Địa phương** | **KB lũ 2** | | | **KB lũ 3.1** | | | **KB lũ 3.2** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** | **Số hộ sơ tán TT** | **Số khẩu sơ tán TT** | **Nhu cầu khẩu phần** |
|  | **Toàn tỉnh** | **680** | **888** | **4440** | **852** | **1149** | **5745** | **2543** | **8959** | **44795** |
| **I** | **Thành phố Quy Nhơn** | **25** | **32** | **160** | **55** | **78** | **390** | **105** | **403** | **2015** |
| 1 | Phường Nhơn Bình |  |  |  |  |  |  | 21 | 68 | 340 |
| 2 | Phường Nhơn Phú | 5 | 9 | 45 | 14 | 25 | 125 | 36 | 144 | 720 |
| 3 | Phường Đống Đa | 1 | 2 | 10 | 1 | 1 | 5 | 2 | 10 | 50 |
| 4 | Phường Trần Quang Diệu |  |  |  |  |  |  | 2 | 12 | 60 |
| 5 | Phường Hải Cảng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phường Quang Trung |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Phường Thị Nại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Phường Lê Hồng Phong | 19 | 21 | 105 | 34 | 39 | 195 | 21 | 81 | 405 |
| 9 | Phường Trần Hưng Đạo |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 1 | 9 | 45 |
| 10 | Phường Ngô Mây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Phường Lý Thường Kiệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phường Lê Lợi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Phường Trần Phú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Phường Bùi Thị Xuân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Phường Nguyễn Văn Cừ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Phường Ghềnh Ráng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Nhơn Lý |  |  |  |  |  |  | 8 | 25 | 125 |
| 18 | Xã Nhơn Hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Xã Nhơn Hải |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 2 | 10 | 50 |
| 20 | Xã Nhơn Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Xã Phước Mỹ |  |  |  | 4 | 7 | 35 | 12 | 44 | 220 |
| **II** | **Thị xã An Nhơn** | **1** | **1** | **5** | **9** | **12** | **60** | **484** | **1809** | **9045** |
| 1 | Phường Bình Định |  |  |  |  |  |  | 48 | 186 | 930 |
| 2 | Phường Đập Đá |  |  |  |  |  |  | 77 | 300 | 1500 |
| 3 | Xã Nhơn Mỹ |  |  |  | 4 | 6 | 30 | 7 | 19 | 95 |
| 4 | Phường Nhơn Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Nhơn Hạnh |  |  |  |  |  |  | 29 | 92 | 460 |
| 6 | Xã Nhơn Hậu |  |  |  |  |  |  | 90 | 311 | 1555 |
| 7 | Xã Nhơn Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Nhơn An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Nhơn Phúc |  |  |  | 2 | 2 | 10 | 5 | 11 | 55 |
| 10 | Phường Nhơn Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Nhơn Khánh |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 214 | 837 | 4185 |
| 12 | Xã Nhơn Lộc |  |  |  |  |  |  | 3 | 8 | 40 |
| 13 | Phường Nhơn Hòa |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 10 | 39 | 195 |
| 14 | Xã Nhơn Tân | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 | 1 | 6 | 30 |
| 15 | Xã Nhơn Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **14** | **28** | **140** | **47** | **79** | **395** | **183** | **762** | **3810** |
| 1 | Phường Tam Quan |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 37 | 162 | 810 |
| 2 | Phường Bồng Sơn | 1 | 5 | 25 | 6 | 11 | 55 | 18 | 91 | 455 |
| 3 | Xã Hoài Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Hoài Châu Bắc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Hoài Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Hoài Phú |  |  |  |  |  |  | 1 | 5 | 25 |
| 7 | Phường Tam Quan Bắc | 8 | 13 | 65 | 14 | 22 | 110 | 41 | 154 | 770 |
| 8 | Phường Tam Quan Nam |  |  |  |  |  |  | 3 | 7 | 35 |
| 9 | Phường Hoài Hảo |  |  |  |  |  |  | 2 | 8 | 40 |
| 10 | Phường Hoài Thanh Tây |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 7 | 28 | 140 |
| 11 | Phường Hoài Thanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phường Hoài Hương |  |  |  | 1 | 4 | 20 | 2 | 13 | 65 |
| 13 | Phường Hoài Tân | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 | 4 | 19 | 95 |
| 14 | Xã Hoài Hải | 2 | 5 | 25 | 2 | 5 | 25 | 7 | 28 | 140 |
| 15 | Phường Hoài Xuân |  |  |  | 6 | 7 | 35 | 10 | 25 | 125 |
| 16 | Xã Hoài Mỹ |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 15 |
| 17 | Phường Hoài Đức | 2 | 4 | 20 | 15 | 26 | 130 | 50 | 219 | 1095 |
| **IV** | **Huyện An Lão** | **88** | **149** | **745** | **120** | **205** | **1025** | **208** | **731** | **3655** |
| 1 | Thị trấn An Lão |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã An Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã An Trung | 68 | 114 | 570 | 69 | 113 | 565 | 54 | 194 | 970 |
| 4 | Xã An Dũng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã An Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã An Toàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã An Tân |  |  |  |  |  |  | 72 | 261 | 1305 |
| 8 | Xã An Hòa | 20 | 35 | 175 | 51 | 92 | 460 | 82 | 276 | 1380 |
| 9 | Xã An Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã An Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Huyện Hoài Ân** | **2** | **3** | **15** | **7** | **11** | **55** | **50** | **162** | **810** |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Ân Hảo Tây |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Xã Ân Hảo Đông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Ân Sơn | 1 | 2 | 10 | 1 | 2 | 10 | 15 | 50 | 250 |
| 5 | Xã Ân Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Đak Mang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Ân Tín |  |  |  | 4 | 7 | 35 | 32 | 105 | 525 |
| 8 | Xã Ân Thạnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Ân Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Ân Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Ân Hữu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Bok Tới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Ân Tường Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Ân Tường Đông | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 | 2 | 6 | 30 |
| 15 | Xã Ân Nghĩa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VI | Huyện Phù Mỹ |  |  |  | **2** | **3** | **15** | **189** | **694** | **3470** |
| 1 | Thị trấn Phù Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn Bình Dương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Mỹ Đức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Mỹ Châu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Mỹ Thắng |  |  |  |  |  |  | 10 | 37 | 185 |
| 6 | Xã Mỹ Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Mỹ Lợi |  |  |  |  |  |  | 21 | 50 | 250 |
| 8 | Xã Mỹ An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Mỹ Phong |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Mỹ Trinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Mỹ Thọ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Mỹ Hòa |  |  |  |  |  |  | 6 | 17 | 85 |
| 13 | Xã Mỹ Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Mỹ Chánh |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 111 | 458 | 2290 |
| 15 | Xã Mỹ Quang |  |  |  |  |  |  | 4 | 11 | 55 |
| 16 | Xã Mỹ Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Xã Mỹ Tài |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 7 | 23 | 115 |
| 18 | Xã Mỹ Cát |  |  |  |  |  |  | 30 | 98 | 490 |
| 19 | Xã Mỹ Chánh Tây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Huyện Phù Cát** | **1** | **1** | **5** | **11** | **11** | **55** | **103** | **346** | **1730** |
| 1 | Thị trấn Ngô Mây |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Cát Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Cát Minh |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 15 | 55 | 275 |
| 4 | Xã Cát Khánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Cát Tài |  |  |  | 3 | 3 | 15 | 16 | 57 | 285 |
| 6 | Xã Cát Lâm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Cát Hanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Cát Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xã Cát Trinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Cát Hải |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 |
| 11 | Xã Cát Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xã Cát Nhơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Xã Cát Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Xã Cát Tường |  |  |  |  |  |  | 48 | 143 | 715 |
| 15 | Xã Cát Tân | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 5 | 3 | 15 | 75 |
| 16 | Thị trấn Cát Tiến |  |  |  |  |  |  | 7 | 31 | 155 |
| 17 | Xã Cát Thắng |  |  |  | 3 | 3 | 15 | 9 | 38 | 190 |
| 18 | Xã Cát Chánh |  |  |  | 3 | 3 | 15 | 4 | 6 | 30 |
| **VIII** | **Huyện Tuy Phước** | **3** | **3** | **15** | **9** | **11** | **55** | **63** | **231** | **1155** |
| 1 | Xã Phước Thắng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Phước Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Phước Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Xã Phước Thuận |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 20 |
| 5 | Xã Phước Nghĩa |  |  |  | 2 | 2 | 10 | 4 | 11 | 55 |
| 6 | Xã Phước Hiệp | 3 | 3 | 15 | 3 | 3 | 15 | 6 | 22 | 110 |
| 7 | Xã Phước Hưng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Phước Quang |  |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 15 |
| 9 | Xã Phước Lộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Phước Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Phước An |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 20 |
| 12 | Thị trấn Diêu Trì |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước |  |  |  | 4 | 6 | 30 | 49 | 187 | 935 |
| **IX** | **Huyện Vân Canh** | **535** | **659** | **3295** | **552** | **682** | **3410** | **863** | **2876** | **14380** |
| 1 | Xã Canh Vinh | 2 | 2 | 10 | 3 | 3 | 15 | 17 | 58 | 290 |
| 2 | Xã Canh Hiển | 524 | 643 | 3215 | 524 | 642 | 3210 | 782 | 2604 | 13020 |
| 3 | Xã Canh Hiệp |  |  |  | 1 | 1 | 5 | 6 | 22 | 110 |
| 4 | Xã Canh Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xã Canh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Canh Liên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thị trấn Vân Canh | 9 | 14 | 70 | 24 | 36 | 180 | 58 | 192 | 960 |
| **X** | **Huyện Tây Sơn** | **9** | **10** | **50** | **36** | **53** | **265** | **240** | **754** | **3770** |
| 1 | Xã Tây Thuận |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Tây Giang | 9 | 10 | 50 | 18 | 25 | 125 | 89 | 268 | 1340 |
| 3 | Xã Bình Tường |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 | 30 |
| 4 | Xã Tây Phú |  |  |  | 2 | 2 | 10 | 25 | 66 | 330 |
| 5 | Xã Vĩnh An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Tây Xuân |  |  |  | 9 | 14 | 70 | 15 | 48 | 240 |
| 7 | Xã Bình Nghi |  |  |  | 3 | 6 | 30 | 85 | 275 | 1375 |
| 8 | Thị trấn Phú Phong |  |  |  | 3 | 4 | 20 | 21 | 76 | 380 |
| 9 | Xã Bình Thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Xã Bình Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Xã Bình Tân |  |  |  | 1 | 2 | 10 | 1 | 5 | 25 |
| 12 | Xã Bình Thuận |  |  |  |  |  |  | 1 | 6 | 30 |
| 13 | Xã Tây Bình |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 5 |
| 14 | Xã Tây Vinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xã Tây An |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 15 |
| **XI** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **2** | **2** | **10** | **4** | **4** | **20** | **55** | **191** | **955** |
| 1 | Xã Vĩnh Hòa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã Vĩnh Quang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Vĩnh Thuận |  |  |  | 2 | 2 | 10 | 3 | 10 | 50 |
| 4 | Xã Vĩnh Kim | 2 | 2 | 10 | 2 | 2 | 10 | 18 | 60 | 300 |
| 5 | Xã Vĩnh Sơn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã Vĩnh Hiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Xã Vĩnh Hảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Xã Vĩnh Thịnh |  |  |  |  |  |  | 33 | 118 | 590 |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 | 15 |

**MỤC LỤC**

[PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN 1](#_Toc140846791)

[I. CƠ SỞ PHÁP LÝ 1](#_Toc140846792)

[II. MỤC ĐÍCH 2](#_Toc140846793)

[III. YÊU CẦU 2](#_Toc140846794)

[PHẦN II TÌNH HÌNH CHUNG 3](#_Toc140846795)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI 3](#_Toc140846796)

[1. Điều kiện tự nhiên 3](#_Toc140846797)

[2. Dân số và Lao động 5](#_Toc140846798)

[3. Tình hình kinh tế - xã hội 6](#_Toc140846799)

[II. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI 6](#_Toc140846800)

[1. Nhà ở 6](#_Toc140846801)

[2. Khu đô thị, công nghiệp 6](#_Toc140846802)

[3. Cơ sở giáo dục, đào tạo 7](#_Toc140846803)

[4. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế 7](#_Toc140846804)

[5. Hệ thống đường giao thông 8](#_Toc140846805)

[6. Hệ thống thủy lợi, thủy điện 11](#_Toc140846806)

[8. Hệ thống nước sinh hoạt 13](#_Toc140846807)

[9. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn 13](#_Toc140846808)

[10. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai 14](#_Toc140846809)

[11. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, lũ 15](#_Toc140846810)

[12. Khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản 15](#_Toc140846811)

[III. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 16](#_Toc140846812)

[1. Bão và áp thấp nhiệt đới 16](#_Toc140846813)

[2. Lũ, ngập lụt, lũ quét 17](#_Toc140846814)

[3. Khô hạn, sạt lở đất 18](#_Toc140846815)

[4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai 18](#_Toc140846816)

[5. Xu thế thời tiết từ tháng 7 đến hết năm 2023: 28](#_Toc140846817)

[PHẦN III CÔNG TÁC CHUẨN BỊ BỐN TẠI CHỐ TRONG ỨNG PHÓ THIÊN TAI 30](#_Toc140846818)

[I. CHỈ HUY ĐIỀU HÀNH 30](#_Toc140846819)

[1. Xác định cấp độ rủi ro thiên tai 30](#_Toc140846820)

[2. Về Chỉ huy ứng phó các cấp độ rủi ro thiên tai 30](#_Toc140846821)

[3. Về thông tin liên lạc 31](#_Toc140846822)

[II. LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI 32](#_Toc140846823)

[III. PHƯƠNG TIỆN - VẬT TƯ - TRANG THIẾT BỊ 33](#_Toc140846824)

[IV. DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM 35](#_Toc140846825)

[PHẦN IV. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ THIÊN TAI 38](#_Toc140846826)

[I. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, LŨ 38](#_Toc140846827)

[1. Kịch bản ứng phó với bão: 38](#_Toc140846828)

[2. Kịch bản ứng phó với lũ 38](#_Toc140846829)

[3. Phương pháp xây dựng kịch bản ứng phó với bão, lũ 39](#_Toc140846830)

[II. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI BÃO (04 KỊCH BẢN) 45](#_Toc140846831)

[1. Kịch bản bão 3.1: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.1 (gió mạnh từ cấp 8 - 9) 48](#_Toc140846832)

[2. Kịch bản bão 3.2: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 3.2 (gió mạnh từ cấp 10-11) 56](#_Toc140846833)

[3. Kịch bản bão 4: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 4 (gió mạnh từ cấp 12-13) 64](#_Toc140846834)

[4. Kịch bản bão 5: Ứng phó với bão cấp độ rủi ro cấp 5 (gió mạnh từ cấp 14 trở lên) 72](#_Toc140846835)

[III. KỊCH BẢN ỨNG PHÓ VỚI LŨ (03 KỊCH BẢN) 80](#_Toc140846836)

[1. Kịch bản lũ 2: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 (BĐ3) đến dưới báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) 81](#_Toc140846837)

[2. Kịch bản lũ 3.1: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.1 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông từ báo động lũ cấp 3 + 1 mét (BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử 88](#_Toc140846838)

[3. Kịch bản 3: Ứng phó với lũ cấp độ rủi ro cấp 3.2 - Mực nước lũ các trạm thủy văn trên sông trên lũ lịch sử. 95](#_Toc140846839)

[III. ỨNG PHÓ VỚI LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT 102](#_Toc140846840)

[IV. PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG 105](#_Toc140846841)

[V. TRƯỜNG HỢP XUẤT HIỆN ĐỒNG THỜI MỘT SỐ KỊCH BẢN 105](#_Toc140846842)

[PHẦN PHỤ LỤC 106](#_Toc140846843)

[PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG PHÂN CHIA CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI 106](#_Toc140846844)

[PHỤ LỤC 2: DANH BẠ ĐIỆN THOẠI THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023 109](#_Toc140846845)

[PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI NHÀ TOÀN TỈNH 111](#_Toc140846846)

[PHỤ LỤC 4: ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN TẬP TRUNG 115](#_Toc140846847)

[PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PCTT VÀ TKCN NĂM 2023 122](#_Toc140846848)

[PHỤ LỤC 6: TỒN KHO TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, THUỐC, HÓA CHẤT 132](#_Toc140846849)

[PHÒNG CHỐNG BÃO LỤT TẠI CÁC TUYẾN (ĐẾN 01/7/2023) 132](#_Toc140846850)

[PHỤ LỤC 7: SỐ LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM DỰ TRỮ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG 133](#_Toc140846851)

[PHỤ LỤC 8: LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG 138](#_Toc140846852)

[PHỤ LỤC 9: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH 143](#_Toc140846853)

[PHỤ LỤC 10: SƠ TÁN DÂN THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH 150](#_Toc140846854)

[PHỤ LỤC 11: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO 157](#_Toc140846855)

[PHỤ LỤC 12: NHU CẦU LỰC LƯỢNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ 162](#_Toc140846856)

[PHỤ LỤC 13: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN BÃO 167](#_Toc140846857)

[PHỤ LỤC 14: NHU CẦU KHẨU PHẦN ĂN CHO SƠ TÁN TẬP TRUNG THEO CÁC KỊCH BẢN LŨ 173](#_Toc140846858)

1. Số lượng người Đội xung kích PCTT cấp xã chưa bao gồm lực lượng Công an xã cử tham gia Đội xung kích. [↑](#footnote-ref-1)
2. Cả tỉnh chỉ có Phường Nhơn Bình không có địa điểm sơ tán tập trung [↑](#footnote-ref-2)
3. Số lượng người Đội xung kích PCTT cấp xã chưa bao gồm lực lượng Công an xã cử tham gia Đội xung kích. [↑](#footnote-ref-3)